

UBND TỈNH CAO BẰNG
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Số: 1117/CBLS-SXD-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 20 tháng 11 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng cụm xây dựng Thành phố Cao Bằng
Thời điểm: Quý IV/2020

Căn cứ Nghị định số: 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số: 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Qua khảo sát giá vật liệu, vật tư trên thị trường và một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Bằng, liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá gốc (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng, trên phương tiện bên mua) vật liệu xây dựng như sau:

Mức giá trong công bố này là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp, áp dụng để tính đơn giá và là cơ sở để tính bù trừ chi phí vật liệu trong dự toán xây dựng công trình xây dựng.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý IV/ 2020

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Các sản phẩm (gạch xây dựng, gạch trang trí, bê tông bó vữa, ngói máy) của Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng				

a	Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ loại A, KT 220x105x60 mm	1000v			
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 30	-	1.180.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	- 2 lỗ tròn đường kính Φ 25	-	1.050.000		
*	- Gạch tuynel đặc loại A KT: 220x105x60 mm	-	1.350.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	- Gạch tuynel loại A 4 lỗ	-	2.750.000		
b	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 210x105x65mm	-	909.091	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
c	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 210x105x60mm	-	909.091		
d	Viên bê tông bó vữa KT: 1.000 x 250 x 180mm	viên	100.000		
e	Gạch tự chèn bóng công nghệ mới gồm các hình và các màu: hình sin (40 viên/m ²)	m ²	100.000		
f	Gạch Terazzo màu xám (KT: 300x300x30mm, 400x400x30mm)	-	80.000		
g	Gạch Terazzo màu đỏ, vàng (KT: 300x300x30mm, 400x400x30mm)	-	90.000		
2	Gạch ốp, lát Ceramic Primer				
*	Gạch lát nền 40cm x 40cm (Primer)	m ²	80.000		
*	Gạch lát nền 50cm x 50cm (Primer)	-	90.000		
*	Gạch lát nền 60cm x 60cm (Primer)	-	140.000		
*	Gạch ốp tường 25x40 cm (Primer)	-	78.000		
*	Gạch ốp tường 30x45 cm (Primer)	-	88.000		
*	Gạch ốp tường 30x60 cm (Primer)	-	120.000		
*	Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 25x25 cm (Primer)	-	77.000		
*	Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 30x30 cm (Primer)	-	95.000		
3	Gạch ốp lát Thạch Bàn (Đ/c cung cấp: C.ty cổ phần Thạch Bàn Miền Bắc, ĐT: 024 36756682 /024 36751489)				
a	Gạch ốp Kích thước: 300x600mm	m ²		Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Gạch ốp men bóng mã TDB/FDB36-0001.1	-	148.182		



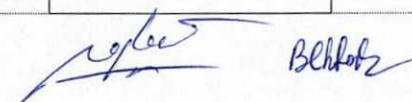
*	Gạch ốp viên điểm men bóng mã TDB/FDB36-0001.3	-	166.364		
*	Gạch ốp men khô mã TDM/FDM36-0001.1	m ²	148.182		
*	Gạch ốp viên điểm men khô mã TDM/FDM36-0001.3	-	166.364		
b	Gạch lát sàn men khô chống trơn mã TDM/FDM: 300x300mm	-	148.182		
c	Gạch ốp Kích thước: 400x800mm	m ²			
*	Gạch ốp men bóng mã THB/FHB48-0001.1	-	207.273		
*	Gạch ốp viên điểm trang trí men bóng mã THB/FHB48-0001.3	-	225.455		
*	Gạch ốp men khô mã THB/FHB48-0001.1	-	207.273		
*	Gạch ốp viên điểm trang trí men khô mã THM/FHM48-0001.3	-	225.455		
d	Gạch lát Kích thước: 600x600mm	m ²			
*	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng mã TSB/FSB60-0001.1	-	259.091		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng bề mặt mã TGM/FGM60-0001.1	-	259.091		
*	Gạch Granit men khô mặt phẳng mã TSM/FSM60-0001.1	-	277.273		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM60-0001.2	-	286.364		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM60-0001.3	-	304.545		
e	Gạch lát Kích thước: 800x800mm	m ²			
*	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng mã TSB/FSB80-0001.1	-	340.909		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng bề mặt mã TGM/FGM80-0001.1	-	340.909		
*	Gạch Granit men khô mặt phẳng mã TSM/FSM80-0001.1	-	350.000		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM80-0001.2	-	359.091		
*	Gạch Granit men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM80-0001.3	-	377.273		
4	Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP xi măng – XDCT Cao Bằng				
	Gạch bê tông 2 lỗ Φ 28 (TC-M5.0-105-TCVN 6477:2011) KT: 220x105x65mm	1000v	1.000.000	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
5	Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP Gốm – Xây dựng Nam Phong				
<i>a</i>	Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 30 loại A KT 220x105x60mm	1000v	1.200.000	Chưa công bố hợp quy	

b	Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 25 loại A KT 210x95x55mm	-	1.000.000		
c	Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Φ 30 loại A KT 220x105x150mm	-	3.200.000		
d	Gạch chỉ đặc loại A KT 220x95x55mm	-	1.400.000		
e	Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 30 loại A1 KT 220x105x60mm	-	1.020.000		
f	Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 25 loại A1 KT 210x95x60mm	-	800.000		
g	Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Φ 30 loại A1 KT 220x105x150mm	-	2.600.000		
h	Gạch chỉ đặc loại A1KT 220x95x55mm	-	1.104.545		
i	Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 30 loại A1 sẫm KT 220x105x60mm	-	1.020.000		
j	Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 25 loại A1 sẫm KT 210x95x55mm	-	920.000		
k	Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Φ 30 loại A1 sẫm KT 220x105x150mm	-	2.600.000		
l	Gạch chỉ đặc loại A1 sẫm KT 220x95x55mm	-	1.104.545		
k	Gạch 2 lỗ các loại Loại B	-	650.000		
i	Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Loại B	-	1.650.000		
6	Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP SXVLXD Bảo Lạc				
a	Gạch không nung 3 lỗ vuông KT: 210x105x105mm	1000v	2.700.000		Thị trấn Pác Miếu, huyện Bảo Lâm
b	Gạch không nung 2 lỗ vuông KT: 390x120x190mm	-	8.000.000		
c	Gạch đặc không nung KT: 210x105x60mm	-	1.500.000		
7	Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty TNHH một thành viên thương mại Du Trọng Đại				Xóm Cốc Cáng thị trấn Hùng Quốc huyện Trà Lĩnh
a	Gạch đặc không nung KT: 220x105x60mm	viên	1.363,6	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
8	Tấm lợp nhựa Tiên phong 1,5x0,8m	Tấm	54.450		
9	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên (KT: 0,9 x 1,5m)	Tấm	38.000		
10	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh (KT: 0,9 x 1,5m)	-	55.000		
11	Fibrô xi măng úp nóc Thái Nguyên	m	12.000		
12	Fibrô xi măng úp nóc Đông Anh	-	15.000		
13	Cát trát Sông Hồng	m ³	400.000		Đề Thám

14	- Cát xây	m ³	300.000	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	Mỏ cát sỏi Kéo Thín, xã Bạch Đằng
	- Cát bê tông	-	300.000		
15	- Cát xây	m ³	290.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Mỏ cát núi Cải Chắp, xã Lê Chung
	- Cát bê tông	-	290.000		
	- Cát trát	-	350.000		
16	Xi măng PCB30 Cao Bằng	Tấn	1.150.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Công ty CP x măng CB
17	Xi măng PCB30 Hoà An	Tấn	1.110.000		Công ty CPSXVLXD
19	Xi măng PCB30 La Hiên	Tấn	1.240.000		
21	Xi măng PCB40 La Hiên	-	1.300.000		
22	Xi măng PCB 30 Quán Triều	Tấn	1.485.000		
23	Xi măng PCB 40 Quán Triều	-	1.530.000		
24a	Xi măng PCB 30 Quang Sơn	Tấn	1.350.000		
24b	Xi măng PCB 40 Quang Sơn	-	1.420.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
25	Xi măng bao PCB 30 Vissai	Tấn	1.340.909		
26	Xi măng bao PCB 40 Vissai	-	1.250.000		
27	Xi măng rời PCB 40 Vissai	-	1.254.545		
28a	Xi măng bao PCB 30 Thành Thắng	Tấn	1.250.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Cty YNH
28b	Xi măng bao PCB 40 Thành Thắng	-	1.360.000		Hồng Dũng
29	Thép Thái Nguyên			TCVN 1651- 1:2008, TCVN	
*	Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3	Kg	12.540		
*	Thép vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài $L \geq 11,7m$	-	11.690		
*	Thép vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài $L \geq 11,7m$	-	11.640		
*	Thép vằn D14-D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài $L \geq 11,7m$	-	11.590		
*	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	13.690		
*	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	13.290		
*	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 chiều dài $L = 6,9,12m$	-	13.190		

*	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	13.240	1651-2:2008, JIS G3112:2010, A61 5/A615M- 04b, BS 4449 : 1997, TCVN 6285 : 1997, TCVN 1656 - 93, TCVN 1654 - 75, TCVN 1655 - 75
*	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	13.340	
*	Thép góc L80÷L100 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	13.390	
*	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	13.740	
*	Thép góc L150 SS400, chiều dài L =6,9,12m	-	15.490	
*	Thép góc L80÷L100 SS540 chiều dài L =6,9,12m	-	14.240	
*	Thép góc L120÷L130 SS540 chiều dài L =6,9,12m	-	14.140	
*	Thép góc L150 SS540 chiều dài L =6,9,12m	-	15.540	
*	Thép hình C8÷C10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	13.040	
*	Thép hình C12÷C16 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	12.990	
*	Thép hình C12÷C16 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	13.090	
*	Thép hình C18 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m	-	14.090	
*	Thép hình I10 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m		14.040	
*	Thép hình I12 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m		13.890	
*	Thép hình I15 SS400, CT38, CT42 chiều dài L =6,9,12m		13.990	
*	Thép U dẹt 80-120 (dày từ 2-4mm)	-	13.172	
*	Tôn lá 0,5 - 1,2mm	Kg	16.808	
*	Tôn lá 1,4 - 1,8mm	-	16.808	
*	Tôn tấm 2-10 mm	-	12.718	
*	Dây thép buộc	-	19.000	

30	Thép Hòa Phát (Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Hồng Dũng Thép Hòa Phát, Tổ 11, phường Đề Thám, thành phố Cần Thơ, ĐT: 0985 335 307)			
*	Thép mác CB300/Gr40 Φ10 - Φ12	Kg	12.100	TCVN 1651- 2:2018 2008, Tiêu chuẩn Hoa kỳ ASTM A615/A615M-4b.
*	Thép mác CB300/Gr40 Φ14 - Φ40	-	12.020	
*	Thép mác CB400/Gr60 Φ10 - Φ12	Kg	12.300	
*	Thép mác CB400/Gr60 Φ14 - Φ32	-	12.220	



*	Thép mác CB400/Gr60 Φ36	-	12.420	Tiêu chuẩn Nhật Bản: JIS G3112- 2010	
*	Thép mác CB400/Gr60 Φ40	-	12.620		
*	Thép cuộn trơn CB240T Φ6 – Φ8	Kg	11.970		

30	Sắt vuông 10x10 đến 18x18(thép đặc)	Kg	14.535		
31	Sắt vuông 18, 20 (thép rồng)	-	15.218		
32	Sắt hộp mạ kẽm	-	15.627		
33	Sắt ống Φ 60	-	14.321		
34	Sắt ống Φ 80	-	17.829		
35	Cửa sắt xếp có bít tôn	m ²	560.000		
36	Cửa sắt xếp không bít tôn	-	450.000		
37	Thuốc nổ AĐ1	kg	40.000		Giá bán tại TP. Cao Bằng
38	Kíp đốt số 8	cái	2.250		
39	Dây cháy chậm	m	4.800		
40	Tấm nhựa loại 60x60 cm	m ²	60.000		
41	Tấm nhựa rộng 18 cm	-	40.000		
42	Tấm nhựa + khung xương loại 60 x 60	-	125.000		
43	Đá hộc	m ³	110.000		
44	Đá base A	-	140.000		
45	Đá base B	-	110.000		
46	Đá dăm 4 x 6	-	140.000		
47	Đá dăm 2 x 4	-	150.000		
48	Đá dăm 1 x 2	-	150.000		
49	Đá dăm 1 x 0,5	-	100.000		
50	Đá trắng nhỏ	Kg	1.000		
51	Bột màu Granitô	Kg	9.000		
52	Xi măng trắng Hải Phòng	Tấn	5.000.000		

nguyên *Behke*

53	Tre cây dài bình quân 8 m	Cây	50.000		
54	Cây chống tre	-	25.000		
55	Cây chống gỗ	m ³	450.000		
56	Hoành gỗ tạp xẻ 8 x 8 nhóm 4	-	3.000.000		
57	Cầu phong, ly tô nhóm 4	-	3.400.000		
58	Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6	-	2.500.000		
59	Cót ép 6,5x2m	Tấm	31.000		
60	Cót ép 7,5x2,5m	-	45.000		
61	Đinh 3-10 cm	Kg	20.000		
62	Vít 2-3 cm	Cái	200		
63	Vít 5-6 cm	-	250		
64	Bản lề thường cửa chính	Bộ	45.000		
65	Ke thường cửa chính	cái	5.000		
66	Bản lề thường cửa sổ	Bộ	40.000		
67	Ke thường cửa sổ	cái	3.000		
68	Chốt ngang to	-	30.000		
69	Chốt ngang nhỏ	-	25.000		
70	Chốt dọc to	-	30.000		
71	Chốt dọc nhỏ	-	25.000		
72	Khoá cửa Việt Tiệp	-	50.000		
73	Cầu trì nhựa 5A,10A	-	10.000		
73	Cầu trì sứ 5A	-	10.000		
74	Ổ cắm đơn vi na kíp	Bộ	10.000		
75	Ổ cắm đôi vi na kíp	-	15.000		
76	Công tắc giả thái đơn	-	5.000		
77	Công tắc giả thái đôi	-	10.000		
78	Công tắc cầu thang (3 cực)	-	15.000		




79	Nhựa đường đóng thùng phuy Petrolimex 60/70	Tấn	12.800.000	TCVN 7493:2005	Giá gốc tại Kho Thương Lý -Hải Phòng
80	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	Tấn	11.400.000		
81	Nhựa đường đóng thùng Phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	-	12.909.091	TCVN 7493:2005	Giá bán tại TP.Cao Bằng
82	Công tác ố cắm Roman (đã có mặt viền trắng)	Cái			
*	Mặt 1,2,3 lỗ	-	10.000		
*	Mặt 4,5 lỗ	-	13.000		
*	Mặt 6 lỗ	-	14.000		
*	ố đơn	-	25.000		
*	ố đôi	-	34.500		
*	ố ba	-	43.000		
83	Aptomat-T3 1P- 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	55.000		
84	Aptomat-T3 1P - 50, 63A	-	65.000		
85	Aptomat-T3 2P-6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A	-	113.000		
86	Aptomat-T3 2P - 50, 63A	-	137.000		

87	Sản phẩm sơn, bột bả Kova				
a	Matít Kova	Kg		Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Matit trong nhà MTT- Gold	-	14.545		
*	Bột bả trong nhà MB-T	-	8.655		
*	Matit ngoài trời MTN- Gold	-	18.291		
*	Bột bả ngoài trời MB-N	-	10.182		
b	Sơn nước trong nhà Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)	Kg			
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-109	-	74.136		
*	- Sơn không bóng K-771	-	41.409		
*	- Sơn không bóng K-260	-	49.909		
*	- Sơn bán bóng cao cấp K-5500	-	108.091		




*	- Sơn bóng cao cấp K-871	-	146.000		
c	Sơn nước ngoài trời Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)	Kg			
*	- Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-209	-	121.727		
*	- Sơn không bóng K-261	-	64.909		
*	- Sơn không bóng cao cấp K-5501	-	101.909		
*	- Sơn bóng cao cấp K-360	-	198.909		
*	- Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời CT - 04T	-	156.000		
d	Sơn màu Kova (pha sơn trắng)	-	6.364		
e	Sơn màu Kova pha sẵn sơn trong nhà K-180	-	40.818		
g	Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu nhạt K-280	-	60.091		
h	Sơn màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu đậm K-280	-	78.409		
88	Sơn màu tổng hợp	Kg	35.000		

89	Công ty TNHH Sơn NIPPON PAINT Việt Nam (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM&KT Kim Ngọc Linh – Tổ 11 Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng)				
a	Bột trét	Kg		Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Bột trét ngoại thất Nippon Weather – Gard Skimcoat	-	7.727		
*	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat kinh tế	-	6.455		
b	Sơn nội thất	Kg			
*	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	-	76.364		
*	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex (màu chuẩn)	-	30.000		
*	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex (màu chuẩn)	-	49.091		
*	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Odour-less (màu chuẩn)	-	124.545		
*	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp Nippon Odour-less All In One bóng (màu chuẩn)	-	176.364		
c	Sơn ngoại thất	Kg			
*	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather-Gard Sealer	-	131.818		

*	Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitex 5180 Sealer	-	134.545		
*	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (màu chuẩn)	-	79.091		
*	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon Super-Gard (màu chuẩn)	-	113.636		
*	Sơn phủ ngoại thất mang sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon Weather-Gard (màu chuẩn)	-	230.000		
*	Chất chống thấm Nippon WP 100 chống thấm	-	140.909		
*	Sơn tạo gai Nippon Texkote	-	37.273		
*	Sơn lót gốc Alkyd cho gỗ Nippon Bilac Aluminum Wood Primer	-	137.273		

90	Công ty cổ phần sản xuất phát triển MIZEN Sơn X-PAINT (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH XD&TM 681 – Số nhà 88, Tổ 1, Phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng)				
a	Sơn nội thất	Kg		Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Sơn kinh tế trắng X-200	-	18.865		
*	Sơn kinh tế màu X-200	-	20.886		
*	Sơn siêu trắng X-300	-	26.276		
*	Sơn trắng X600	-	20.548		
*	Sơn trắng bóng - Super X-paint cao cấp	-	93.878		
*	Sơn màu bóng - Super X-paint cao cấp	-	101.512		
*	Sơn trắng mịn X-paint cao cấp	-	29.769		
*	Sơn màu mịn X-paint cao cấp	-	31.974		
*	Sơn lót chống kiềm	-	48.879		
b	Sơn ngoại thất	Kg			
*	Sơn trắng mịn X-paint cao cấp	-	49.614		
*	Sơn màu mịn X-paint cao cấp	-	58.800		
*	Sơn trắng siêu bóng S700	-	158.200		
*	Sơn màu siêu bóng S700	-	198.856		

Behtar

*	Sơn trắng bóng Super X-Paint cao cấp	-	102.939		
*	Sơn màu bóng Super X-Paint cao cấp	-	132.494		
*	Sơn lót chống kiềm Coat-01 cao cấp	-	76.809		
*	Sơn bóng không màu X-paint Clear - New	-	96.783		
c	Bột bả, chống thấm	kg			
*	Chống thấm X-paint Micatex	-	95.674		
*	Bột bả Vinamastic nội thất cao cấp	-	5.054		
*	Bột bả PP1 ngoại thất cao cấp	-	11.642		
*	Bột bả Vinamastic ngoại thất cao cấp		7.277		
*	Sơn nhũ (Vàng, Bạc, Đồng)		293.020		
*	Phụ gia chống thấm Mizone Latex		58.450		

91	Công ty cổ phần KANDA Việt Nhật (Địa chỉ cung cấp: SN 053, Tổ 4, Phường Ngọc Xuân, TP.Cao Bằng – ĐT: 0964338336)				
*	KANDA-SƠN SIÊU MỊN MÀU NỘI THẤT CAO CẤP Màng sơn láng mịn, màu siêu bền	Kg	54.409	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	KANDA-SƠN SIÊU MỊN TRẮNG THÔNG DỤNG Màng sơn siêu trắng, chống khuẩn, nấm mốc	-	51.818		
*	KANDA-SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN CAO CẤP NANO Màng sơn trắng bóng, chống khuẩn, nấm mốc, công nghệ NANO	-	81.682		
*	KANDA-SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP Màng sơn bóng, ánh ngọc trai, lau chùi thoải mái, bền màu, chống nấm mốc.	-	153.167		
*	KANDA-SƠN SIÊU BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP NANO Màng sơn siêu bóng, ánh ngọc trai, lau chùi thoải mái, chống nấm mốc, công nghệ NANO tự làm sạch	-	217.909		
*	KANDA-SƠN SIÊU MỊN NGOẠI THẤT CAO CẤP Màng sơn siêu mịn, chống rêu mốc, màu siêu bền	-	82.714		

*	KANDA-SƠN BÓNG CHỐNG THẨM MÀU NGOẠI THẤT CAO CẤP Màng sơn bóng ngọc trai, chống bám bụi, chống nấm mốc, chống thấm tốt	-	181.583		
*	KANDA-SƠN SIÊU BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP NANO Màng sơn siêu bóng, ánh ngọc trai, chống bám bụi, chống nấm mốc, chống thấm tốt, công nghệ NANO tự làm sạch	-	245.182		
*	KANDA-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP Sơn lót chống kiềm chống rêu mốc, ố vàng, các tạp chất	-	82.786		
*	KANDA-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP Sơn lót chống kiềm chống rêu mốc, ố vàng, các tạp chất	-	91.929		
*	KANDA-SƠN CHỐNG THẨM TRỘN XI MĂNG NGOẠI THẤT CAO CẤP Chống thấm tối ưu, chống nấm mốc, tăng độ cứng bề mặt tường.	-	126.158		
*	KANDA-BỘT BẢ NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP		10.275		

91	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN APG Công bố giá Sơn Nano8sao (Địa chỉ cung cấp: Đại lý Ngọc Huân - Địa chỉ: Tổ 6, Phường Sông Hiến, TP. Cao Bằng - ĐT: 0917068111)				
*	Sơn mịn nội thất - KT100	Lít	39.293	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1	-	117.273		
*	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88	-	107.071		
*	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1	-	252.424		
*	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1	-	126.162		
*	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2	-	166.566		
*	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2	-	121.111		
*	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2	-	281.919		

*	Sơn chống thấm cao cấp - CT99	-	176.667		
*	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thượng hạng - P3	-	230.909		
*	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng - A3	-	354.182		
*	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thượng hạng-P4	-	304.000		
*	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4	-	394.909		
*	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88	-	394.909		
*	Sơn nhũ thượng hạng - B1	-	1.020.000		
*	Sơn giả đá thượng hạng - C1	-	1.792.727		
*	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	Kg	8.545		
*	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	Kg	10.091		

92	Công ty Sơn PUSHIDO (Địa chỉ cung cấp: Tổ 10- P.Sông Hiến, TP. Cao Bằng)				
a	Sơn lót				
*	PUSHIDO – PS 5 : Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Chống tia cực tím, công nghệ Nano Nhật Bản)	Kg	95.600	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	
*	PUSHIDO – PS 4: Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	-	61.500		
	Sơn chống thấm				
*	PUSHIDO – PS6: Sơn chống thấm đa năng	Kg	104.900		
b	Sơn ngoài trời				
*	PUSHIDO – PS3: Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Kg	165.500		
*	PUSHIDO – PS 8: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	-	71.000		
c	Sơn nội thất				
*	PUSHIDO – PS2: Sơn bóng nội thất cao cấp (7 in 1) (Màng sơn chống bám bụi, công nghệ Nano Nhật Bản)	Kg	149.600		
*	PUSHIDO – PS2: Sơn bóng nội thất cao cấp (5 in 1)	-	147.000		
*	PUSHIDO – PS7: Sơn mịn nội thất cao cấp	-	43.000		




*	PUSHIDO – PS1: Sơn nước nội thất	-	24.000		
*	PUSHIDO – PS9: Sơn siêu trắng trần	-	43.500		
*	PUSHIDO – BÓNG CLEAR	-	135.000		
d	Bột bả				
*	PUSHIDO – BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP	Kg	6.100		
*	PUSHIDO – BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP	Kg	8.000		

93	Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát – Sơn BuildTex (Địa chỉ cung cấp: Tổ 9- Phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)				
a	Sơn lót kháng kiềm			Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu L-182	Kg	63.653		
*	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu L-183	-	99.092		
b	Sơn Trong nhà				
*	Sơn kinh tế - BuildTex Mã hiệu KT-188	Kg	35.842		
*	Sơn mịn nội thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu M-184	-	77.916		
*	Sơn bóng nội thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu B-186.1	-	126.194		
c	Sơn Ngoài trời				
*	Sơn mịn ngoại thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu M-185	Kg	88.733		
*	Sơn bóng ngoại thất cao cấp – BuildTex Mã hiệu B-187.1	-	171.551		

94	Công ty cổ phần sơn NANOSHI (Địa chỉ cung cấp: Cửa hàng Xuân Cung, Tổ 5- Phường Ngọc Xuân, TP. Cao Bằng)				
	Sơn lót kháng kiềm			Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
*	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – A911	Lít	37.778		
*	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp – A912	-	43.333		
*	Sơn chống thấm đa năng – A941	-	60.778		

	Sơn Trong nhà				
*	Sơn mịn nội thất cao cấp - A921	Lít	30.556		
*	Sơn mịn nội thất bóng cao cấp – A922	-	61.111		
*	Sơn mịn nội thất siêu bóng cao cấp – A923	-	67.611		
	Sơn Ngoài trời				
*	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - A931	Lít	36.111		
*	Sơn bóng ngoại thất bóng cao cấp – A932	-	68.333		

94	Ống nước Tiên phong HDPE – PE80 Công ty Tiên Phong (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)	m			
*	ống nước Φ 16 PN 16 chiều dày 2.3mm	-	7.273		
*	ống nước Φ 20 PN 12.5 chiều dày 1.9mm	-	7.545		
*	ống nước Φ 20 PN 16 chiều dày 2.3mm	-	9.091		
*	ống nước Φ 25 PN 12.5 chiều dày 2.3mm	-	11.455		
*	ống nước Φ 25 PN 16 chiều dày 2.8mm	-	13.727		
*	ống nước Φ 32 PN 10 chiều dày 2.4mm	-	15.727		
*	ống nước Φ 32 PN 12.5 chiều dày 3mm	-	18.909		
*	ống nước Φ 32 PN 16 chiều dày 3.6mm	-	22.636		
*	ống nước Φ 40 PN 6 chiều dày 1.9mm	-	16.636		
*	ống nước Φ 40 PN 8 chiều dày 2.4mm	-	20.091		
*	ống nước Φ 40 PN 10 chiều dày 3mm	-	24.273		
*	ống nước Φ 40 PN 12.5 chiều dày 3.7mm	-	29.182		
*	ống nước Φ 40 PN 16 chiều dày 4.5mm	-	34.636		
*	ống nước Φ 50 PN 6 chiều dày 2.4mm	-	25.818		
*	ống nước Φ 50 PN 8 chiều dày 3mm	-	31.273		
*	ống nước Φ 50 PN 10 chiều dày 3.7mm	-	37.364		

TCVN ISO
9001:2008/ ISO
9001:2008; TCVN
11821 (ISO
21138); TCVN
11822-
2017/AS/NZS
4765:2017; BS
6099:2.2:1982;
DIN 8077:2008-
09& DIN
8087:2008-09;
TCVN 7053-
3:2008/ISO
4427:2007; DIN
8074:1999-08 &
DIN 8075:1999-

Nguyen

Bach

*	ống nước Φ 50 PN 12.5 chiều dày 4.6mm	m	45.182	05; AS/NZS 4130:2009; ISO 4427-2:2007; ISO 1452-2:2009 QCVN 16- 4:2011/BXD	
*	ống nước Φ 50 PN 16 chiều dày 5.6mm	-	53.545		
*	ống nước Φ 63 PN 6 chiều dày 3mm	-	39.909		
*	ống nước Φ 63 PN 8 chiều dày 3.8mm	-	49.727		
*	ống nước Φ 63 PN 10 chiều dày 4.7mm	-	59.636		
*	ống nước Φ 63 PN 12.5 chiều dày 5.8mm	-	71.818		
*	ống nước Φ 63 PN 16 chiều dày 7.1mm	-	85.273		
*	ống nước Φ 75 PN 6 chiều dày 3.5mm	-	56.727		
*	ống nước Φ 75 PN 8 chiều dày 4.5mm	-	70.364		
*	ống nước Φ 75 PN 10 chiều dày 5.6mm	-	85.273		
*	ống nước Φ 75 PN 12.5 chiều dày 6.8mm	-	100.455		
*	ống nước Φ 75 PN 16 chiều dày 8.4mm	-	120.818		
*	ống nước Φ 90 PN 6 chiều dày 4.3mm	-	91.273		
*	ống nước Φ 90 PN 8 chiều dày 5.4mm	-	101.909		
*	ống nước Φ 90 PN 10 chiều dày 6.7mm	-	120.818		
*	ống nước Φ 90 PN 12.5 chiều dày 8.2mm	-	144.545		
*	ống nước Φ 90 PN 16 chiều dày 10.1mm	-	173.455		
*	ống nước Φ 110 PN 6 chiều dày 5.3mm	-	120.364		
*	ống nước Φ 110 PN 8 chiều dày 6.6mm	-	148.182		
*	ống nước Φ 110 PN 10 chiều dày 8.1mm	-	182.545		
*	ống nước Φ 110 PN 12.5 chiều dày 10mm	-	216.273		
*	ống nước Φ 110 PN 16 chiều dày 12.3mm	-	262.545		
94	Phụ kiện Ống nước HDPE – PE80 Công ty Tiên Phong (Dùng cho cấp nước sinh hoạt)				
a	Đầu nối thẳng	Cái			
	Φ 20	-	16.636		
	Φ 25	-	25.000		




	Φ 32	Cái	32.454	
	Φ 40	-	48.182	
	Φ 50	-	62.727	
	Φ 63	-	82.636	
	Φ 75	-	134.727	
	Φ 90		235.363	
b	Đầu nối chuyển bậc	Cái		
	Φ 32-25	-	35.000	
	Φ 40-20	-	36.000	
	Φ 40-25	-	37.636	
	Φ 40-32	-	42.818	
	Φ 50-25	-	44.000	
	Φ 50-32	-	45.182	
	Φ 50-40	-	56.727	
	Φ 63-20	-	59.909	
	Φ 63-32	-	70.909	
	Φ 63-40	-	78.364	
	Φ 63-50	-	79.364	
	Φ 90-63	-	174.909	
c	Đầu nối bằng bích	Cái		
	Φ 40	-	14.000	
	Φ 50	-	20.091	
	Φ 63	-	25.364	
	Φ 75	-	39.545	
	Φ 90	-	59.636	
	Φ 110	-	107.909	
d	Nối góc 90 độ	Cái		
	Φ 20	-	20.636	
	Φ 25	-	23.727	



BCH

	Φ 32	Cái	32.454	
	Φ 40	-	51.636	
	Φ 50	-	66.818	
	Φ 63	-	112.091	
	Φ 75	-	158.091	
	Φ 90	-	268.909	
đ	Ba chạc 90 độ	Cái		
	Φ 20	-	21.000	
	Φ 25	-	30.091	
	Φ 32	-	34.909	
	Φ 40	-	68.182	
	Φ 50	-	109.272	
	Φ 63	-	131.000	
	Φ 75	-	211.818	
	Φ 90	-	395.363	
b	Ba chạc chuyển bậc	Cái		
	Φ 25-20	-	38.364	
	Φ 32-25	-	52.636	
	Φ 40-20	-	62.364	
	Φ 40-32	-	64.000	
	Φ 50-25	-	75.909	
	Φ 50-40	-	93.727	
	Φ 63-25	-	107.909	
	Φ 63-32	-	109.545	
	Φ 63-40	-	114.545	
	Φ 63-50	-	115.909	
	Φ 75-63	-	211.636	
e	Nối góc ren ngoài	Bộ		
	Φ 20 x 1/2"	-	12.272	




	Φ 25 x 3/4"	-	13.909	
	Φ 40 x 1 1/2"	-	40.454	
	Φ 50 x 1 1/2"	-	58.091	
	Φ 63 x 2"	-	89.909	
95	Ống thoát nước nhựa cứng Tiên Phong	m		
*	ống nước Φ 21 độ dày 1mm	-	5.364	
*	ống nước Φ 27 độ dày 1mm	-	6.636	
*	ống nước Φ 34 độ dày 1mm	-	8.636	
*	ống nước Φ 42 độ dày 1.2mm	-	12.818	
*	ống nước Φ 48 độ dày 1.4mm	-	15.091	
*	ống nước Φ 60 độ dày 1.4mm	-	19.545	
*	ống nước Φ 75 độ dày 1.5mm	-	27.455	
*	ống nước Φ 90 độ dày 1.5mm	-	33.545	
*	ống nước Φ 110 độ dày 1.9mm	-	50.636	
*	ống nước Φ 125 độ dày 2.5mm	-	70.455	
*	ống nước Φ 140 độ dày 2.8mm	-	87.727	
*	ống nước Φ 160 độ dày 3.2mm	-	117.091	
*	ống nước Φ 180 độ dày 4.4mm	-	167.273	
*	ống nước Φ 200 độ dày 4.9mm	-	212.545	
*	ống nước Φ 225 độ dày 5.5mm	-	259.091	
*	ống nước Φ 250 độ dày 6.2mm	-	340.818	
96	Phụ kiện Ống thoát nước nhựa cứng Tiên Phong	Cái		
a	Ba chạc 90°	-		
*	Φ 21	-	1.727	
*	Φ 27	-	2.909	
*	Φ 34	-	4.000	
*	Φ 42	-	5.727	

*	Φ 48	Cái	8.545	
*	Φ 60	-	13.455	
*	Φ 75	-	22.909	
*	Φ 90	-	53.636	
*	Φ 110	-	74.545	
*	Φ 125	-	111.818	
*	Φ 140	-	143.636	
b	Ba chạc 45°	Cái		
*	Φ 34	-	4.727	
*	Φ 42	-	6.364	
*	Φ 48	-	12.364	
*	Φ 60	-	16.636	
*	Φ 75	-	31.909	
*	Φ 90	-	39.091	
*	Φ 110	-	59.091	
*	Φ 125	-	128.000	
*	Φ 140	-	189.091	
c	Ba chạc chuyển bậc (Tê 90°)	Cái		
*	Φ 27-21	-	2.364	
*	Φ 34-21	-	1.818	
*	Φ 34-27	-	2.000	
*	Φ 42-21	-	3.000	
*	Φ 42-27	-	3.000	
*	Φ 42-34	-	2.364	
*	Φ 48-21	-	4.364	
*	Φ 48-27	-	4.364	
*	Φ 48-34	-	5.364	

Signature

Signature

*	Φ 48-42	Cái	5.364	
*	Φ 60-21	-	7.455	
*	Φ 60-27	-	7.455	
*	Φ 60-34	-	8.091	
*	Φ 60-42	-	8.273	
*	Φ 60-48	-	6.818	
*	Φ 75-34	-	7.636	
*	Φ 75-42	-	7.636	
*	Φ 75-48	-	7.636	
*	Φ 75-60	-	7.636	
*	Φ 90-34	-	11.545	
*	Φ 90-42	-	11.636	
*	Φ 90-48	-	12.273	
*	Φ 90-60	-	13.273	
*	Φ 90-75	-	11.818	
*	Φ 110-34	-	20.636	
*	Φ 110-42	-	20.727	
*	Φ 110-48	-	23.091	
*	Φ 110-60	-	24.091	
*	Φ 110-75	-	25.727	
*	Φ 110-90	-	27.091	
d	Nối chéo 45°	Cái		
*	Φ 21	-	1.182	
*	Φ 27	-	1.455	
*	Φ 34	-	4.545	
*	Φ 42	-	5.000	
*	Φ 48	-	5.273	

Nguyen

Behtab

*	Φ 60	<i>Cái</i>	12.000	
*	Φ 75	-	19.818	
*	Φ 90	-	29.091	
*	Φ 110	-	50.909	
*	Φ 125	-	52.727	
*	Φ 140	-	64.455	
<i>đ</i>	<i>Nối góc 90⁰</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 21	-	1.182	
*	Φ 27	-	1.727	
*	Φ 34	-	2.727	
*	Φ 42	-	4.364	
*	Φ 48	-	6.909	
*	Φ 60	-	10.182	
*	Φ 75	-	18.000	
*	Φ 90	-	25.000	
*	Φ 110	-	59.091	
<i>e</i>	<i>Nối góc ren trong</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 21 x1/2"	-	1.909	
*	Φ 27 x3/4"	-	2.455	
<i>g</i>	<i>Nối góc ren ngoài</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 21 x1/2"	-	1.636	
*	Φ 27 x3/4"	-	2.727	
<i>h</i>	<i>Nối góc ren trong đồng</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 21 x1/2"	-	9.727	
*	Φ 27 x3/4"	-	15.545	
*	Φ 34x1"	-	22.545	
<i>i</i>	<i>Đầu nối thẳng (Măng sông)</i>	<i>Cái</i>		

Nguyễn Văn...

Balhot

*	Φ 21	-	1.636	
*	Φ 27	-	2.182	
*	Φ 34	-	4.182	
*	Φ 42	-	7.636	
*	Φ 48	-	8.273	
*	Φ 60	-	12.909	
*	Φ 75	-	8.182	
*	Φ 90	-	10.909	
*	Φ 110	-	13.727	
k	Đầu nối chuyển bậc	Cái		
*	Φ 27-21	-	1.091	
*	Φ 34-21	-	1.455	
*	Φ 34-27	-	1.909	
*	Φ 42-21	-	2.091	
*	Φ 42-27	-	2.273	
*	Φ 42-34	-	2.455	
*	Φ 48-21	-	2.909	
*	Φ 48-27	-	3.091	
*	Φ 48-34	-	3.182	
*	Φ 48-42	-	3.273	
*	Φ 60-21	-	4.091	
*	Φ 60-27	-	4.909	
*	Φ 60-34	-	4.909	
*	Φ 60-42	-	5.636	
*	Φ 60-48	-	5.273	
*	Φ 75-34	-	7.818	
*	Φ 75-42	-	7.818	

Nguyen

Bach

*	Φ 75-48	-	7.818		
*	Φ 75-60	-	8.182		
*	Φ 90-34	-	10.455		
*	Φ 90-42	-	11.364		
*	Φ 90-48	-	11.364		
*	Φ 90-60	-	11.818		
*	Φ 90-75	-	12.727		
*	Φ 110-34	-	17.091		
*	Φ 110-42	-	17.273		
*	Φ 110-48	-	17.364		
*	Φ 110-60	-	17.273		
*	Φ 110-75	-	17.455		
*	Φ 110-90	-	17.818		

97	Ống nhựa HDPE PN6 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ống nước Φ40 dày 1.8mm	-	15.364	TCVN ISO	
*	Ống nước Φ50 dày 2.0mm	-	21.727	9001:2008/ ISO	
*	Ống nước Φ63 dày 2.5mm	-	33.909	9001:2008; ISO	
*	Ống nước Φ75 dày 2.9mm	-	46.182	4427-	
*	Ống nước Φ90 dày 3.5mm	-	75.727	2:2007/TCVN	
*	Ống nước Φ110 dày 4.2mm	-	97.818	7305-2:2008; ISO	
*	Ống nước Φ125 dày 4.8mm	-	125.818	1452-	
*	Ống nước Φ140 dày 5.4mm	-	157.909	3:2009/TCVN	
*	Ống nước Φ160 dày 6.2mm	-	206.909	8491-2:2011; ISO	
*	Ống nước Φ180 dày 6.9mm	-	258.545	4422-	
*	Ống nước Φ 200 dày 7.7mm	-	321.091	2:1996/TCVN	
*	Ống nước Φ 225 dày 8.6mm	-	402.818	6151-2:2002; DIN	
				8077:2008-09&	

Nguyen

Behk

*	Ống nước Φ 250 dày 9.6mm	-	499.000	DIN 8078:2008-09; TCVN 10097- 2:2013/ISO 15874- 2:2013; QCVN 16- 4:2011/BXD
98	Ống nhựa HDPE PN8 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m		
*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	-	16.636	
*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818	
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909	
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727	
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273	
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364	
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091	
*	Ống nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727	
*	Ống nước Φ160 dày 7.7mm	-	253.273	
*	Ống nước Φ180 dày 8.6mm	-	318.545	
*	Ống nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818	
*	Ống nước Φ 225 dày 10.8mm	-	499.091	
*	Ống nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636	
99	Ống nhựa HDPE PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m		
*	Ống nước Φ32 dày 1.9mm	-	13.455	
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091	
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273	
*	Ống nước Φ63 dày 3.7mm	-	49.727	
*	Ống nước Φ75 dày 4.7mm	-	70.364	
*	Ống nước Φ90 dày 5.6mm	-	101.909	
*	Ống nước Φ110 dày 6.7mm	-	148.182	
*	Ống nước Φ125 dày 8.1mm	-	189.364	
*	Ống nước Φ140 dày 9.2mm	-	237.455	
*	Ống nước Φ160 dày 10.3mm	-	309.727	
*	Ống nước Φ180 dày 11.8mm	-	392.818	
*	Ống nước Φ200 dày 13.3mm	-	488.091	
*	Ống nước Φ225 dày 14.7mm	-	616.273	

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

*	Ống nước Φ250 dày 16.6mm	-	757.364		
100	Ống nhựa HDPE PN12.5 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818		
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727		
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273		
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364		
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636		
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545		
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909		
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364		
*	Ống nước Φ160 dày 11.8mm	-	380.909		
*	Ống nước Φ180 dày 13.3mm	-	481.636		
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455		
*	Ống nước Φ 225 dày 16.6mm	-	740.455		
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636		
101	Ống nhựa HDPE PN16 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)	m			
*	Ống nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545		
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455		
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	29.182		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455		
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545		
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273		
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455		
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	347.182		

Nguyen

Behtab

*	Ống nước Φ160 dày 14.6mm	-	456.364	
*	Ống nước Φ180 dày 16.4mm	-	578.818	
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2 mm	-	714.091	
*	Ống nước Φ 225 dày 20.5mm	-	893.182	
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909	
102	Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m		
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	21.273	
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	37.818	
*	Ống nước Φ32 dày 2.9mm	-	49.182	
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	65.909	
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	96.636	
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	154.091	
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	215.182	
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	312.182	
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	499.273	
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	618.182	
*	Ống nước Φ140 dày 11.7mm	-	763.182	
*	Ống nước Φ160 dày 14.6mm	-	1.037.273	
*	Ống nước Φ180 dày 16.4mm	-	1.261.818	
*	Ống nước Φ200 dày 18.2mm	-	1.570.000	
102	Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN16 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m		
*	Ống nước Φ20 dày 2.8mm	-	24.182	
*	Ống nước Φ25 dày 4.2mm	-	44.455	
*	Ống nước Φ32 dày 4.4mm	-	60.455	
*	Ống nước Φ40 dày 5.5mm	-	86.182	
*	Ống nước Φ50 dày 6.9mm	-	135.727	
*	Ống nước Φ63 dày 8.6mm	-	211.091	
*	Ống nước Φ75 dày 10.3m	-	301.182	
*	Ống nước Φ90 dày 12.3mm	-	436.727	

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

*	Ống nước Φ110 dày 15.1mm	-	650.545	
*	Ống nước Φ125 dày 17.1mm	-	835.909	
*	Ống nước Φ140 dày 19.2mm	-	1.056.727	
*	Ống nước Φ160 dày 21.9mm	-	1.401.727	
*	Ống nước Φ180 dày 24.5mm	-	2.357.455	
*	Ống nước Φ200 dày 27.4mm	-	2.859.727	
103	Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN20 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m		
*	Ống nước Φ20 dày 3.4mm	-	26.273	
*	Ống nước Φ25 dày 4.2mm	-	46.455	
*	Ống nước Φ32 dày 5.4mm	-	67.818	
*	Ống nước Φ40 dày 6.7mm	-	105.000	
*	Ống nước Φ50 dày 8.4mm	-	163.273	
*	Ống nước Φ63 dày 10.5mm	-	257.727	
*	Ống nước Φ75 dày 12.5mm	-	365.455	
*	Ống nước Φ90 dày 15.0mm	-	532.545	
*	Ống nước Φ110 dày 18.3mm	-	788.455	
*	Ống nước Φ125 dày 20.8mm	-	1.016.727	
*	Ống nước Φ140 dày 23.3mm	-	1.282.364	
*	Ống nước Φ160 dày 26.6mm	-	1.702.545	
*	Ống nước Φ180 dày 29.0mm	-	2.789.364	
*	Ống nước Φ200 dày 33.2mm	-	3.465.000	
104	Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN25 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)	m		
*	Ống nước Φ20 dày 4.0mm	-	30.455	
*	Ống nước Φ25 dày 5.0mm	-	50.455	
*	Ống nước Φ32 dày 6.4mm	-	77.545	
*	Ống nước Φ40 dày 8.0mm	-	119.818	
*	Ống nước Φ50 dày 10.0mm	-	186.182	
*	Ống nước Φ63 dày 12.6mm	-	299.455	
*	Ống nước Φ75 dày 15.0mm	-	420.818	




*	Ống nước Φ90 dày 18.0mm	-	603.273	
*	Ống nước Φ110 dày 22.0mm	-	905.636	
*	Ống nước Φ125 dày 25.1mm	-	1.217.182	
*	Ống nước Φ140 dày 28.1mm	-	1.596.364	
*	Ống nước Φ160 dày 32.1mm	-	2.076.909	
105	Phụ kiện Ống nhựa chịu nhiệt PPR của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO25)			
a	Cút 90°	Cái		
*	Φ 20	-	5.273	
*	Φ 25	-	7.000	
*	Φ 32	-	12.182	
*	Φ 40	-	20.182	
*	Φ 50	-	35.091	
*	Φ 63	-	107.545	
*	Φ 75	-	140.273	
*	Φ 90	-	220.182	
*	Φ 110	-	397.636	
b	Măng sông	Cái		
*	Φ 20	-	2.818	
*	Φ 25	-	4.727	
*	Φ 32	-	7.273	
*	Φ 40	-	11.636	
*	Φ 50	-	20.909	
*	Φ 63	-	41.818	
*	Φ 75	-	70.091	
*	Φ 90	-	118.636	
*	Φ 110	-	192.364	
c	Chếch 45°	Cái		
*	Φ 20	-	4.364	

[Signature]

[Signature]

*	Φ 25	-	7.000	
*	Φ 32	-	10.545	
*	Φ 40	-	21.000	
*	Φ 50	-	40.091	
*	Φ 63	-	93.000	
*	Φ 75	-	141.182	
*	Φ 90	-	176.091	
*	Φ 110	-	292.818	
d	Tê	Cái		
*	Φ 20	-	6.182	
*	Φ 25	-	9.545	
*	Φ 32	-	15.727	
*	Φ 40	-	25.182	
*	Φ 50	-	50.364	
*	Φ 63	-	120.909	
*	Φ 75	-	151.273	
*	Φ 90	-	239.091	
*	Φ 110	-	422.727	
e	Côn giảm	Cái		
*	Φ 25	-	4.364	
*	Φ 32	-	6.182	
*	Φ 40	-	9.545	
*	Φ 50	-	17.182	
*	Φ 63	-	33.273	
*	Φ 75	-	58.091	
*	Φ 90	-	94.273	
*	Φ 110	-	166.909	
h	Tê giảm	Cái		
*	Φ 25	-	9.545	

Nguyen

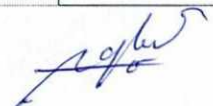
Belkhat

*	Φ 32	-	16.818	
*	Φ 40	-	37.000	
*	Φ 50	-	65.727	
*	Φ 63	-	114.273	
*	Φ 75	-	156.455	
*	Φ 90	-	243.818	
*	Φ 110	-	411.727	
f	Bịt	Cái		
*	Φ 20	-	2.636	
*	Φ 25	-	4.545	
*	Φ 32	-	6.182	
*	Φ 40	-	8.909	
g	Nối bích	Cái		
*	Φ 50	-	27.364	
*	Φ 63	-	34.818	
*	Φ 75	-	57.455	
*	Φ 90	-	89.818	
*	Φ 110	-	133.182	
h	Cút ren trong 90°	Cái		
*	Φ 20 – 1/2"	-	38.455	
*	Φ 25 – 1/2"	-	43.636	
*	Φ 25 – 3/4"	-	58.818	
*	Φ 32 – 1"	-	108.636	
i	Cút ren ngoài 90°	Cái		
*	Φ 20 – 1/2"	-	54.091	
*	Φ 25 – 1/2"	-	61.182	
*	Φ 25 – 3/4"	-	75.909	
*	Φ 32 – 1"	-	115.091	
k	Măng sông ren trong	Cái		

nghe

Bchhah

*	Φ 20 – 1/2"	-	34.545	
*	Φ 25 – 1/2"	-	42.727	
*	Φ 25 – 3/4"	-	47.182	
*	Φ 32 – 1"	-	76.818	
*	Φ 40 – 1 1/4"	-	200.455	
*	Φ 50 – 1 1/2"	-	271.000	
*	Φ 63 – 2"	-	511.364	
<i>l</i>	<i>Măng sông ren ngoài</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 20 – 1/2"	-	43.818	
*	Φ 25 – 1/2"	-	54.182	
*	Φ 25 – 3/4"	-	61.364	
*	Φ 32 – 1"	-	90.364	
*	Φ 40 – 1 1/4"	-	275.455	
*	Φ 50 – 1 1/2"	-	343.636	
*	Φ 63 – 2"	-	554.545	
<i>m</i>	<i>Tê ren trong</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 20 – 1/2"	-	38.727	
*	Φ 25 – 1/2"	-	41.455	
*	Φ 25 – 3/4"	-	60.455	
<i>n</i>	<i>Tê ren ngoài</i>	-		
*	Φ 20 – 1/2"	-	47.818	
*	Φ 25 – 1/2"	-	51.818	
*	Φ 25 – 3/4"	-	65.909	
<i>o</i>	<i>Rắc co ren ngoài</i>	-		
*	Φ 20 -1/2"	-	87.818	
*	Φ 25-3/4"	-	131.455	
*	Φ 32 -1"	-	219.182	
*	Φ 40 -1 1/4"	-	345.455	
*	Φ 50 -1 1/2"	-	550.909	




*	Φ 63 -2"	-	767.091	
p	Rắc co ren trong	Cái		
*	Φ 20	-	82.364	
q	Van cửa hàm ếch tay nhựa	-		
*	Φ 20	-	135.455	
*	Φ 25	-	186.000	
*	Φ 32	-	213.364	
*	Φ 40	-	328.727	
*	Φ 50	-	544.091	
r	Van cửa đồng tay nhựa	Cái		
*	Φ 20	-	181.364	
*	Φ 25	-	211.909	
*	Φ 32	-	300.727	
*	Φ 40	-	504.545	
*	Φ 50	-	777.273	
*	Φ 50	-	1.209.091	
s	Van bi tay ba cạnh	Cái		
*	Φ 20	-	356.000	
*	Φ 25	-	375.909	
t	Van bi tay rắc co	Cái		
*	Φ 40	-	454.545	
*	Φ 50	-	590.909	
u	Van bi nhựa	Cái		
*	Φ 20	-	161.364	
*	Φ 25	-	216.545	
n	Rắc co	Cái		
*	Φ 20	-	34.636	
*	Φ 25	-	53.818	
*	Φ 32	-	78.182	

Handwritten signature

Handwritten signature

*	Φ 40	-	86.364		
*	Φ 50	-	131.909		

106	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ32 dày 1.8mm	-	13.182		
*	Ống nước Φ40 dày 1.9mm	-	16.636		
*	Ống nước Φ50 dày 2.4mm	-	25.818		
*	Ống nước Φ63 dày 3.0mm	-	39.909		
*	Ống nước Φ75 dày 3.5mm	-	56.727		
*	Ống nước Φ90 dày 4.3mm	-	91.273		
*	Ống nước Φ110 dày 5.3mm	-	120.364		
*	Ống nước Φ125 dày 6.0mm	-	155.091		
*	Ống nước Φ140 dày 6.7mm	-	192.727		
*	Ống nước Φ160dày 7.7mm	-	253.273		
*	Ống nước Φ180dày 8.6mm	-	318.545		
*	Ống nước Φ 200 dày 9.6mm	-	395.818		
*	Ống nước Φ 225dày 10.8mm	-	499.091		
*	Ống nước Φ 250 dày 11.9mm	-	610.636		
107	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ32 dày 1.9mm	-	13.455		
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	20.091		
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	31.273		
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	49.727		
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	70.364		
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	101.909		
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	148.182		
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	189.364		
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	237.455		
*	Ống nước Φ160dày 9.5mm	-	309.727		

nghe

BChm

*	Ống nước Φ180 dày 10.7mm	-	392.818		
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	488.091		
*	Ống nước Φ 225 dày 13.5mm	-	616.273		
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	757.364		
108	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ20 dày 1.8mm	-	7.364		
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.818		
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	15.727		
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	24.273		
*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	37.364		
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	59.636		
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	85.273		
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	120.818		
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	182.545		
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	232.909		
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	290.364		
*	Ống nước Φ160 dày 11.8mm	-	380.909		
*	Ống nước Φ180 dày 13.3mm	-	480.909		
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	599.455		
*	Ống nước Φ 225 dày 16.6mm	-	740.455		
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	915.636		
109	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m			
*	Ống nước Φ20 dày 1.9mm	-	7.545		
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	11.455		
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	18.909		
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	29.182		
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	45.182		
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	71.818		
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	100.455		

*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	144.545	
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	216.273	
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	281.455	
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	347.182	
*	Ống nước Φ160 dày 14.6mm	-	456.364	
*	Ống nước Φ180 dày 16.4mm	-	578.818	
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	714.091	
*	Ống nước Φ 225 dày 20.5mm	-	893.182	
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	1.116.909	
110	Ống nhựa HDPE (PE 80) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m		
*	Ống nước Φ20 dày 2.3mm	-	9.091	
*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	13.727	
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	22.636	
*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	34.636	
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	53.545	
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	85.273	
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	120.818	
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	173.455	
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	262.545	
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	336.545	
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	420.545	
*	Ống nước Φ160 dày 17.9mm	-	551.818	
*	Ống nước Φ180 dày 20.1mm	-	697.455	
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	867.545	
*	Ống nước Φ 225 dày 25.2mm	-	1.073.182	
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.325.636	
111	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m		
*	Ống nước Φ40 dày 1.8mm	-	15.364	
*	Ống nước Φ50 dày 2.0mm	-	21.727	



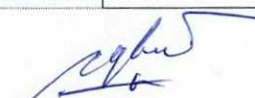
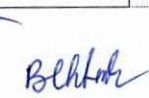

*	Ống nước Φ63 dày 2.5mm	-	33.909	
*	Ống nước Φ75 dày 2.9mm	-	46.182	
*	Ống nước Φ90 dày 3.5mm	-	84.818	
*	Ống nước Φ110 dày 4.2mm	-	97.273	
*	Ống nước Φ125 dày 4.8mm	-	125.818	
*	Ống nước Φ140 dày 5.3mm	-	157.909	
*	Ống nước Φ160 dày 6.1mm	-	206.909	
*	Ống nước Φ180 dày 6.9mm	-	258.545	
*	Ống nước Φ 200 dày 7.6mm	-	321.091	
*	Ống nước Φ 225 dày 8.6mm	-	402.818	
*	Ống nước Φ 250 dày 9.5mm	-	499.000	
112	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m		
*	Ống nước Φ40 dày 2.4mm	-	16.636	
*	Ống nước Φ50 dày 3.0mm	-	25.818	
*	Ống nước Φ63 dày 3.8mm	-	40.091	
*	Ống nước Φ75 dày 4.5mm	-	57.000	
*	Ống nước Φ90 dày 5.4mm	-	90.000	
*	Ống nước Φ110 dày 6.6mm	-	120.818	
*	Ống nước Φ125 dày 7.4mm	-	156.000	
*	Ống nước Φ140 dày 8.3mm	-	194.273	
*	Ống nước Φ160 dày 9.5mm	-	255.091	
*	Ống nước Φ180 dày 10.7mm	-	321.182	
*	Ống nước Φ 200 dày 11.9mm	-	400.091	
*	Ống nước Φ 225 dày 13.5mm	-	503.818	
*	Ống nước Φ 250 dày 14.8mm	-	614.818	
113	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m		
*	Ống nước Φ25 dày 1.9mm	-	9.364	
*	Ống nước Φ32 dày 2.4mm	-	13.182	
*	Ống nước Φ40 dày 3.0mm	-	20.091	




*	Ống nước Φ50 dày 3.7mm	-	30.818	
*	Ống nước Φ63 dày 4.7mm	-	49.273	
*	Ống nước Φ75 dày 5.6mm	-	70.273	
*	Ống nước Φ90 dày 6.7mm	-	99.727	
*	Ống nước Φ110 dày 8.1mm	-	151.091	
*	Ống nước Φ125 dày 9.2mm	-	190.727	
*	Ống nước Φ140 dày 10.3mm	-	238.091	
*	Ống nước Φ160 dày 11.8mm	-	312.909	
*	Ống nước Φ180 dày 13.3mm	-	393.909	
*	Ống nước Φ 200 dày 14.7mm	-	493.636	
*	Ống nước Φ 225 dày 16.6mm	-	606.727	
*	Ống nước Φ 250 dày 18.4mm	-	751.727	
114	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m		
*	Ống nước Φ25 dày 2.3mm	-	9.818	
*	Ống nước Φ32 dày 3.0mm	-	16.091	
*	Ống nước Φ40 dày 3.7mm	-	24.273	
*	Ống nước Φ50 dày 4.6mm	-	37.091	
*	Ống nước Φ63 dày 5.8mm	-	59.727	
*	Ống nước Φ75 dày 6.8mm	-	84.727	
*	Ống nước Φ90 dày 8.2mm	-	120.545	
*	Ống nước Φ110 dày 10.0mm	-	180.545	
*	Ống nước Φ125 dày 11.4mm	-	232.455	
*	Ống nước Φ140 dày 12.7mm	-	288.364	
*	Ống nước Φ160 dày 14.6mm	-	376.273	
*	Ống nước Φ180 dày 16.4mm	-	479.727	
*	Ống nước Φ 200 dày 18.2mm	-	587.818	
*	Ống nước Φ 225 dày 20.5mm	-	743.091	
*	Ống nước Φ 250 dày 22.7mm	-	923.909	
115	Ống nhựa HDPE (PE 100) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng	m		




*	Ống nước Φ25 dày 2.8mm	-	11.727	
*	Ống nước Φ32 dày 3.6mm	-	18.818	
*	Ống nước Φ40 dày 4.5mm	-	29.182	
*	Ống nước Φ50 dày 5.6mm	-	45.273	
*	Ống nước Φ63 dày 7.1mm	-	71.182	
*	Ống nước Φ75 dày 8.4mm	-	101.091	
*	Ống nước Φ90 dày 10.1mm	-	144.727	
*	Ống nước Φ110 dày 12.3mm	-	218.000	
*	Ống nước Φ125 dày 14mm	-	282.000	
*	Ống nước Φ140 dày 15.7mm	-	349.636	
*	Ống nước Φ160 dày 17.9mm	-	462.364	
*	Ống nước Φ180 dày 20.1mm	-	581.636	
*	Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm	-	727.727	
*	Ống nước Φ 225 dày 25.2mm	-	889.727	
*	Ống nước Φ 250 dày 27.9mm	-	1.106.909	
116	Phụ kiện Ống nhựa HDPE của Công ty cổ phần nhựa Bạch Đằng			
<i>a</i>	<i>Nối thẳng</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 25	-	25.000	
*	Φ 27	-	30.364	
*	Φ 32	-	32.455	
*	Φ 40	-	48.182	
*	Φ 50	-	62.727	
*	Φ 63	-	82.636	
*	Φ 75	-	134.727	
*	Φ 90	-	235.364	
<i>b</i>	<i>Nối thu</i>	<i>Cái</i>		
*	Φ 32-25	-	30.364	
*	Φ 40-20	-	36.000	
*	Φ 40-32	-	42.818	

*	Φ 50-25	-	44.000	
*	Φ 50-32	-	45.182	
*	Φ 50-40	-	56.727	
*	Φ 63-32	-	75.455	
*	Φ 63-50	-	79.364	
*	Φ 75-63	-	130.545	
*	Φ 90-75	-	222.636	
c	Khâu nối	Cái		
*	Φ 20 x 1/2" RN,RT	-	11.727	
*	Φ 25 – 3/4" RN,RT	-	13.636	
*	Φ 32 – 3/4" RN,RT	-	16.364	
*	Φ 32 – 1" RN,RT	-	16.545	
*	Φ 50 – 1.1/4" RN,RT	-	37.364	
*	Φ 50 – 1.1/2" RN,RT	-	41.636	
*	Φ 50 – 2" RN,RT	-	51.636	
*	Φ 63 – 2" RN,RT	-	63.000	
d	Nối góc 90° (ép phun)	Cái		
*	Φ 20	-	20.636	
*	Φ 25	-	23.727	
*	Φ 32	-	32.455	
*	Φ 40	Cái	51.636	
*	Φ 50	-	66.818	
*	Φ 63	-	112.091	
*	Φ 75	-	158.091	
*	Φ 90	-	268.909	
đ	Nối góc 90° (Hàn)	Cái		
*	Φ 110	-	188.455	
*	Φ 125	-	245.091	
*	Φ 140	-	310.636	

*	Φ 160	-	411.636		
*	Φ 180	-	530.182		
*	Φ 200	-	660.727		
*	Φ 225	-	857.364		
*	Φ 250	-	1.074.182		
<i>e</i>	<i>Nối góc 45° (Hàn)</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 110	-	179.000		
*	Φ 125	-	231.545		
*	Φ 140	-	291.455		
*	Φ 160	-	381.818		
*	Φ 180	-	490.091		
*	Φ 200	-	605.727		
*	Φ 225	-	778.636		
*	Φ 250	-	967.000		
<i>ê</i>	<i>Ba chạc đều (ép phun)</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 25	-	30.091		
*	Φ 32	-	34.909		
*	Φ 40	-	68.182		
*	Φ 50	-	109.273		
*	Φ 63	-	131.000		
*	Φ 75	-	211.818		
*	Φ 90	-	395.364		
<i>f</i>	<i>Ba chạc đều (Hàn)</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 110	-	224.818		
*	Φ 125	-	291.636		
*	Φ 140	-	368.364		
*	Φ 160	-	485.909		
*	Φ 180	-	624.091		
*	Φ 200	-	774.182		

Nguyen *Bach*

*	Φ 225	-	1.001.182	
*	Φ 250	-	1.248.818	
g	Ba chạc thu	Cái		
*	Φ 32-25-32	-	33.727	
*	Φ 40-20-40	-	62.364	
*	Φ 50-25-50	-	75.909	
*	Φ 50-32-50	-	92.182	
*	Φ 63-50-63	-	115.909	
f	Đầu bịt	Cái		
*	Φ 25	-	9.818	
*	Φ 32	-	16.636	
*	Φ 40	-	29.182	
*	Φ 50	-	41.818	
*	Φ 63	-	62.636	
*	Φ 75	-	96.636	
*	Φ 90	-	153.364	
g	Đai khởi thủy	Cái		
*	Φ 32 x 1/2"	-	20.636	
*	Φ 40 x 1/2 - 3/4"	-	30.364	
*	Φ 50 x 1/2 - 3/4"	-	37.091	
*	Φ 63 x 1/2-3/4-1"	-	52.636	
*	Φ 75 x 1/2-3/4-1"	-	66.818	
*	Φ 90 x 1/2"	-	80.000	
*	Φ 90 x 1.1/4-1.1/2"	-	80.000	
*	Φ 90 x 2"	-	82.909	
h	Đai khởi thủy (ren đồng)	Cái		
*	Φ 50 x 1/2 - 3/4"	-	83.909	
*	Φ 100 x 1/2-3/4"	-	184.000	
*	Φ 150 x 1/2-3/4"	-	251.273	




*	Φ 200 x 1/2-3/4"	-	334.818		
<i>i</i>	<i>Đầu nối gắn bích</i>	<i>Cái</i>			
*	Φ 90	-	122.455		
*	Φ 110	-	161.636		
*	Φ 125	-	202.091		
*	Φ 140	-	282.818		
*	Φ 160	-	350.182		
*	Φ 180	-	404.091		
*	Φ 200	-	457.909		
*	Φ 225	-	538.636		
*	Φ 250	-	712.364		

117	Ống nước tráng kẽm	m			
*	ống nước tráng kẽm Φ 15 A1 độ dày 2,0mm	-	21.300		
*	ống nước tráng kẽm Φ 20 A1 độ dày 2,0mm	-	28.630		
*	ống nước tráng kẽm Φ 25 A1 độ dày 2,0mm	-	39.850		
*	ống nước tráng kẽm Φ 32 A1 độ dày 2,0mm	-	50.400		
*	ống nước tráng kẽm Φ 40 A1 độ dày 3,0mm	-	63.110		
*	ống nước tráng kẽm Φ 50 A1 độ dày 3,0mm	-	82.350		
*	ống nước tráng kẽm Φ 65 A1 độ dày 3,0mm	-	116.580		
*	ống nước tráng kẽm Φ 80 A1 độ dày 3,0mm	-	136.880		
*	ống nước tráng kẽm Φ 100 A1 độ dày 3,0mm	-	195.420		
*	ống nước tráng kẽm Φ 15 M độ dày 3,0 mm	-	26.980		
*	ống nước tráng kẽm Φ 20 M độ dày 3,0mm	-	34.790		
*	ống nước tráng kẽm Φ 25 M độ dày 3,0mm	-	53.740		
*	ống nước tráng kẽm Φ 32 M độ dày 3,0mm	-	69.130		
*	ống nước tráng kẽm Φ 40 M độ dày 3,0mm	-	79.610		
*	ống nước tráng kẽm Φ 50 M độ dày 4,0mm	-	112.170		

*	ống nước tráng kẽm Φ 65 M độ dày 4,0mm	-	143.390	
*	ống nước tráng kẽm Φ 80 M độ dày 4,0mm	-	186.510	
*	ống nước tráng kẽm Φ 100 M độ dày 5,0mm	-	272.060	
118	Phụ kiện Ống thép tráng kẽm			
a	Cút	Cái		
*	Φ 15	-	5.455	
*	Φ 20	-	5.909	
*	Φ 25	-	9.545	
*	Φ 32	-	14.545	
*	Φ 40	-	19.091	
*	Φ 50	-	29.091	
*	Φ 66	-	49.091	
*	Φ 80	-	70.000	
*	Φ 100	-	122.727	
b	Tê	Cái		
*	Φ 15	-	6.364	
*	Φ 20	-	9.091	
*	Φ 25	-	12.727	
*	Φ 32	-	19.091	
*	Φ 40	-	25.455	
*	Φ 50	-	39.091	
*	Φ 66	-	67.273	
*	Φ 80	-	92.727	
*	Φ 100	-	165.455	
c	Măng sông	Cái		
*	Φ 15	-	5.455	
*	Φ 20	-	5.909	
*	Φ 25	-	8.182	
*	Φ 32	-	11.818	

Sylva

BCHinh

*	Φ 40	-	14.545	
*	Φ 50	-	24.545	
*	Φ 66	-	40.000	
*	Φ 80	-	52.727	
*	Φ 100	-	86.364	
d	Rắc co	Cái		
*	Φ 15	-	11.818	
*	Φ 20	-	14.545	
*	Φ 25	-	22.727	
*	Φ 32	-	30.000	
*	Φ 40	-	40.000	
*	Φ 50	-	55.455	
*	Φ 66	-	100.000	
*	Φ 80	-	150.909	
*	Φ 100	-	255.455	
đ	Côn	Cái		
*	Φ 20	-	5.455	
*	Φ 25	-	8.182	
*	Φ 32	-	11.818	
*	Φ 40	-	14.545	
*	Φ 50	-	22.727	
*	Φ 66	-	43.636	
*	Φ 80	-	53.636	
*	Φ 100	-	88.182	
e	Chếch	Cái		
*	Φ 15	-	5.455	
*	Φ 20	-	6.364	
*	Φ 25	-	10.000	

Nguyen

Bach

*	Φ 32	-	14.545		
*	Φ 40	-	20.000		
*	Φ 50	-	30.000		
*	Φ 66	-	54.545		
*	Φ 80	-	70.000		
*	Φ 100	-	129.091		

119	Ống nước và phụ tùng ống uPVC - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM& XD Bình Tiến - Số nhà 145, tổ 3, phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)				
1	Ống uPVC				
*	<i>Ống nước uPVC Φ 21</i>	m			
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	5.400		
	DN 21 x 1,5 - PN 12,5 - C1	-	7.100		
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	-	8.600		
	DN 21 x 2,4 - PN 25 - C3	-	10.200		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 27</i>	m			
	DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	6.600		
	DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1	-	9.800		
	DN 27 x 2,0 - PN 16 - C2	-	10.900		
	DN 27 x 3,0 - PN 25 - C2	-	15.400		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 34</i>	m			
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	-	8.600		
	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	-	12.400		
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	-	15.100		
	DN 34 x 2,6 - PN 16 - C3	-	17.300		
*	<i>Ống nước uPVC Φ 42</i>	m			
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	-	12.800		
	DN 42 x 1,5 - PN 6 - C0	-	14.500		
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	-	16.900		
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	-	19.300		

TCVN ISO
9001:2008/ ISO
9001:2008; ISO
4427-
2:2007/TCVN
7305:2008; TCVN
8491-2:2011/ ISO
1452:2009; DIN
8077:2009-09&
DIN 8078:2008-09;
TCVN 10097-
2:2013/ISO 15874-
2:2013;
QCVN 16-
4:2011/BXD

	DN 42 x 2,5 - PN 12,5 - C3	-	22.600		
*	Ống nước uPVC Φ 48	m			
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	-	15.100		
	DN 48 x 1,6 - PN 6 - C0	-	17.600		
	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	-	20.100		
	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	-	23.300		
	DN 48 x 2,9 - PN12,5 - C3	-	28.200		
*	Ống nước uPVC Φ 60	m			
	DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát	-	19.500		
	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	-	28.500		
	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	-	33.300		
	DN 60 x 2,9 - PN10 - C3		40.200		
*	Ống nước uPVC Φ 75	m			
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	-	27.500		
	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	-	32.100		
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	-	36.300		
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	-	47.400		
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	-	58.500		
	DN 75 x 4,5 - PN 12,5 - C4		73.800		
*	Ống nước uPVC Φ 90	m			
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	-	33.500		
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	-	38.400		
	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	-	44.800		
	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2	-	51.900		
	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	-	68.100		
	DN 90 x 4,3 - PN 10 - C4	-	84.500		
	DN 90 x 5,4 - PN 12,5 - C5	-	104.800		
*	Ống nước uPVC Φ 110	m			
	DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát	-	50.600		
	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	-	57.300		




	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	-	66.700	
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	-	76.000	
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	-	106.500	
	DN 110 x 5,3 - PN 12,5 - C4		127.500	
	DN 110 x 6,6 - PN 16 - C5		157.400	
*	Ống nước uPVC Ø 125	m		
	DN 125 x 2,5 - PN 5 - C0	-	70.500	
	DN 125 x 3,1 - PN 6 - C1	m	82.500	
	DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2	-	97.800	
	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	-	124.100	
*	Ống nước uPVC Ø 140	m		
	DN 140 x 2,3 - PN 4 - Thoát	-	68.900	
	DN 140 x 2,8 - PN 5 - C0	-	87.700	
	DN 140 x 3,5 - PN 6 - C1	-	103.200	
	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	-	121.600	
	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	-	162.600	
	DN 140 x 6,7 - PN 12,5 - C4	-	199.200	
*	Ống nước uPVC Ø 160	m		
	DN 160 x 2,6 - PN 4 - Thoát	-	89.500	
	DN 160 x 3,2 - PN 5 - C0	-	117.100	
	DN 160 x 4,0 - PN 6 - C1	-	136.500	
	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	-	157.500	
	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	-	203.700	
	DN 160 x 7,7 - PN 12,5 - C4	-	258.500	
*	Ống nước uPVC Ø 180	m		
	DN 160 x 5,5 - PN 8 - C2	-	199.100	
	DN 160 x 6,9 - PN 10 - C3	-	254.300	
*	Ống nước uPVC Ø 200	m		
	DN 200 x 3,2 - PN 4 - Thoát	-	167.700	
	DN 200 x 4,0 - PN 5 - C0	-	175.900	

	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1	-	212.500	
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	-	247.200	
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	-	315.500	
	DN 200 x 9,6 - PN 12,5 - C4	-	404.100	
*	Ống nước uPVC Φ 225	m		
	DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	-	259.100	
	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	-	307.200	
	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	-	398.800	
*	Ống nước uPVC Φ 250	-		
	DN 250 x 6,2 - PN 6 - C1	m	340.800	
	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	-	397.600	
	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	-	514.000	
	DN 250 x 11,9 - PN 12,5 - C4	-	649.800	
*	Ống nước uPVC Φ 280	m		
	DN 280 x 6,9 - PN 6 - C1	-	405.300	
	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	-	477.500	
	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	-	613.500	
	DN 280 x 13,4 - PN 12,5 - C4	-	841.300	
*	Ống nước uPVC Φ 315	m		
	DN 315 x 5,0 - PN 4 - Thoát	-	345.000	
	DN 315 x 7,7 - PN 6 - C1	-	508.600	
	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	-	610.300	
	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3		766.600	
*	Ống nước uPVC Φ 355	m		
	DN 355 x 8,7 - PN 6 - C1	-	664.500	
	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	-	790.500	
	DN 355 x 16,9 - PN 12,5 - C4	-	1.261.500	
*	Ống nước uPVC Φ 400	m		
	DN 400 x 9,8 - PN 6 - C1	-	844.400	
	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	-	1.004.200	



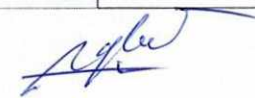

	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 – C4	-	1.606.200	
*	Ống nước uPVC Ø 450	m		
	DN 450 x 13,8 - PN 8 - C2	-	1.267.000	
	DN 450 x 21,5 - PN 12,5 - C4	-	1.936.700	
*	Ống nước uPVC Ø 500	m		
	DN 500 x 15,3 - PN 8 - C2	-	1.559.500	
	DN 500 x 23,9 - PN 12,5 - C4	-	2.389.100	
*	Ống nước uPVC Ø 560	m		
	DN 560 x 17,2 - PN 8 - C2	-	1.559.500	
	DN 560 x 26,7 - PN 12,5 - C4	-	2.389.100	
*	Ống nước uPVC Ø 630	m		
	DN 630 x 19,3 - PN 8 - C2	-	2.478.100	
	DN 630 x 30,0 - PN 12,5 - C4	-	3.778.100	
2	Phụ tùng ống uPVC			
a	Nối thẳng	Cái		
	Nối 21 D	-	1.600	
	Nối 27 D	-	2.200	
	Nối 34 D	-	3.700	
	Nối 42 D	-	5.100	
	Nối 49 D	-	7.900	
	Nối 60 D	-	12.200	
	Nối 75 D	-	19.100	
	Nối 75 M	-	8.700	
	Nối 90 D	-	31.000	
	Nối 90 M	-	13.900	
	Nối 110 M	-	24.000	
b	Nối ren trong	Cái		
	Nối 21D	-	1.600	
	Nối 27D	-	2.400	
	Nối 34D	-	3.700	

	Nối 42D	-	5.000	
	Nối 49D	-	7.400	
	Nối 60D	-	11.600	
c	Nối ren ngoài	Cái		
	Nối 21D	-	1.400	
	Nối 34D	-	3.600	
	Nối 42D	-	5.200	
	Nối 49D	-	6.400	
	Nối 60D	-	9.400	
d	Nối giảm (chuyển bậc)	Cái		
	Nối giảm 34x21 D	-	2.600	
	Nối giảm 42x21 D	-	3.800	
	Nối giảm 42x34 D	-	4.600	
	Nối giảm 49x34 D	-	6.300	
	Nối giảm 49x42 D	-	6.700	
	Nối giảm 60x21 D	-	8.100	
	Nối giảm 60x34 D	-	9.300	
	Nối giảm 60x42 D	-	9.800	
	Nối giảm 60x49 D	-	10.100	
	Nối giảm 90x75 TC	-	9.200	
	Nối giảm 110x90 TC	-	13.500	
	Nối giảm 125x110 TC	-	30.100	
	Nối giảm 140x125 TC	-	42.500	
	Nối giảm 160x140 TC	-	60.500	
	Nối giảm 180x160 TC	-	80.500	
	Nối giảm 180x160 TC	-	114.400	
đ	Tê (ba chạc 90°)	Cái		
	Tê 21 D	-	2.800	
	Tê 27 D	-	4.600	
	Tê 34 D	-	7.400	
	Tê 42 D	-	9.800	

	Tê 49 D	-	14.500	
	Tê 60 D	-	24.900	
	Tê 75 D	-	43.600	
	Tê 75 M	-	17.300	
	Tê 90 D	-	42.500	
	Tê 90 M	-	25.700	
	Tê 110 D	-	60.800	
	Tê 110 M	-	43.300	
	Tê 140 M	-	109.900	
<i>e</i>	Tê rút (ba chạc 90° giảm)	Cái		
	Tê 34x21 D	-	5.200	
	Tê 42x21 D	-	7.400	
	Tê 42x34 D	-	8.300	
	Tê 49x21 D	-	9.800	
	Tê 49x34 D	-	11.700	
	Tê 49x42 D	-	13.100	
	Tê 60x34 D	-	16.100	
	Tê 60x42 D	-	18.000	
	Tê 60x49 D	-	20.500	
<i>ê</i>	Tê giảm có ren	Cái		
	Tê 27x RN 21D	-	5.300	
<i>f</i>	Chữ Y (ba chạc 45 độ)	Cái		
	Y 75 M	-	38.000	
	Y 90 M	-	61.000	
	Y 110 M	-	85.000	
	Y 140 M	-	202.000	
	Y 160 M	-	258.000	
<i>g</i>	Rắc co (khớp nối sống)	Cái		
	Rắc co 21	-	7.200	
	Rắc co 27	-	10.000	
	Rắc co 34	-	14.100	

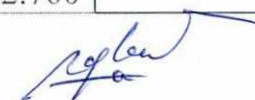



	Rắc co 42	-	17.300	
<i>h</i>	<i>Van</i>	<i>Cái</i>		
	Van 21	-	13.700	
	Van 27	-	16.100	
<i>i</i>	<i>Nắp khóa (Bịt đầu ống)</i>	<i>Cái</i>		
	NK 21 D	-	1.200	
	NK 27 D	-	1.400	
	NK 34 D	-	2.600	
	NK 42 D	-	3.400	
	NK 49 D	-	5.100	
	NK 60 D	-	8.700	
	NK 75 M	-	6.100	
	NK 90 M	-	10.400	
	NK 110 M	-	18.300	
<i>k</i>	<i>Co 90° (nối góc 90°)</i>	<i>Cái</i>		
	Φ 21 D	-	2.100	
	Φ 27 D	-	3.400	
	Φ 34 D	-	4.800	
	Φ 42 D	-	7.300	
	Φ 49 D	-	11.400	
	Φ 60 D	-	18.200	
	Φ 75 M	-	14.900	
	Φ 90 M	-	20.000	
	Φ 110 M	-	32.100	
	Φ 140 M	-	73.700	
	Φ 160 M	-	92.100	
<i>l</i>	<i>Co 45° (nối góc 45°)</i>	<i>Cái</i>		
	Φ 21 D	-	1.900	
	Φ 27 D	-	2.800	
	Φ 34 D	-	4.500	




	Φ 42 D	-	6.300		
	Φ 49 D	-	9.600		
	Φ 60 D	-	14.800		
	Φ 75 D	-	25.600		
	Φ 75 M	-	9.700		
	Φ 90 M	-	15.300		
	Φ 110 M	-	24.600		
	Φ 140 M	-	54.000		
	Φ 160 M	-	79.900		
m	Co rút (nối góc 90° giảm)	Cái			
	Co 27x21 D	-	2.400		
	Co 34x21 D	-	3.300		
	Co 34x27 D	-	3.700		
	Co 42x27 D	-	5.300		
	Co 42x34 D	-	6.100		
	Co 90x60 M	-	11.800		
	Co 90x60 D	-	30.700		
n	Co 3 nhánh (nối góc 3 nhánh)	Cái			
	Co 21 D	-	2.800		
	Co 27 D	-	4.000		
	Co 34 D	-	6.500		
o	Co ren ngoài thau (ren ngoài đồng)	Cái			
	Co 21 D	-	13.900		
	Co 27 D	-	32.900		
p	Co 90° ren ngoài	Cái			
	Co 21 D	-	3.200		
	Co 27 D	-	4.000		
	Co 34 D	-	7.100		
	Co 21 RN 27 D	-	3.500		
	Co 27 RN 21 D	-	4.000		

	Co 34 RN 21 D	-	4.300		
	Co 34 RN 27 D	-	5.300		
<i>o</i>	<i>Co ren trong thau (ren trong đồng)</i>	<i>Cái</i>			
	Co 21 D	-	10.100		
	Co 27 D	-	14.000		
	Co 27 RTT 21 D	-	13.100		
	Co 21 RTT 27 D	-	11.000		
120	Ống và phụ tùng ống PPR - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc				
1	Ống PP-R				
*	Ống nước PP-R Φ 20	m			
	DN 20 x 1,9 - PN 10 - Lạnh	-	18.100		
	DN 20 x 3,4 - PN 20 - Nóng	-	26.700		
*	Ống nước PP-R Φ 25	m			
	DN 25 x 2,3 - PN 10 - Lạnh	-	27.500		
	DN 25 x 4,2 - PN 20 - Nóng	-	47.300		
*	Ống nước PP-R Φ 32	m			
	DN 32 x 2,9 - PN 10 - Lạnh	-	50.100		
	DN 32 x 5,4 - PN 20 - Nóng	-	69.100		
*	Ống nước PP-R Φ 40	m			
	DN 40 x 3,7 - PN 10 - Lạnh	-	67.200		
	DN 40 x 6,7 - PN 20 - Nóng	-	107.100		
*	Ống nước PP-R Φ 50	m			
	DN 50 x 4,6 - PN 10 - Lạnh	-	98.500		
	DN 50 x 8,3 - PN 20 - Nóng	-	166.500		
*	Ống nước PP-R Φ 63	m			
	DN 63 x 5,8 - PN 10 - Lạnh	-	157.100		
	DN 63 x 10,5 - PN 20 - Nóng	-	262.800		
*	Ống nước PP-R Φ 75	m			
	DN 75 x 6,8 - PN 10 - Lạnh	-	219.400		
	DN 75 x 12,5 - PN 20 - Nóng	-	372.700		




*	Ống nước PP-R Φ 90	m		
	DN 90 x 8,2 - PN 10 - Lạnh	-	318.400	
	DN 90 x 15,0 - PN 20 - Nóng	-	543.100	
*	Ống nước PP-R Φ 110	m		
	DN 110 x 10,0 - PN 10 - Lạnh	-	509.200	
	DN 110 x 18,3 - PN 20 - Nóng	-	804.200	
*	Ống nước PP-R Φ 125	m		
	DN 125x11.4 PN 10 - Lạnh	-	630.500	
	DN 125x20.8 PN 20 - Nóng	-	1.037.000	
*	Ống nước PP-R Φ 140	m		
	DN 140x12.7 PN 10 - Lạnh	-	778.400	
	DN 140x23.3 PN 20 - Nóng	-	1.308.000	
*	Ống nước PP-R Φ 160	m		
	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	-	1.058.000	
	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	-	1.736.500	
*	Ống nước PP-R Φ 200	m		
	DN 200x18.2 PN 10 - Lạnh	-	1.601.400	
2	Phụ tùng ống PP-R			
a	Nối thẳng	Cái		
	Φ 20	-	6.000	
	Φ 25	-	7.700	
	Φ 32	-	11.000	
	Φ 40	-	20.000	
	Φ 50	-	30.000	
	Φ 63	-	62.000	
	Φ 75	-	134.000	
	Φ 90	-	193.000	
	Φ 110	-	361.000	
	Φ 160	-	1.330.000	
b	Nối ren trong	Cái		

	Nối ren trong 20x1/2"	-	51.000	
	Nối ren trong 20x3/4"	-	68.000	
	Nối ren trong 25x1/2"	-	57.000	
	Nối ren trong 25x3/4"	-	68.000	
	Nối ren trong 32x3/4"	-	109.000	
	Nối ren trong 32x1"	-	232.000	
	Nối ren trong 40x1"	-	357.000	
	Nối ren trong 40x1.1/4"	-	302.000	
	Nối ren trong 50x1.1/2"	-	310.000	
	Nối ren trong 63x2"	-	515.000	
	Nối ren trong 75x2.1/2"	-	1.290.000	
c	Nối ren ngoài	Cái		
	Nối ren ngoài 20x1/2"	-	58.000	
	Nối ren ngoài 20x3/4"	-	82.000	
	Nối ren ngoài 25x1/2"	-	61.000	
	Nối ren ngoài 25x3/4"	-	87.000	
	Nối ren ngoài 32x1"	-	262.000	
	Nối ren ngoài 40x1.1/4"	-	395.000	
	Nối ren ngoài 50x1.1/2"	-	435.000	
	Nối ren ngoài 63x2"	-	599.000	
	Nối ren ngoài 75x2.1/2"	-	1.450.000	
d	Khớp nối sống (rắc co) ren trong	Cái		
	Khớp nối ren trong 20x1/2"	-	144.000	
	Khớp nối ren trong 25x3/4"	-	193.000	
	Khớp nối ren trong 32x1"	-	289.000	
	Khớp nối ren trong 40x1.1/4"	-	451.000	
	Khớp nối ren trong 50x1.1/2"	-	819.000	
	Khớp nối ren trong 63x2"	-	1.380.000	
d	Khớp nối sống (rắc co) ren ngoài	Cái		




	Khớp nối ren ngoài 20x1/2"	-	163.000	
	Khớp nối ren ngoài 25x3/4"	-	201.000	
	Khớp nối ren ngoài 32x1"	-	295.000	
	Khớp nối ren ngoài 40x1.1/4"	-	476.000	
	Khớp nối ren ngoài 50x1.1/2"	-	888.000	
đ	Nối giảm	Cái		
	Nối giảm 25x20	-	6.500	
	Nối giảm 32x20	-	10.000	
	Nối giảm 32x25	-	11.000	
	Nối giảm 40x20	-	14.500	
	Nối giảm 40x25	-	15.500	
	Nối giảm 40x32	-	16.500	
	Nối giảm 50x20	-	25.500	
	Nối giảm 50x25	-	27.000	
	Nối giảm 50x32	-	29.000	
	Nối giảm 50x40	-	34.000	
	Nối giảm 63x20	-	50.000	
	Nối giảm 63x25	-	54.500	
	Nối giảm 63x32	-	61.000	
	Nối giảm 63x40	-	62.000	
	Nối giảm 63x50	-	62.500	
	Nối giảm 75x32	-	102.000	
	Nối giảm 75x40	-	107.000	
	Nối giảm 75x50	-	109.000	
	Nối giảm 75x63	-	123.000	
	Nối giảm 90x40	-	156.000	
	Nối giảm 90x50	-	167.000	

Handwritten signature

Handwritten signature

	Nối giảm 90x63	-	171.000	
	Nối giảm 90x75	-	176.000	
	Nối giảm 110x50	-	243.000	
	Nối giảm 110x63	-	287.000	
	Nối giảm 110x75	-	292.000	
	Nối giảm 110x90	-	296.000	
	Nối giảm 160x110	-	958.000	
e	Khớp nối sống (rắc co hàn)	Cái		
	Φ 20	-	96.000	
	Φ 25	-	138.000	
	Φ 32	-	204.000	
	Φ 40	-	222.000	
	Φ 50	-	275.000	
ê	Nắp bịt (khóa) hàn	Cái		
	Φ 20	-	11.000	
	Φ 25	-	13.000	
	Φ 32	-	15.000	
	Φ 40	-	20.000	
	Φ 50	-	51.000	
	Φ 63	-	72.000	
	Φ 75	-	127.000	
	Φ 90	-	195.000	
f	Tê đều (ba chạc 90°)	Cái		
	Φ 20	-	8.100	
	Φ 25	-	12.000	
	Φ 32	-	21.000	
	Φ 40	-	36.000	




	Φ 50	-	62.000	
	Φ 63	-	136.000	
	Φ 75	-	302.000	
	Φ 90	-	482.000	
	Φ 110	-	721.000	
	Φ 160	-	1.960.000	
g	Tê ren trong	Cái		
	Tê ren trong 20x1/2"	-	56.000	
	Tê ren trong 20x3/4"	-	81.000	
	Tê ren trong 25x1/2"	-	58.000	
	Tê ren trong 25x3/4"	-	80.000	
	Tê ren trong 32x1"	-	250.000	
h	Tê ren ngoài	Cái		
	Tê ren ngoài 20x1/2"	-	66.000	
	Tê ren ngoài 20x3/4"	-	103.000	
	Tê ren ngoài 25x1/2"	-	73.000	
	Tê ren ngoài 25x3/4"	-	88.000	
i	Nắp khóa ren ngoài	Cái		
	Nắp khóa ren ngoài 20x1/2"	-	10.000	
	Nắp khóa ren ngoài 25x3/4"	-	13.000	
k	Van xoay	Cái		
	Van xoay 20	-	220.000	
	Van xoay 25	-	345.000	
	Van xoay 32	-	355.000	
	Van xoay 40	-	538.000	
	Van xoay 50	-	713.000	
	Van xoay 63	-	1.200.000	

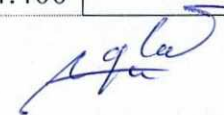
	Van xoay 75	-	1.480.000	
	Van xoay 90	-	2.100.000	
<i>l</i>	<i>Van bi gạt nóng</i>	<i>Cái</i>		
	Van bi gạt nóng 20	-	113.000	
	Van bi gạt nóng 25	-	138.000	
	Van bi gạt nóng 32	-	266.000	
	Van bi gạt nóng 40	-	592.000	
	Van bi gạt nóng 50	-	829.000	
	Van bi gạt nóng 63	-	1.510.000	
<i>m</i>	<i>Van bi gạt lạnh</i>	<i>Cái</i>		
	Van bi gạt lạnh 20	-	69.000	
	Van bi gạt lạnh 25	-	84.000	
	Van bi gạt lạnh 32	-	127.000	
	Van bi gạt lạnh 40	-	187.000	
	Van bi gạt lạnh 50	-	314.000	
	Van bi gạt lạnh 63	-	515.000	
<i>n</i>	<i>Co 45° (nối góc 45°)</i>	<i>Cái</i>		
	Φ 20	-	8.000	
	Φ 25	-	9.700	
	Φ 32	-	16.000	
	Φ 40	-	30.000	
	Φ 50	-	51.000	
	Φ 63	-	109.000	
	Φ 75	-	171.000	
	Φ 90	-	266.000	
	Φ 110	-	455.000	
	Φ 160	-	1.240.000	

<i>o</i>	<i>Co 90° (nối góc 90°)</i>	<i>Cái</i>			
	Φ 20	-	7.000		
	Φ 25	-	10.000		
	Φ 32	-	15.000		
	Φ 40	-	26.000		
	Φ 50	-	57.000		
	Φ 63	-	100.000		
	Φ 75	-	222.000		
	Φ 90	-	351.000		
	Φ 110	-	601.000		
	Φ 160	-	1.560.000		
<i>p</i>	<i>Co 90° ren ngoài</i>	<i>Cái</i>			
	Co 90° ren ngoài 20x1/2"	-	69.000		
	Co 90° ren ngoài 20x3/4"	-	111.000		
	Co 90° ren ngoài 25x1/2"	-	75.000		
	Co 90° ren ngoài 25x3/4"	-	95.000		
	Co 90° ren ngoài 32x3/4"	-	133.000		
	Co 90° ren ngoài 32x1"	-	278.000		
<i>q</i>	<i>Co 90° ren trong</i>	<i>Cái</i>			
	Co 90° ren trong 20x1/2"	-	50.000		
	Co 90° ren trong 20x3/4"	-	72.000		
	Co 90° ren trong 25x1/2"	-	58.000		
	Co 90° ren trong 25x3/4"	-	80.000		
	Co 90° ren trong 32x3/4"	-	129.000		
	Co 90° ren trong 32x1"	-	250.000		
<i>r</i>	<i>Co 90° giảm (nối góc giảm)</i>	<i>Cái</i>			
	Co 90° giảm 25x20	-	10.000		

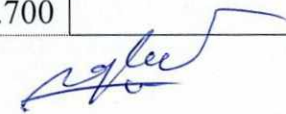
	Co 90° giảm 32x20	-	15.000		
	Co 90° giảm 32x25	-	16.000		
s	Nắp bịt (khóa) hàn	Cái			
	Φ 20°	-	11.000		
	Φ 25°	-	13.000		
	Φ 32°	-	15.000		
	Φ 40°	-	20.000		
	Φ 50°	-	51.000		
	Φ 63°	-	72.000		
	Φ 75°	-	127.000		
	Φ 90°	-	195.000		
t	Tê đều (ba chạc 90°)	Cái			
	Φ 20°	-	8.000		
	Φ 25°	-	12.000		
	Φ 32°	-	21.000		
	Φ 40°	-	36.000		
	Φ 50°	-	62.000		
	Φ 63°	-	136.000		
	Φ 75°	-	302.000		
	Φ 90°	-	482.000		
	Φ 110°	-	721.000		
	Φ 160°	-	1.960.000		
u	Tê 90° ren trong	Cái			
	Φ 20x1/2"	-	56.000		
	Φ 20x3/4"	-	81.000		
	Φ 25x1/2"	-	58.000		
	Φ 25x3/4"	-	80.000		




	Φ 32x1"	-	250.000	
v	Tê 90° ren ngoài	Cái		
	Φ 20x1/2"	-	66.000	
	Φ 20x3/4"	-	103.000	
	Φ 25x1/2"	-	73.000	
	Φ 25x3/4"	-	88.000	
121	Ống HDPE-100 - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc			
*	Ống HDPE Φ 20	m		
	DN 20 x 1,5 PN 12,5	-	6.200	
	DN 20 x 2,0 PN 16,0	-	7.800	
	DN 20 x 2,3 PN 20,0	-	9.000	
*	Ống HDPE Φ 25	m		
	DN 25 x 1,5 PN 10,0	-	7.900	
	DN 25 x 2,0 PN 12,5	-	10.000	
	DN 25 x 2,3 PN 16,0	-	11.500	
	DN 25 x 3,0 PN 20,0	-	14.200	
*	Ống HDPE Φ 32	m		
	DN 32 x 2,0 PN 10	-	13.100	
	DN 32 x 2,4 PN 12,5	-	15.500	
	DN 32 x 3,0 PN 15,0	-	18.700	
	DN 32 x 3,6 PN 20,0	-	22.000	
*	Ống HDPE Φ 40	m		
	DN 40 x 2,0 PN 8	-	16.500	
	DN 40 x 2,4 PN 10,0	-	19.700	
	DN 40 x 3,0 PN 12,5	-	23.900	
	DN 40 x 3,7 PN 16,0	-	28.900	
	DN 40 x 4,5 PN 20,0	-	34.400	




*	<i>Ống HDPE Ø 50</i>	m			
	DN 50 x 2,4 PN 8	-	25.100		
	DN 50 x 3,0 PN 10	-	30.400		
	DN 50 x 3,7 PN 12,5	-	37.000		
	DN 50 x 4,6 PN 16,0	-	44.900		
	DN 50 x 5,6 PN 20	-	53.200		
*	<i>Ống HDPE Ø 63</i>	m			
	DN 63 x 3,0 PN 8	-	39.400		
	DN 63 x 3,8 PN 10	-	48.500		
	DN 63 x 4,7 PN 12,5	-	58.900		
	DN 63 x 5,8 PN 16	-	71.000		
	DN 63 x 7,1 PN 20,0	-	85.000		
*	<i>Ống HDPE Ø 75</i>	m			
	DN 75 x 3,6 PN 8	-	55.600		
	DN 75 x 4,5 PN 10	-	68.400		
	DN 75 x 5,6 PN 12,5	-	83.400		
	DN 75 x 6,8 PN 16	-	99.100		
	DN 75 x 8,4 PN 20	-	119.500		
*	<i>Ống HDPE Ø 90</i>	m			
	DN 90 x 4,3 PN 8	-	79.800		
	DN 90 x 5,4 PN 10	-	98.400		
	DN 90 x 6,7 PN 12,5	-	119.500		
	DN 90 x 8,2 PN 16	-	143.600		
	DN 90 x 10,1 PN 20	-	172.300		
*	<i>Ống HDPE Ø 110</i>	m			
	DN 110 x 4,2 PN 6	-	96.400		
	DN 110 x 5,3 PN 8	-	119.700		




	DN 110 x 6,6 PN 10	-	146.400		
	DN 110 x 8,1 PN 12,5	-	177.100		
	DN 110 x 10,0 PN 16	-	213.000		
*	Ống HDPE Ø 125	m			
	DN 125 x 4,8 PN 6	-	124.200		
	DN 125 x 6,0 PN 8	-	153.000		
	DN 125 x 7,4 PN 10	-	186.800		
	DN 125 x 9,2 PN 12,5	-	228.200		
	DN 125 x 11,4 PN 16	-	276.300		
*	Ống HDPE Ø 140	m			
	DN 140 x 5,4 PN 6	-	156.700		
	DN 140 x 6,7 PN 8	-	191.600		
	DN 140 x 8,3 PN 10	-	234.500		
	DN 140 x 10,3 PN 12,5	-	285.700		
	DN 140 x 12,7 PN 16	-	344.400		
*	Ống HDPE Ø 160	m			
	DN 160 x 6,2 PN 6	-	205.600		
	DN 160 x 7,7 PN 8	-	251.300		
	DN 160 x 9,5 PN 10	-	306.000		
	DN 160 x 11,8 PN 12,5	-	373.000		
	DN 160 x 14,6 PN 16	-	452.100		
*	Ống HDPE Ø 180	m			
	DN 180 x 6,9 PN 6	-	256.000		
	DN 180 x 8,6 PN 8	-	315.800		
	DN 180 x 10,7 PN 10	-	387.100		
	DN 180 x 13,3 PN 12,5	-	473.400		
	DN 180 x 16,4 PN 16	-	571.500		

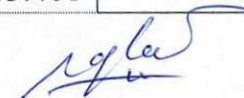
*	Ống HDPE Ø 200	m		
	DN 200 x 7,7 PN 6	-	317.500	
	DN 200 x 9,6 PN 8	-	391.300	
	DN 200 x 11,9 PN 10	-	477.600	
	DN 200 x 14,7 PN 12,5	-	580.600	
	DN 200 x 18,2 PN 16	-	704.800	
*	Ống HDPE Ø 225	m		
	DN 225 x 8,6 PN 6	-	398.900	
	DN 225 x 10,8 PN 8	-	494.400	
	DN 225 x 13,4 PN10	-	605.800	
	DN 225 x 16,6 PN 12,5	-	737.300	
	DN 225 x 20,5 PN 16	-	892.000	
*	Ống HDPE Ø 250	m		
	DN 250 x 9,6 PN 6	-	494.300	
	DN 250 x 11,9 PN 8	-	605.100	
	DN 250 x 14,8 PN 10	-	742.400	
	DN 250 x 18,4 PN12,5	-	908.300	
	DN 250 x 22,7 PN 16	-	1.097.100	
*	Ống HDPE Ø 280	m		
	DN 280 x 10,7 PN 6,0	-	616.600	
	DN 280 x 13,4 PN 8,0	-	763.800	
	DN 280 x 16,6 PN 10,0	-	932.700	
	DN 280 x 20,6 PN 12,5	-	1.138.000	
	DN 280 x 25,4 PN 16,0	-	1.375.400	
*	Ống HDPE Ø 315	m		
	DN 315 x 12,1 PN 6,0	-	785.500	
	DN 315 x 15,0 PN 8,0	-	959.900	




	DN 315 x 18,7 PN 10,0	-	1.181.200	
	DN 315 x 23,2 PN 12,5	-	1.442.300	
	DN 315 x 28,6 PN 16,0	-	1.741.000	
*	<i>Ống HDPE Φ 355</i>	m		
	DN 355 x 13,6 PN 6,0	-	992.600	
	DN 355 x 16,9 PN 8,0	-	1.218.700	
	DN 355 x 21,1 PN 10,0	-	1.503.200	
	DN 355 x 26,1 PN 12,5	-	1.828.500	
	DN 355 x 32,2 PN 16,0	-	2.209.900	
*	<i>Ống HDPE Φ 400</i>	m		
	DN 400 x 15,3 PN 6,0	-	1.258.800	
	DN 400 x 19,1 PN 8,0	-	1.554.100	
	DN 400 x 23,7 PN 10,0	-	1.899.900	
	DN 400 x 29,4 PN 12,5	-	2.319.000	
	DN 400 x 36,3 PN 16,0	-	2.805.900	
*	<i>Ống HDPE Φ 450</i>	m		
	DN 450 x 17,2 PN 6,0	-	1.591.500	
	DN 450 x 21,5 PN 8,0	-	1.965.400	
	DN 450 x 26,7 PN 10,0	-	2.407.100	
	DN 450 x 33,1 PN 12,5	-	2.937.500	
	DN 450 x 40,9 PN 16,0	-	3.553.100	
*	<i>Ống HDPE Φ 500</i>	m		
	DN 500 x 19,1 PN 6,0	-	1.963.000	
	DN 500 x 23,9 PN 8,0	-	2.425.000	
	DN 500 x 29,7 PN 10,0	-	2.974.000	
	DN 500 x 36,8 PN 12,5	-	3.625.000	
	DN 500 x 45,4 PN 16,0	-	4.384.000	

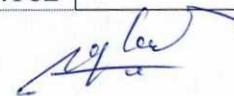



*	Ống HDPE Ø 560	m		
	DN 560 x 21,4 PN 6,0	-	2.703.500	
	DN 560 x 26,7 PN 8,0	-	3.333.500	
	DN 560 x 33,2 PN 10,0	-	4.092.500	
	DN 560 x 41,2 PN 12,5	-	4.994.900	
*	Ống HDPE Ø 630	m		
	DN 630 x 24,1 PN 6,0	-	3.425.400	
	DN 630 x 30,0 PN 8,0	-	4.211.100	
	DN 630 x 37,4 PN 10,0	-	5.183.500	
	DN 630 x 46,3 PN 12,5	-	6.313.400	
	DN 630 x 57,2 PN 16,0	-	7.167.500	
*	Ống HDPE Ø 710	m		
	DN 710 x 27,2 PN 6,0	-	4.360.100	
	DN 710 x 33,9 PN 8,0	-	5.369.500	
	DN 710 x 42,1 PN 10,0	-	6.586.500	
*	Ống HDPE Ø 800	m		
	DN 800 x 30,6 PN 6,0	-	5.522.100	
	DN 800 x 38,1 PN 8,0	-	6.805.900	
	DN 800 x 47,4 PN 10,0	-	8.351.900	
*	Ống HDPE Ø 900	m		
	DN 900 x 42,9 PN 8,0	-	8.611.500	
	DN 900 x 53,3 PN 10,0	-	10.564.900	
*	Ống HDPE Ø 1000	m		
	DN 1000 x 47,7 PN 8,0	-	10.639.300	
	DN 1000 x 59,3 PN 10,0	-	13.057.200	
*	Ống HDPE Ø 1200	m		
	DN 1200 x 57,2 PN 8,0	-	15.313.400	



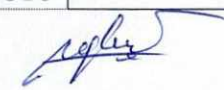

	DN 1200 x 67,9 PN 10,0	-	17.985.900		
--	------------------------	---	------------	--	--

122	Ống nước và phụ tùng - Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành (Địa chỉ cung cấp: Tổ 1 phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng)				
1	Ống nước và phụ tùng ống uPVC				
1.1	Ống uPVC - Thoát				
	Φ 21 x1,0 PN4	m	5.909	TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; ISO 4427- 2:2007/TCVN 7305-2:2008; ISO 1452- 2:2009/TCVN 8491-2:2011; ISO 1452- 3:2009/TCVN 8491-3:2011; DIN 8061:2016-05& DIN 8062:2009-10; TCVN 10097- 2:2013/ISO 15874- 2:2013; QCVN 16- 4:2011/BXD	
	Φ 27 x1,0 PN4	-	7.273		
	Φ 34 x1,0 PN4	-	9.545		
	Φ 42 x1,2 PN4	-	14.091		
	Φ 48 x1,4 PN4	-	16.364		
	Φ 60 x1,4 PN4	-	21.364		
	Φ 75 x1,5 PN4	-	29.545		
	Φ 90 x1,5 PN3	-	36.364		
	Φ 110 x1,9 PN3	-	54.545		
	Φ 125 x2,0 PN3	-	60.000		
	Φ 140 x2,2 PN3	-	74.545		
	Φ 160 x2,5 PN3	-	96.364		
	Φ 180 x2,8 PN3	-	121.818		
	Φ 200 x3,2 PN3	-	180.909		
	Φ 225 x3,5 PN3	-	188.182		
	Φ 250 x3,9 PN3	-	245.455		
1.2	Ống uPVC – Class 1	m			
	Φ 21 x1,5 PN12.5	-	7.727		
	Φ 27 x1,6 PN12.5	-	10.455		
	Φ 34 x1,7 PN10	-	13.636		
	Φ 42 x1,7 PN8	-	18.182		
	Φ 48 x1,9 PN8	-	21.818		
	Φ 60 x1,9 PN6	-	30.909		
	Φ 75 x2,2 PN6	m	39.091		
	Φ 90 x2,2 PN5	-	48.182		




	Φ 110 x2,7 PN5	-	71.818	
	Φ 125 x3,1 PN5	-	89.091	
	Φ 140 x3,5 PN5	-	111.818	
	Φ 160 x4,0 PN5	-	147.273	
	Φ 180 x4,4 PN5	-	180.909	
	Φ 200 x4,9 PN5	-	230.000	
	Φ 225 x4,5 PN5	-	280.000	
	Φ 250 x6,2 PN5	-	368.182	
	Φ 280 x6,9 PN5	-	447.273	
	Φ 315 x7,7 PN5	-	560.000	
	Φ 355 x8,7 PN5	-	732.727	
	Φ 400 x9,8 PN5	-	929.091	
	Φ 450 x11,0 PN5	-	1.174.545	
	Φ 500 x12,3 PN5	-	1.483.636	
1.3	Øng uPVC – Class 2	m		
	Φ 21 x1,6 PN16	-	9.545	
	Φ 27 x2,0 PN16	-	11.818	
	Φ 34 x2,0 PN13	-	16.364	
	Φ 42 x2,0 PN10	-	20.909	
	Φ 48 x2,3 PN10	-	26.364	
	Φ 60 x2,3 PN8	-	36.364	
	Φ 75 x2,9 PN8	-	50.909	
	Φ 90 x2,7 PN6	-	56.364	
	Φ 110 x3,2 PN6	-	81.818	
	Φ 125 x3,7 PN6	-	105.455	
	Φ 140 x4,1 PN6	-	131.818	
	Φ 160 x4,7 PN6	-	170.000	
	Φ 180 x5,3 PN6	-	215.455	
	Φ 200 x5,9 PN6	-	267.273	
	Φ 225 x6,6 PN6	-	331.818	
	Φ 250 x7,3 PN6	-	429.091	

	Φ 280 x8,2 PN6	-	525.455	
	Φ 315 x9,2 PN6	-	672.727	
	Φ 355 x10,4 PN6	-	870.909	
	Φ 400 x11,7 PN6	-	1.100.000	
	Φ 450 x13,2 PN6	-	1.401.818	
1.4	Ống uPVC – Class 3	m		
	Φ 21 x2,4 PN25	-	10.909	
	Φ 27 x3,0 PN25	-	16.818	
	Φ 34 x2,6 PN16	-	18.636	
	Φ 42 x2,5 PN12,5	-	24.545	
	Φ 48 x2,9 PN12,5	m	30.455	
	Φ 60 x2,9 PN10	-	43.636	
	Φ 75 x3,6 PN10	-	63.182	
	Φ 90 x3,5 PN8	-	73.636	
	Φ 110 x4,2 PN8	-	115.455	
	Φ 125 x4,8 PN8	-	134.545	
	Φ 140 x5,4 PN8	-	175.455	
	Φ 160 x6,2 PN8	-	220.000	
	Φ 180 x6,9 PN8	-	274.545	
	Φ 200 x7,7 PN8	-	340.909	
	Φ 225 x8,6 PN8	-	430.909	
	Φ 250 x9,6 PN8	-	554.545	
	Φ 280 x10,7 PN8	-	676.364	
	Φ 315 x12,1 PN8	-	843.636	
	Φ 355 x13,6 PN8	-	1.129.091	
	Φ 400 x15,3 PN8	-	1.423.636	
	Φ 450 x17,2 PN8	-	1.809.091	
1.5	Phụ kiện ống u.PVC			
<i>a</i>	Măng sông	Cái		
	Φ 21 PN16	-	1.455	
	Φ 27 PN16	-	1.818	




	Φ 34 PN12,5	-	2.000	
	Φ 42 PN10	-	3.273	
	Φ 48 PN10	-	4.091	
	Φ 60 PN8	-	7.091	
	Φ 75 PN8	-	11.091	
	Φ 90 PN8	-	14.545	
	Φ 110 PN8	-	23.636	
	Φ 125 PN8	-	28.182	
	Φ 140 PN8	-	32.727	
	Φ 160 PN8	-	48.182	
<i>b</i>	<i>Cút 90</i>	Cái		
	Φ 21 PN16	-	1.455	
	Φ 27 PN16	-	2.273	
	Φ 34 PN13	-	3.273	
	Φ 42 PN10	-	5.091	
	Φ 48 PN10	-	8.182	
	Φ 60 PN8	-	12.000	
	Φ 75 PN8	-	21.364	
	Φ 90 PN6	-	29.545	
	Φ 110 PN6	-	46.364	
	Φ 125 PN6	-	79.091	
	Φ 140 PN6	-	108.182	
	Φ 160 PN6	-	130.909	
<i>c</i>	<i>Tê</i>	Cái		
	Φ 21 PN16	-	2.091	
	Φ 27 PN16	-	3.636	
	Φ 34 PN12,5	-	4.818	
	Φ 42 PN10	-	6.818	
	Φ 48 PN10	-	10.273	
	Φ 60 PN8	-	16.000	
	Φ 75 PN8	-	27.273	




	Φ 90 PN6	-	40.000	
	Φ 110 PN6	-	64.545	
	Φ 125 PN6	-	100.000	
	Φ 140 PN6	-	161.818	
	Φ 160 PN6	-	172.727	
<i>d</i>	<i>Chếch 45</i>	Cái		
	Φ 21 PN16	-	1.455	
	Φ 27 PN16	-	1.818	
	Φ 34 PN12,5	-	2.455	
	Φ 42 PN10	-	3.818	
	Φ 48 PN10	-	6.273	
	Φ 60 PN8	-	10.182	
	Φ 75 PN8	-	17.727	
	Φ 90 PN6	-	24.091	
	Φ 110 PN6	-	35.455	
	Φ 125 PN6	-	59.091	
	Φ 140 PN6	-	73.636	
	Φ 160 PN6	-	98.182	
<i>e</i>	<i>Y</i>	Cái		
	Φ 42 PN10	-	8.000	
	Φ 48 PN10	-	4.727	
	Φ 60 PN8	-	0.000	
	Φ 75 PN8	-	8.182	
	Φ 90 PN6	-	6.364	
	Φ 110 PN6	-	70.000	
	Φ 125 PN6	-	130.909	
	Φ 140 PN6	-	13.636	
	Φ 160 PN6	-	301.818	
<i>f</i>	<i>Nút bịt</i>	Cái		
	Φ 21 PN16	-	1.273	
	Φ 27 PN16	-	1.636	




	Φ 34 PN12,5	-	2.818	
	Φ 42 PN10	-	4.364	
	Φ 48 PN10	-	4.727	
	Φ 60 PN8	-	9.818	
	Φ 75 PN8	-	12.909	
	Φ 90 PN6	-	21.818	
	Φ 110 PN6	-	32.727	
<i>g</i>	<i>Xi phông</i>	Cái		
	Φ 60 PN8	-	28.636	
	Φ 75 PN8	-	54.545	
	Φ 90 PN6	-	74.545	
	Φ 110 PN6	-	110.000	
<i>h</i>	<i>Tê cong</i>	Cái		
	Φ 90 PN6	-	72.727	
	Φ 110 PN6	-	140.000	
<i>i</i>	<i>Từ chạc cong</i>	Cái		
	Φ 90 PN6	-	56.364	
	Φ 110 PN6	-	98.182	
<i>k</i>	<i>Van cầu</i>	Cái		
	Φ 21 PN16	-	28.182	
	Φ 27 PN16	-	36.364	
	Φ 34 PN12,5	-	50.000	
<i>l</i>	<i>Côn thu</i>	Cái		
	Φ 27-21 PN16	-	1.364	
	Φ 34-21 PN12,5	-	1.818	
	Φ 34-27 PN12,5	-	2.273	
	Φ 42-21 PN10	-	2.455	
	Φ 42-27 PN10	-	2.636	
	Φ 42-34 PN10	-	2.909	
	Φ 48-21 PN8	-	3.455	
	Φ 48-27 PN8	-	3.636	

	Φ 48-34 PN8	-	3.818	
	Φ 48-42 PN8	-	3.909	
	Φ 60-21 PN8	-	4.909	
	Φ 60-27 PN8	-	5.818	
	Φ 60-34 PN8	-	5.818	
	Φ 60-42 PN8	-	6.727	
	Φ 60-48 PN8	-	6.727	
	Φ 75-34 PN8	-	9.273	
	Φ 75-42 PN8	-	9.273	
	Φ 75-48 PN8	-	9.818	
	Φ 75-60 PN8	Cái	10.455	
	Φ 90-34 PN8	-	12.727	
	Φ 90-42 PN8	-	13.636	
	Φ 90-48 PN8	-	13.636	
	Φ 90-60 PN8	-	14.091	
	Φ 90-75 PN8	-	15.273	
	Φ 110-34 PN6	-	20.455	
	Φ 110-42 PN6	-	20.455	
	Φ 110-48 PN6	-	20.455	
	Φ 110-60 PN6	-	20.455	
	Φ 110-75 PN6	-	21.818	
	Φ 110-90 PN6	-	23.182	
<i>m</i>	<i>Tê thu</i>	Cái		
	Φ 27-21 PN16	-	2.818	
	Φ 34-21 PN12,5	-	4.000	
	Φ 34-27 PN12,5	-	4.000	
	Φ 42-21 PN10	-	4.727	
	Φ 42-27 PN10	-	5.273	
	Φ 42-34 PN10	-	6.364	
	Φ 48-21 PN8	-	7.545	
	Φ 48-27 PN8	-	7.727	

	Φ 48-34 PN8	-	8.182	
	Φ 48-42 PN8	-	10.455	
	Φ 60-21 PN8	-	10.636	
	Φ 60-27 PN8	-	10.636	
	Φ 60-34 PN8	-	11.818	
	Φ 60-42 PN8	-	13.182	
	Φ 60-48 PN8	-	13.636	
	Φ 75-34 PN8	-	18.182	
	Φ 75-42 PN8	-	19.545	
	Φ 75-48 PN8	-	21.818	
	Φ 75-60 PN8	Cái	24.545	
	Φ 90-34 PN8	-	30.909	
	Φ 90-42 PN8	-	30.909	
	Φ 90-48 PN8	-	39.091	
	Φ 90-60 PN8	-	39.091	
	Φ 90-75 PN8	-	43.636	
	Φ 110-34 PN6	-	49.091	
	Φ 110-42 PN6	-	50.909	
	Φ 110-48 PN6	-	59.091	
	Φ 110-60 PN6	-	70.000	
	Φ 110-75 PN6	-	46.364	
	Φ 110-90 PN6	-	54.545	
<i>n</i>	<i>Ba chạc chuyển bậc</i>	Cái		
	Φ 75-34 PN8	-	9.091	
	Φ 75-42 PN8	-	9.091	
	Φ 75-48 PN8	-	9.091	
	Φ 75-60 PN8	-	9.091	
	Φ 90-42 PN8	-	13.818	
	Φ 90-48 PN8	-	14.545	
	Φ 90-60 PN8	-	15.909	
	Φ 90-75 PN8	-	15.909	



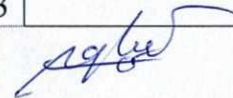

	Φ 110-48 PN6	-	27.273	
	Φ 110-60 PN6	-	29.091	
	Φ 110-75 PN6	-	30.909	
	Φ 110-90 PN6	-	32.273	
	Φ 140-75 PN6	-	36.364	
	Φ 140-90 PN6	-	48.182	
	Φ 140-110 PN6	-	48.182	
	Φ 160-90 PN6	-	72.727	
	Φ 160-110 PN6	-	79.091	
<i>o</i>	<i>Măng sông ren trong</i>	Cái		
	Φ 21x1/2" PN16	-	1.455	
	Φ 27x1/2" PN16	-	1.636	
	Φ 34x1" PN12,5	-	2.818	
	Φ 42x1*1/4" PN10	-	3.818	
	Φ 48x1*1/2" PN10	-	5.455	
<i>p</i>	<i>Măng sông ren</i>	Cái		
	Φ 21x1/2" PN16	-	12.000	
	Φ 27x1/2" PN16	-	16.000	
	Φ 27x3/4" PN16	-	24.545	
	Φ 34x1" PN12.5	-	32.727	
	Φ 42x1*1/4" PN10	-	44.545	
	Φ 48x1*1/2" PN10	-	56.364	
<i>q</i>	<i>Cút 90° ren trong đồng</i>	Cái		
	Φ 21x1/2" PN16	-	2.455	
	Φ 27x3/4" PN16	-	3.273	
	Φ 34x1" PN12.5	-	5.455	
<i>r</i>	<i>Tê ren trong đồng</i>	Cái		
	Φ 21x1/2" PN16	-	14.000	
	Φ 27x1/2" PN16	-	20.000	
	Φ 27x3/4" PN16	-	24.545	
	Φ 34x1" PN12,5	-	48.182	




<i>s</i>	<i>Nút bịt ren ngoài</i>	Cái	
	Φ 21x1/2" PN16	-	636
	Φ 27x3/4" PN16	-	1.273
	Φ 34x1" PN12.5	-	2.000
2	Ống nhựa PPR & Phụ kiện ống		
2.1	Ống nhựa PPR – PN10	m	
	Φ 20 x2,3	-	21.273
	Φ 25 x2,8	-	37.909
	Φ 32 x2,9	-	49.182
	Φ 40 x3,7	-	65.909
	Φ 50 x4,6	-	96.636
	Φ 63 x5,8	-	153.636
	Φ 75 x6,8	-	213.636
	Φ 90 x8,2	-	311.818
	Φ 110 x10,0	-	499.091
	Φ 125 x11,4	-	618.182
	Φ 140 x12,7	-	762.727
	Φ 160 x14,6	-	1.040.909
	Φ 180 x16,4	-	1.640.000
	Φ 200 x18,2	-	1.990.000
2.2	Ống nhựa PPR – PN16	m	
	Φ 20 x2,8	-	23.636
	Φ 25 x3,5	-	43.636
	Φ 32 x4,4	-	59.091
	Φ 40 x5,5	-	83.636
	Φ 50 x6,9	-	130.909
	Φ 63x 8,6	-	203.636
	Φ 75 x10,3	-	290.909
	Φ 90 x12,3	-	414.545
	Φ 110 x15,1	-	627.273
	Φ 125 x17,1	-	800.000




	Φ 140 x19,2	-	1.018.182	
	Φ 160 x21,9	-	1.327.273	
	Φ 180 x24,6	-	2.280.000	
	Φ 200 x27,4	-	2.820.000	
2.3	Ống nhựa PPR – PN20	m		
	Φ 20 x3,4	-	26.273	
	Φ 25 x4,2	-	46.091	
	Φ 32 x5,4	-	67.818	
	Φ 40 x6,7	-	105.000	
	Φ 50 x8,3	-	163.182	
	Φ 63x 10,5	-	257.273	
	Φ 75 x12,5	-	356.364	
	Φ 90 x15,0	-	532.727	
	Φ 110 x18,3	-	750.000	
	Φ 125 x20,8	-	1.009.091	
	Φ 140 x23,3	-	1.281.818	
	Φ 160 x26,6	-	1.704.545	
	Φ 180 x29,0	-	2.680.000	
	Φ 200 x33,2	-	3.300.000	
2.4	Ống nhựa PPR – PN25	m		
	Φ 20 x4,1	-	29.091	
	Φ 25 x5,1	-	48.182	
	Φ 32 x6,5	-	74.545	
	Φ 40 x8,1	-	114.000	
	Φ 50 x10,1	-	181.818	
	Φ 63x 12,7	-	286.364	
	Φ 75 x15,1	-	404.545	
	Φ 90 x18,1	-	581.818	
	Φ 110 x22,1	-	863.636	
	Φ 125 x25,1	-	1.159.091	
	Φ 140 x28,1	-	1.527.273	

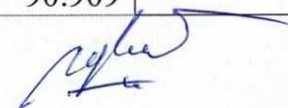



	Φ 160 x32,1	-	1.978.182	
	Φ 180 x36,1	-	3.080.000	
2.5	Phụ kiện ống PPR			
<i>a</i>	<i>Cút 90</i>	Cái		
	Φ 20 PN25	-	5.273	
	Φ 25 PN25	-	7.000	
	Φ 32 PN25	-	12.273	
	Φ 40 PN25	-	20.000	
	Φ 50 PN25	-	35.091	
	Φ 63 PN25	-	107.455	
	Φ 75 PN25	-	140.273	
	Φ 90 PN25	-	216.364	
	Φ 110 PN25	-	440.909	
<i>b</i>	<i>Tê</i>	Cái		
	Φ 20 PN25	-	6.182	
	Φ 25 PN25	-	9.545	
	Φ 32 PN25	-	15.727	
	Φ 40 PN25	-	24.545	
	Φ 50 PN25	-	48.182	
	Φ 63 PN25	-	120.909	
	Φ 75 PN25	-	181.545	
	Φ 90 PN25	-	281.818	
	Φ 110 PN25	-	436.364	
<i>c</i>	<i>Chếch 45</i>	Cái		
	Φ 20 PN25	-	4.364	
	Φ 25 PN25	-	7.000	
	Φ 32 PN25	-	10.545	
	Φ 40 PN25	-	21.000	
	Φ 50 PN25	-	40.091	
	Φ 63 PN25	-	91.818	
	Φ 75 PN25	-	141.182	




	Φ 90 PN25	-	168.182	
	Φ 110 PN25	-	292.818	
<i>d</i>	<i>Nút bịt</i>	Cái		
	Φ 20 PN25	-	2.636	
	Φ 25 PN25	-	4.545	
	Φ 32 PN25	-	5.909	
	Φ 40 PN25	-	8.909	
	Φ 50 PN25	-	16.818	
	Φ 63 PN25	-	81.818	
	Φ 75 PN25	-	145.455	
	Φ 90 PN25	-	163.636	
<i>e</i>	<i>Zac co nhựa</i>	Cái		
	Φ 20 PN25	-	34.545	
	Φ 25 PN25	-	50.909	
	Φ 32 PN25	-	73.182	
	Φ 40 PN25	-	86.364	
	Φ 50 PN25	-	131.909	
<i>f</i>	<i>Ống tránh</i>	Cái		
	Φ 20 PN25	-	13.636	
	Φ 25 PN25	-	25.455	
<i>g</i>	<i>Van chặn</i>	Cái		
	Φ 20 PN25	-	163.636	
	Φ 25 PN25	-	200.000	
	Φ 32 PN25	-	327.273	
	Φ 40 PN25	-	454.545	
	Φ 50 PN25	-	727.273	
<i>h</i>	<i>Măng sông ren trong đồng</i>	Cái		
	Φ 20 x 1/2"	-	38.182	
	Φ 25 x 1/2"	-	42.273	
	Φ 25 x 3/4"	-	56.364	
	Φ 32 x 1"	-	95.455	

	Φ 40 x 1-1/4"	-	190.455	
	Φ 50 x 1-1/2"	-	252.727	
<i>i</i>	Măng sông ren ngoài đồng	Cái		
	Φ 20 x 1/2"	-	38.182	
	Φ 25 x 1/2"	-	42.273	
	Φ 25 x 3/4"	-	56.364	
	Φ 32 x 1"	-	95.455	
	Φ 40 x 1-1/4"	-	190.455	
	Φ 50 x 1-1/2"	-	327.273	
<i>k</i>	Cút ren trong đồng	Cái		
	Φ 20 x 1/2"	-	42.727	
	Φ 25 x 1/2"	-	48.182	
	Φ 25 x 3/4"	-	65.455	
	Φ 32 x 1"	-	108.636	
<i>l</i>	Cút ren ngoài đồng	Cái		
	Φ 20 x 1/2"	-	54.091	
	Φ 25 x 1/2"	-	61.182	
	Φ 25 x 3/4"	-	80.000	
	Φ 32 x 1"	-	127.273	
<i>m</i>	Tê ren trong đồng	Cái		
	Φ 20 x 1/2"	-	42.727	
	Φ 25 x 1/2"	-	46.364	
	Φ 25 x 3/4"	-	67.273	
	Φ 32 x 1"	-	132.000	
<i>n</i>	Tê ren ngoài đồng	Cái		
	Φ 20 x 1/2"	-	47.727	
	Φ 25 x 1/2"	-	51.818	
	Φ 25 x 3/4"	-	70.909	
	Φ 32 x 1"	-	131.818	
<i>o</i>	Zac co ren trong đồng	Cái		
	Φ 20 x 1/2"	-	90.909	




	Φ 25 x 3/4"	-	140.909	
	Φ 32 x 1"	-	193.182	
	Φ 40 x 1-1/4"	-	480.000	
	Φ 50 x 1-1/2"		700.000	
<i>p</i>	<i>Zac co ren ngoài đồng</i>	Cái		
	Φ 20 x 1/2"	-	105.455	
	Φ 25 x 3/4"	-	168.182	
	Φ 32 x 1"	-	227.273	
	Φ 40 x 1-1/4"	-	520.000	
	Φ 50 x 1-1/2"		740.000	
<i>q</i>	<i>Côn thu PPR</i>	Cái		
	Φ 25-20	-	4.364	
	Φ 32-20	-	6.182	
	Φ 32-25	-	6.182	
	Φ 40-20	-	9.545	
	Φ 40-25	-	9.545	
	Φ 40-32	-	9.545	
	Φ 50-20	-	17.182	
	Φ 50-25	-	17.182	
	Φ 50-32	-	17.182	
	Φ 50-40	-	17.182	
	Φ 63-25	-	33.273	
	Φ 63-32	-	33.273	
	Φ 63-40	-	33.273	
	Φ 63-50	-	33.273	
	Φ 75-32	-	58.091	
	Φ 75-40	-	58.091	
	Φ 75-50	-	58.091	
	Φ 75-63	-	58.091	
	Φ 90-50	-	94.273	
	Φ 90-63	-	94.273	



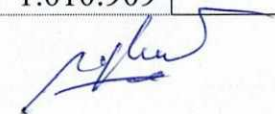

	Φ 90-75	-	94.273	
	Φ 110-50	-	166.909	
	Φ 110-63	-	166.909	
	Φ 110-75	-	166.909	
	Φ 110-90	-	166.909	
<i>r</i>	<i>Tê thu PPR</i>	Cái		
	Φ 25-20	-	9.545	
	Φ 32-20	-	16.818	
	Φ 32-25	-	16.818	
	Φ 40-20	-	37.000	
	Φ 40-25	-	37.000	
	Φ 40-32	-	37.000	
	Φ 50-20	-	65.000	
	Φ 50-25	-	65.000	
	Φ 50-32	-	65.000	
	Φ 50-40	-	65.000	
	Φ 63-25	-	114.273	
	Φ 63-32	-	114.273	
	Φ 63-40	-	114.273	
	Φ 63-50	-	114.273	
	Φ 75-32	-	168.182	
	Φ 75-40	-	168.182	
	Φ 75-50	-	168.182	
	Φ 75-63	-	168.182	
	Φ 90-50	-	263.636	
	Φ 90-63	-	263.636	
	Φ 90-75	-	263.636	
	Φ 110-50	-	418.182	
	Φ 110-63	-	418.182	
	Φ 110-75	-	418.182	
	Φ 110-90	-	418.182	




3	Ống nhựa PPR & Phụ kiện ống				
3.1	Ống nhựa HDPE – PN6	m			
	Φ 40	-	19.091		
	Φ 50	-	29.091		
	Φ 63	-	45.455		
	Φ 75	-	64.545		
	Φ 90	-	101.818		
	Φ 110	-	136.364		
	Φ 125	-	177.273		
	Φ 140	-	222.727		
	Φ 160	-	290.909		
	Φ 180	-	363.636		
	Φ 200	-	454.545		
	Φ 225	-	572.727		
	Φ 250	-	698.182		
3.2	Ống nhựa HDPE – PN8	m			
	Φ 32	-	14.545		
	Φ 40	-	22.727		
	Φ 50	-	34.545		
	Φ 63	-	56.364		
	Φ 75	-	80.000		
	Φ 90	-	113.636		
	Φ 110	-	172.727		
	Φ 125	-	218.182		
	Φ 140	-	272.727		
	Φ 160	-	359.091		
	Φ 180	-	450.000		
	Φ 200	-	563.636		
	Φ 225	-	690.909		
	Φ 250	-	854.545		
3.3	Ống nhựa HDPE– PN10	m			




	Φ 25	-	14.545	
	Φ 32	-	22.727	
	Φ 40	-	34.545	
	Φ 50	-	56.364	
	Φ 63	-	80.000	
	Φ 75	-	113.636	
	Φ 90	-	172.727	
	Φ 110	-	218.182	
	Φ 125	-	272.727	
	Φ 140	-	359.091	
	Φ 160	-	450.000	
	Φ 180	-	563.636	
	Φ 200	-	690.909	
	Φ 225	-	854.545	
	Φ 250	-	1.072.727	
3.4	Ống nhựa HDPE – PN12.5	m		
	Φ 20	-	8.727	
	Φ 25	-	13.182	
	Φ 32	-	21.364	
	Φ 40	-	33.636	
	Φ 50	-	50.909	
	Φ 63	-	80.909	
	Φ 75	-	116.364	
	Φ 90	-	165.455	
	Φ 110	-	250.000	
	Φ 125	-	322.727	
	Φ 140	-	400.000	
	Φ 160	-	527.273	
	Φ 180	-	663.636	
	Φ 200	-	827.273	
	Φ 225	-	1.010.909	

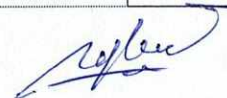



	Φ 250	-	1.254.545	
3.5	Ống nhựa HDPE – PN16	m		
	Φ 20	-	10.364	
	Φ 25	-	16.545	
	Φ 32	-	25.455	
	Φ 40	-	39.091	
	Φ 50	-	61.818	
	Φ 63	-	98.182	
	Φ 75	-	138.182	
	Φ 90	-	200.000	
	Φ 110	-	300.000	
	Φ 125	-	381.818	
	Φ 140	-	481.818	
	Φ 160	-	631.818	
	Φ 180	-	800.000	
	Φ 200	-	1.000.000	
	Φ 225	-	1.218.182	
	Φ 250	-	1.509.091	
3.6	Phụ tùng ống HDPE			
<i>a</i>	<i>Cút 90</i>	Cái		
	Φ 20	-	23.636	
	Φ 25	-	27.273	
	Φ 32	-	36.364	
	Φ 40	-	59.091	
	Φ 50	-	77.273	
	Φ 63	-	127.273	
	Φ 75	-	181.818	
	Φ 90	-	309.091	
<i>b</i>	<i>Tê</i>	Cái		
	Φ 20	-	24.545	
	Φ 25	-	36.364	




	Φ 32	-	40.909	
	Φ 40	-	77.273	
	Φ 50	-	122.727	
	Φ 63	-	150.000	
	Φ 75	-	240.909	
	Φ 90	-	454.545	
<i>c</i>	<i>Mãng sông</i>	Cái		
	Φ 20	-	19.091	
	Φ 25	-	29.091	
	Φ 32	-	36.364	
	Φ 40	-	54.545	
	Φ 50	-	72.727	
	Φ 63	-	95.455	
	Φ 75	-	154.545	
	Φ 90	-	272.727	
<i>d</i>	<i>Cút hàn 90</i>	Cái		
	Φ 90	-	163.636	
	Φ 110	-	245.455	
	Φ 125	-	327.273	
	Φ 140	-	418.182	
	Φ 160	-	554.545	
	Φ 180	-	736.364	
	Φ 200	-	918.182	
<i>e</i>	<i>Tê hàn</i>	Cái		
	Φ 90	-	245.455	
	Φ 110	-	372.727	
	Φ 125	-	490.909	
	Φ 140	-	627.273	
	Φ 160	-	827.273	
	Φ 180	-	1.081.818	
	Φ 200	-	1.345.455	

<i>f</i>	<i>Nút bịt</i>	Cái	
	Φ 32	-	33.636
	Φ 40	-	48.182
	Φ 50	-	71.818
	Φ 63	-	110.909
	Φ 75	-	176.364
	Φ 90	-	447.273
<i>g</i>	<i>Côn Thu</i>	Cái	
	Φ 25-20	-	29.091
	Φ 32-20	-	40.000
	Φ 32-25	-	40.000
	Φ 40-20	-	47.273
	Φ 40-25	-	47.273
	Φ 40-32	-	47.273
	Φ 50-25	-	63.636
	Φ 50-32	-	63.636
	Φ 50-40	-	63.636
	Φ 63-25	-	90.909
	Φ 63-32	-	90.909
	Φ 63-40	-	90.909
	Φ 63-50	-	90.909
	Φ 90-63	-	200.000
<i>h</i>	<i>Tê Thu</i>	Cái	
	Φ 25-20	-	43.636
	Φ 32-20	-	59.091
	Φ 32-25	-	59.091
	Φ 40-20	-	77.273
	Φ 40-25	-	77.273
	Φ 40-32	-	77.273
	Φ 50-25	-	90.909
	Φ 50-32	-	90.909




	Φ 50-40	-	90.909	
	Φ 63-25	-	131.818	
	Φ 63-32	-	131.818	
	Φ 63-40	-	131.818	
	Φ 63-50	-	131.818	
	Φ 75-32	-	240.909	
	Φ 75-50	-	240.909	
	Φ 90-63	-	43.636	
<i>i</i>	<i>Cút ren trong</i>	Cái		
	Ø20 x 1/2"	-	15.455	
	Ø25 x 1/2"	-	20.000	
	Ø25 x 3/4"	-	20.000	
	Ø32 x 3/4"	-	29.091	
	Ø32 x 1"	-	29.091	
	Ø40 x 1-1/4"	-	50.909	
	Ø50 x 1-1/2"	-	95.455	
	Ø63 x 2"	-	131.818	
	Ø75 x 2-1/2"	-	181.818	
	Ø90 x 3"	-	300.000	
<i>k</i>	<i>Cút ren ngoài</i>	Cái		
	Ø20 x 1/2"	-	14.545	
	Ø25 x 1/2"	-	16.364	
	Ø25 x 3/4"	-	16.364	
	Ø32 x 3/4"	-	27.273	
	Ø32 x 1"	-	27.273	
	Ø40 x 1-1/4"	-	47.273	
	Ø50 x 1-1/2"	-	68.182	
	Ø63 x 2"	-	104.545	
	Ø90 x 3"	-	281.818	
<i>l</i>	<i>Măng sông ren trong</i>	Cái		
	Ø20 x 1/2"	-	12.727	

	Ø25 x 1/2"	-	17.273	
	Ø25 x 3/4"	-	17.273	
	Ø32 x 3/4"	-	25.455	
	Ø32 x 1"	-	25.455	
	Ø40 x 1-1/4"	-	45.455	
	Ø50 x 1-1/2"	-	70.909	
	Ø63 x 2"	-	100.000	
	Ø75 x 2-1/2"	-	136.364	
	Ø90 x 3"	-	263.636	
<i>m</i>	<i>Măng sông ren ngoài</i>	Cái		
	Ø20 x 1/2"	-	13.636	
	Ø25 x 1/2"	-	16.364	
	Ø25 x 3/4"	-	16.364	
	Ø32 x 3/4"	-	23.636	
	Ø32 x 1"	-	23.636	
	Ø40 x 1-1/4"	-	36.364	
	Ø50 x 1-1/2"	-	61.818	
	Ø63 x 2"	-	72.727	
	Ø75 x 2-1/2"	-	109.091	
	Ø90 x 3"	-	181.818	
<i>n</i>	<i>Tê ren trong</i>	Cái		
	Ø20 x 1/2"	-	23.636	
	Ø25 x 1/2"	-	30.909	
	Ø25 x 3/4"	-	30.909	
	Ø32 x 3/4"	-	47.273	
	Ø32 x 1"	-	47.273	
	Ø40 x 1-1/4"	-	83.636	
	Ø50 x 1-1/2"	-	136.364	
	Ø63 x 2"	-	181.818	
	Ø75 x 2-1/2"	-	290.909	
	Ø90 x 3"	-	500.000	

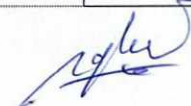
<i>o</i>	<i>Tê ren ngoài</i>	Cái			
	Ø20 x 1/2"	-	23.636		
	Ø25 x 1/2"	-	30.909		
	Ø25 x 3/4"	-	30.909		
	Ø32 x 3/4"	-	47.273		
	Ø32 x 1"	-	47.273		
	Ø40 x 1-1/4"	-	83.636		
	Ø50 x 1-1/2"	-	136.364		
	Ø63 x 2"	-	181.818		
	Ø75 x 2-1/2"	-	290.909		
	Ø90 x 3"	-	500.000		
<i>p</i>	<i>Đại khởi thủy</i>	Cái			
	Ø25 x 1/2"	-	19.091		
	Ø25 x 3/4"	-	19.091		
	Ø32 x 3/4"	-	23.636		
	Ø50 x 1-1/4"	-	40.909		

122	Tôn lợp SUNTEK (Tôn thường)	m ²			
*	- EC-11 dày 0,40mm 11 sóng	-	101.818		
*	- EC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	110.000		
*	- EK-106 dày 0,40mm 6 sóng	-	102.727		
*	- EK-106 dày 0,45mm 6 sóng	-	110.909		
*	- EK-108 dày 0,40mm 5 sóng	-	100.000		
*	- EK-108 dày 0,45mm 5 sóng	-	107.273		
123	Tôn lợp SUNTEK (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm A/Z50, sơn POLYESTE)	m ²			
*	- ELOK 420 dày 0,45mm G550	-	151.818		
*	- ESEAM 480 dày 0,45mm G340	-	140.909		
124	Tôn lợp SUNTEK (Tôn chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50)	m ²			
*	- EPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	194.545		

TCVN ISO
9001:2015/ ISO
9001:2015

*	- EPU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	201.818		
*	- EPU1 dày 0,40mm 6 sóng	-	191.818		
*	- EPU1 dày 0,45mm 6 sóng	-	199.091		
125	Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn SUNTEK	m			
*	- Khở rộng 300mm, độ dày 0,40mm	-	34.545		
*	- Khở rộng 400mm, độ dày 0,40mm	-	43.182		
*	- Khở rộng 600mm, độ dày 0,40mm	-	61.364		
*	- Khở rộng 300mm, độ dày 0,45mm	-	36.364		
*	- Khở rộng 400mm, độ dày 0,45mm	-	45.909		
*	- Khở rộng 600mm, độ dày 0,45mm	-	65.909		
126	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z150, sơn polyester, G550)	m²		TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015	
*	- AC-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	167.273		
*	- AC-11 dày 0,47mm 11 sóng	-	170.909		
*	- ATEK-1000 dày 0,45mm 6 sóng	-	168.182		
*	- ATEK-1000 dày 0,47mm 6 sóng	-	171.818		
*	- ATEK-1088 dày 0,45mm 5 sóng	-	163.636		
*	- ATEK-1088 dày 0,47mm 5 sóng	-	168.182		
127	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550)	m²			
*	- AD-11 dày 0,42mm 11 sóng	-	157.273		
*	- AD-11 dày 0,45mm 11 sóng	-	160.909		
*	- AD-06 dày 0,42mm 6 sóng	-	158.182		
*	- AD-06 dày 0,45mm 6 sóng	-	161.818		
*	- AD-06 dày 0,42mm 5 sóng	-	154.545		
*	- AD-06 dày 0,45mm 5 sóng	-	158.182		
128	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G300)	m²			
*	- ADTILE dày 0,42mm 6 sóng giả ngói	-	168.182		
129	Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550/G340)	m²			

*	- ALOK 420 màu dày 0,45mm	-	209.091		
*	- ALOK 420 màu dày 0,47mm	-	214.545		
*	- ASEAM 480 màu dày 0,45mm	-	190.909		
*	- ASEAM 480 màu dày 0,47mm	-	195.455		
130	Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chống, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z150)	m²			
*	- APU1 dày 0,45mm 11 sóng	-	254.545		
*	- APU1 dày 0,47mm 11sóng	-	258.182		
*	- APU1 dày 0,45mm 06 sóng	-	250.909		
*	- APU1 dày 0,47mm 06 sóng	-	255.455		
131	Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chống, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z100)	m²			
*	- ADPU1 dày 0,40mm 11 sóng	-	240.000		
*	- ADPU1 dày 0,42mm 11sóng	-	244.545		
*	- ADPU1 dày 0,40mm 06 sóng	-	236.364		
*	- ADPU1 dày 0,42mm 06sóng	-	240.909		
132	Tôn AUSTNAM (tấm lợp chống nóng chống, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550)	m²			
*	- AR-EPS – 0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	308.182		
*	- AR-EPS – 0,45/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	320.000		
*	- AR-EPS – 0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	319.091		
*	- AR-EPS – 0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	328.182		
133	Tấm vách chống nóng chống, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340	m²			
*	- AP-EPS – 0,35/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	264.545		
*	- AP-EPS – 0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	273.636		
*	- AP-EPS – 0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	281.818		
*	- AP-EPS – 0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	-	290.000		
134	Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn AUSTNAM	m			
*	- Khở rộng 300mm, độ dày 0,42mm	-	47.273		




*	- Khô rộng 400mm, độ dày 0,42mm	-	60.909		
*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,42mm	-	87.727		
*	- Khô rộng 300mm, độ dày 0,45mm	-	50.909		
*	- Khô rộng 400mm, độ dày 0,45mm	-	65.455		
*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,45mm	-	95.000		
*	- Khô rộng 300mm, độ dày 0,47mm	-	51.818		
*	- Khô rộng 400mm, độ dày 0,47mm	-	67.273		
*	- Khô rộng 600mm, độ dày 0,47mm	-	97.727		
135	Vật tư phụ				
*	- Đai bắt tôn Alok	Chiếc	9.000		
*	- Vít 65mm	-	2.300		
*	- Vít 45mm	-	1.727		
*	- Vít 20mm	-	1.200		
*	- Vít bắt đai	-	691		
*	- Keo Silicone	Hộp	48.000		

136	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x10	m	245.000		
137	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x12	-	275.000		
138	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm 4	m ²	2.050.000		
139	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ giới	-	2.500.000		
140	Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ giới	-	2.450.000		
141	Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ giới	-	2.500.000		
142	Cửa đi, cửa sổ kính gỗ giới	-	2.450.000		
143	Cửa kính gỗ nhóm 4	-	1.750.000		
144	Nẹp khuôn cửa gỗ giới	m	35.000		

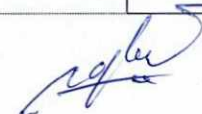
	KHUNG NHÔM CỬA KÍNH:				
--	-----------------------------	--	--	--	--

	LOẠI CỬA ĐỂ CHỮ U				
145	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m ²	560.000		
146	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	525.000		
147	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	610.000		
148	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	630.000		
149	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m ²	610.000		
150	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	693.000		
151	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U:	-	600.000		

Nguyen

Behtab

	- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.				
152	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	580.000		
153	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	660.000		
154	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	680.000		
155	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	m ²	660.000		
156	Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	750.000		
	LOẠI CỬA ĐỂ SẠP				
157	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm	-	600.000		




	- Kính dày 5 mm.				
158	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	580.000		
159	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	650.000		
160	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	670.000		
161	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	650.000		
162	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m ²	735.000		
163	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	640.000		




164	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	620.000		
165	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	-	700.000		
166	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế sập: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	725.000		
167	Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế sập: - Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm.	-	700.000		
168	Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm: - Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm - Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm - Kính dày 5 mm.	m ²	780.000		
VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐỂ U					
169	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa để U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	504.000		
170	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa để U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .	-	590.000		

	- Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm				
171	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa để U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	560.000		
172	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa để U: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	640.000		
	VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐỂ SẬP				
173	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa để sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	m ²	550.000		
174	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa để sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	630.000		
175	Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa để sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	600.000		
176	Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa để sập: - Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm - Kính dày 5 mm. - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm	-	700.000		

177	Cột điện ly tâm (Đ/C cung cấp: Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng)				
*	LT 7A ,7m,KT góc 253, KT ngọn 160	Cột	1.280.000		
*	LT 7B ,7m KT góc 253, KT ngọn 160	-	1.410.000		




*	LT 7,5A ,7,5m KT gốc 260, KT ngọn 160	-	1.380.000	TCVN 5847:2016	
*	LT 7,5B ,7,5m KT gốc 260, KT ngọn 160	-	1.600.000		
*	LT 7,5C ,7,5m KT gốc 262, KT ngọn 160	-	1.630.000		
*	LT 8,5A, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	1.770.000		
*	LT 8,5B, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	2.080.000		
*	LT 8,5C, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160	-	2.400.000		
*	LT10A, 10m ,KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.400.000		
*	LT10B, 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.600.000		
*	LT10C, 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190	-	2.760.000		
*	LT12A, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	3.620.000		
*	LT12B, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	4.330.000		
*	LT12C, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190	-	5.510.000		
*	LT14B, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	10.360.000		
*	LT14C, (G4 -N10) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190	-	11.910.000		
*	LT16B, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	11.730.000		
*	LT16C, (G6 -N10) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190	-	14.150.000		
*	LT18B, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	Cột	13.110.000		
*	LT18C, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190	-	15.870.000		
*	LT20B, (G10 -N10) dài 20m,KT gốc 456, KT ngọn 190	-	15.130.000		
*	LT20C, (G10 -N10) dài 20m, KT gốc 456, KT ngọn 190	-	17.950.000		
178	Cột điện vuông	Cột		TCVN 5847:2016	
*	H 7,5A, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.310.000		
*	H 7,5B, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.500.000		
*	H 7,5C, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140	-	1.620.000		
*	H 8,5A, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.570.000		
*	H 8,5B, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	1.830.000		
*	H 8,5C, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140	-	2.010.000		




*	H 6,5A, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.090.000		
*	H 6,5B, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140	-	1.340.000		
179	Ổng cống	Cái			
*	Cống Φ 1.000, BT mác 200, dài 1m	-	2.347.000		
*	Cống Φ 400, BT mác 200, dài 1m	-	650.000		
*	Cống Φ 600, BT mác 200, dài 2m	-	1.090.000		
*	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 1m	-	870.000		
*	Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 2m	-	1.710.000		
*	Cống Φ 1.000, BT mác 200, dài 1m	-	1.635.000		
*	Cống Φ 1.250, BT mác 200, dài 1m	-	2.230.000		

180	Dây điện và cáp điện công ty cổ phần cáp điện Việt Nam-CADIVI	m			
Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V: TCVN 6610-3					
*	VC – 0,5-(F0,80) - 300/500V	-	1.630		
*	VC – 1,0-(F1,13) - 300/500V	-	2.710		
Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC -0,6/1kV: TCCS 10C:2011 (ruột đồng)					
*	VCmd - 2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1KV	-	3.110		
*	VCmd - 2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1KV	-	4.380		
*	VCmd - 2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV	-	5.610		
*	VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)- 0,6/1KV	-	8.000		
*	VCmd -2x2,5 -(2x50/0.25)- 0,6/1KV	-	12.970		
Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V: TCCS 6610-5 (ruột đồng)					
*	VCmo - 2x1-(2x32/0.2)-300/500V	-	6.450		
*	VCmo - 2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	-	9.090		
*	VCmo - 2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	-	33.100		
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)					

[Signature]

[Signature]

*	CV-1,5 (7/0,52) – 450/750V	-	4.160
*	CV-2,5 (7/0,67) – 450/750V	-	6.780
*	CV-10 (7/1,35) – 450/750V	-	25.000
*	CV-50 (19/1,8) – 450/750V	-	112.800
*	CV-240 (61/2,25) – 450/750V	-	567.100
*	CV-300 (61/2,52) – 450/750V	-	711.300
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)			
*	CVV-1,0 (1x7/0,425) – 0,6/1KV	m	4.660
*	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1KV	-	6.010
*	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1KV	-	17.690
*	CVV-25 – 0,6/1KV	-	63.600
*	CVV-50 – 0,6/1KV	-	117.800
*	CVV-95 – 0,6/1KV	-	230.100
*	CVV-150 – 0,6/1KV	-	356.000
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)			
*	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) -300/500V	-	13.350
*	CVV-2x4 (2x7/0,85) -300/500V	-	28.400
*	CVV-2x10 (2x7/1,35) -300/500V	-	63.200
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)			
*	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) -300/500V	-	17.630
*	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) -300/500V	-	26.100
*	CVV-3x6 (3x7/1,04) -300/500V	-	54.500
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)			
*	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) -300/500V	-	22.400
*	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) -300/500V	-	33.200
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)			
*	CVV-2x16 - 0,6/1kV	-	98.000




*	CVV-2x25 - 0,6/1kV	-	142.100
*	CVV-2x150 - 0,6/1kV	-	744.000
*	CVV-2x185 - 0,6/1kV	-	926.100
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)			
*	CVV-3x16 - 0.6/1kv	-	135.700
*	CVV-3x50 - 0.6/1kv	-	365.500
*	CVV-3x95 - 0.6/1kv	-	710.400
*	CVV-3x120 - 0.6/1kv	-	919.700
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)			
*	CVV-4x16 - 0.6/1kv	m	174.200
*	CVV-4x25 - 0.6/1kv	-	263.500
*	CVV-4x50 - 0.6/1kv	-	481.600
*	CVV-4x120 - 0.6/1kv	-	1.218.500
*	CVV-4x185 - 0.6/1kv	-	1.810.900
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, vỏ PVC)			
*	CVV-3x16+1x10(3x7/1,7+1x7/1,35)	m	163.700
*	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kv	-	241.100
*	CVV-3x50 +1x25 - 0.6/1kv	-	428.600
*	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kv	-	826.800
*	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kv	-	1.090.500
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)			
*	CVV/DATA - 25 - 0.6/1kv	-	87.200
*	CVV/DATA - 50 - 0.6/1kv	-	146.100
*	CVV/DATA - 95 - 0.6/1kv	-	261.500
*	CVV/DATA - 240 - 0.6/1kv	-	625.800
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)			
*	CVV/DSTA - 2x4 - 0.6/1kv	-	44.900




*	CVV/DSTA - 2x10 - 0.6/1kv	-	78.600
*	CVV/DSTA - 2x50 - 0.6/1kv	-	273.000
*	CVV/DSTA - 2x150 - 0.6/1kv	-	805.200
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)			
*	CVV/DSTA - 3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kv	-	73.800
*	CVV/DSTA - 3x16 - 0.6/1kv	-	151.700
*	CVV/DSTA - 3x50 - 0.6/1kv	-	389.000
*	CVV/DSTA - 3x185 - 0.6/1kv	-	1.442.000
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
*	CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0.6/1kv	m	65.300
*	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1kv	-	182.500
*	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1kv	-	457.700
*	CVV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1kv	-	2.262.700
Dây đồng trần xoắn (TCVN)			
*	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 đến ≤ 10mm ² C-10	Kg	258.500
*	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 đến ≤ 50mm ² C-50	-	261.000
Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
*	DK-CVV- 2x4 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	m	38.100
*	DK-CVV- 2x10 (2x7/0,85) - 0.6/1kv	-	76.700
*	DK-CVV- 2x35 - 0.6/1kv	-	206.400
Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
*	DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0.6/1kv	m	14.110
*	DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0.6/1kv	-	76.300
*	DVV - 19x4 (19x7/0,52) - 0.6/1kv	-	218.400
*	DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0.6/1kv	-	268.800
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng)			




*	DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0.6/1kv	m	26.700
*	DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0.6/1kv	-	74.800
*	DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0.6/1kv	-	236.800
Cáp trung thế treo -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)			
*	CX1/WB-95-12/20(24)kV	m	294.100
*	CX1/WB-240-12/20(24)kV	-	692.000
Cáp trung thế có màn chắn kim loại có giáp bảo vệ -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			
*	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	734.700
*	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	-	3.730.100
Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC			
*	AV-16 - 0.6/1kV	m	6.470
*	AV- 35 - 0.6/1kV	-	11.870
*	AV-120 - 0.6/1kV	-	37.000
*	AV- 500 - 0.6/1kV	-	147.200
Dây nhôm lõi thép TCVN 5064-1904; TCVN 5064:1994/SĐ:1995; TCVN 6483/IEC 61089 ASTN B232,DIN 48204			
*	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN-1994	m	76.800
*	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN-1994	-	75.400
*	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4 TCVN-1994	-	78.300
Cáp vện xoắn hạ thế 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
*	LV- ABC - 2x50 - 0.6/1kV	-	39.500
Cầu dao			
*	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	cái	33.100
*	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái	42.300
*	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái	67.800




*	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 30A-3P	cái	65.700	
Ống luồn dây điện				
*	Ống luồn tròn F16-CA16M (ống dài 2,9m)	ống	18.600	
*	Ống luồn cứng 1250N F16-CA16H (ống dài 2,9m)	ống	23.700	
*	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF16 (cuộn 50m)	cuộn	183.500	
*	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF20 (cuộn 50m)	cuộn	208.100	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
*	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét	68.300	
*	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	mét	593.600	

181	Dây điện và cáp điện Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú			
a	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)	m		
*	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	-	2.609	
*	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	-	3.336	
*	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	-	4.936	
*	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	-	8.027	
*	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	-	12.318	
*	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	-	18.273	
*	VCm - Đơn 1x10 mm ²	-	30.455	
b	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		
*	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	-	5.927	
*	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	-	7.636	
*	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	-	10.482	
*	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	-	17.273	
*	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	-	25.909	
*	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	-	38.273	
*	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	-	8.818	
c	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m		

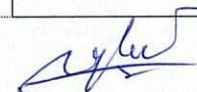



	PVC, vỏ bọc PVC)				
*	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	-	6.818		
*	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	-	8.636		
*	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	-	11.727		
*	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	-	19.091		
*	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	-	28.455		
*	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	-	42.091		
d	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m			
*	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	-	9.545		
*	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	-	12.091		
*	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	-	16.545		
*	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	-	26.818		
*	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	-	40.545		
*	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	-	60.636		
e	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m			
*	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	-	12.545		
*	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	-	15.545		
*	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	-	21.636		
*	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	-	34.818		
*	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	-	53.091		
*	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	-	78.818		
f	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m			
*	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	-	10.727		
*	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	-	17.727		
*	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	-	26.364		
g	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)	m			
*	Cáp CV-10 mm ²	-	23.609		
*	Cáp CV-16 mm ²	-	36.364		

nghe

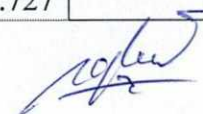
Bachob

*	Cáp CV-25 mm ²	-	55.909	
*	Cáp CV-35 mm ²	-	77.273	
*	Cáp CV-50 mm ²	-	104.545	
*	Cáp CV-70 mm ²	-	147.273	
*	Cáp CV-95 mm ²	-	209.091	
*	Cáp CV-120 mm ²	-	257.273	
*	Cáp CV-150 mm ²	-	320.909	
*	Cáp CV-185 mm ²	-	402.727	
*	Cáp CV-240 mm ²	-	527.273	
*	Cáp CV-300 mm ²	-	659.091	
*	Cáp CV-400 mm ²	-	847.273	
h	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m		
*	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	-	8.218	
*	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	-	11.955	
*	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	-	16.818	
*	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	25.182	
*	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	-	39.364	
*	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	-	61.364	
*	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	-	82.255	
*	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	-	119.727	
*	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	-	159.909	
*	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	-	216.545	
*	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	-	267.273	
*	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	-	333.636	
*	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	-	418.182	
*	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	-	523.636	
*	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	-	684.364	
*	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	-	867.727	
i	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m		
*	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	-	25.455	
*	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	-	35.273	




*	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	-	53.727	
*	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	-	83.273	
*	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	-	130.364	
*	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	-	179.545	
*	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	-	239.091	
*	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	-	334.182	
*	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	-	457.091	
*	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	-	595.273	
*	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	-	705.364	
*	Cáp CVV-(2x185 mm ²)	-	878.000	
*	Cáp CVV-(2x240 mm ²)	-	1.145.455	
*	Cáp CVV-(2x300 mm ²)	-	1.436.364	
*	Cáp CVV-(2x400 mm ²)	-	1.830.000	
j	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m		
*	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	-	38.182	
*	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	-	52.909	
*	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	-	80.364	
*	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	-	123.545	
*	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	-	192.364	
*	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	-	256.636	
*	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	-	372.000	
*	Cáp CVV-(3x70 mm ²)	-	496.273	
*	Cáp CVV-(3x95 mm ²)	-	670.636	
*	Cáp CVV-(3x120 mm ²)	-	826.909	
k	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m		
*	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)	-	30.091	
*	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)	-	44.545	
*	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)	-	61.636	
*	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	-	94.545	
*	Cáp CVV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	-	143.636	
*	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16mm ²)	-	218.182	

*	Cáp CVV-(3x35 mm ² +1x16 mm ²)	-	286.364	
*	Cáp CVV-(3x35 mm ² +1x25 mm ²)	-	309.091	
*	Cáp CVV-(3x50 mm ² +1x25 mm ²)	-	400.000	
*	Cáp CVV-(3x50 mm ² +1x35mm ²)	-	422.727	
*	Cáp CVV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	-	554.545	
*	Cáp CVV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	-	581.818	
*	Cáp CVV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	-	763.636	
*	Cáp CVV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	-	809.091	
*	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	-	963.636	
*	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	-	1.027.273	
*	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	-	1.163.636	
*	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	-	1.227.273	
*	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x120mm ²)	-	1.281.818	
*	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x95mm ²)	-	1.472.727	
*	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x120mm ²)	-	1.536.364	
*	Cáp CVV-(3x185mm ² +1x150mm ²)	-	1.600.000	
*	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x120mm ²)	-	1.909.091	
*	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x150mm ²)	-	1.981.818	
*	Cáp CVV-(3x240mm ² +1x185mm ²)	-	2.063.636	
*	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x150mm ²)	-	2.390.909	
*	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	-	2.472.727	
*	Cáp CVV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	-	2.600.000	
I	CÁP 4 LÕI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m		
*	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	-	48.691	
*	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	-	68.364	
*	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	-	105.000	
*	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	-	162.273	
*	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	-	253.818	
*	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	-	339.455	
*	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	-	493.727	
*	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	-	659.727	




*	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	-	892.091		
*	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	-	1.101.455		
*	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	-	1.372.800		
*	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	-	1.717.909		
*	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	-	2.150.000		
*	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	-	2.809.909		
m	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m			
*	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	-	4.773		
*	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	-	7.227		
*	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	-	10.727		
*	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	-	15.727		
*	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	-	24.364		
*	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	-	37.727		
*	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	-	57.273		
*	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	-	79.545		
*	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	-	109.091		
*	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	-	152.727		
*	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	-	209.091		
*	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	-	261.818		
*	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	-	325.455		
*	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	-	407.273		
*	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	-	531.818		
*	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	-	665.455		
*	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	-	861.818		
n	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m			
*	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	-	10.727		
*	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	-	15.909		
*	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	-	23.182		
*	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	-	34.545		
*	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	-	53.182		
*	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	-	80.455		




*	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	-	120.909	
*	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	-	165.455	
*	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	-	227.273	
*	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	-	315.455	
*	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	-	434.545	
*	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	-	538.182	
*	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	-	663.636	
o	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m		
*	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	-	16.545	
*	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	-	24.091	
*	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	-	35.000	
*	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	-	50.000	
*	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	-	77.273	
*	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	-	116.364	
*	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	-	177.273	
*	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	-	245.455	
*	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	-	336.364	
*	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	-	472.727	
*	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	-	645.455	
*	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	-	795.455	
*	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	-	1.000.000	
*	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	-	1.227.273	
*	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	-	1.609.091	
*	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	-	2.009.091	
*	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	-	2.609.091	
p	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m		
*	Cáp CXV-(3x2,5mm ² + 1x1,5mm ²)	-	28.182	
*	Cáp CXV-(3x4mm ² + 1x2,5mm ²)	-	41.364	
*	Cáp CXV-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	-	59.545	
*	Cáp CXV-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	-	91.818	
*	Cáp CXV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	-	141.818	




*	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²)	-	203.182	
*	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)	-	216.364	
*	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)	-	281.818	
*	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)	-	300.000	
*	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)	-	390.909	
*	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)	-	413.636	
*	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	-	550.000	
*	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	-	577.273	
*	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	-	750.000	
*	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	-	792.727	
*	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	-	945.455	
*	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	-	1.009.091	
*	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	-	1.145.455	
*	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	-	1.200.000	
*	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x120mm ²)	-	1.254.545	
*	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x95mm ²)	-	1.436.364	
*	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x120mm ²)	-	1.500.000	
*	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x150mm ²)	-	1.572.727	
*	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x120mm ²)	-	1.881.818	
*	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x150mm ²)	-	1.936.364	
*	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x185mm ²)	-	2.018.182	
*	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x150mm ²)	-	2.318.182	
*	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	-	2.409.091	
*	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	-	2.545.455	
q	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m		
*	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	-	21.091	
*	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	-	31.364	
*	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	-	45.636	
*	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	-	65.727	
*	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	-	101.818	
*	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	-	154.545	




*	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	-	236.364		
*	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	-	326.364		
*	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	-	440.909		
*	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	-	622.727		
*	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	-	857.273		
*	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	-	1.059.091		
*	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	-	1.320.000		
*	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	-	1.651.818		
*	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	-	2.136.364		
*	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	-	2.686.364		
*	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	-	3.463.636		

182	Dây điện và cáp điện công ty TNHH ROBOT	m			
a	Dây đơn cứng	-			
*	VC 1,0mm ²	-	2.730		
*	VC 2,5mm ²	-	6.300		
*	VC 4,0mm ²	-	10.200		
*	VC 5,0mm ²	-	12.800		
*	VC 7,0mm ²	-	17.800		
b	Dây đơn mềm	-			
*	VCm 0,5mm ²	-	1.600		
*	VCm 1,0mm ²	-	2.830		
*	VCm 2,0mm ²	m	5.260		
*	VCm 4,0mm ²	-	10.000		
*	VCm 6,0mm ²	-	14.900		
c	Dây đôi mềm	-			
*	VCm 2x0,25mm ²	-	1.850		
*	VCm 2x0,75mm ²	-	4.130		
*	VCm 2x1,0mm ²	-	5.430		
*	VCm 2x1,5mm ²	-	7.720		

nguy

BCHH

*	VCM 2x 2,5mm ²	-	12.650	
d	Dây nhiều pha mềm			
*	Dây 2 pha VVCm 1,0 mm2	-	7.500	
*	Dây 2 pha VVCm 2,5 mm2	m	15.400	
*	Dây 2 pha VVCm 6,0 mm2	-	36.600	
*	Dây 3 pha VVCm 1,0 mm2	-	10.500	
*	Dây 3 pha VVCm 2,5 mm2	-	23.300	
*	Dây 3 pha VVCm 6,0 mm2	-	51.800	
*	Dây 4 pha VVCm 1,0 mm2	-	12.800	
*	Dây 4 pha VVCm 2,5 mm2	-	30.200	
*	Dây 4 pha VVCm 6,0 mm2	-	67.800	
đ	Cáp điện lực	m		
*	CV 1,0mm2	-	2.970	
*	CV 3,5mm2	-	8.780	
*	CV 6,0mm2	-	14.430	
*	CV 10mm2	-	24.500	
*	CV 16mm2	-	36.500	
*	CV 25mm2	m	57.000	
*	CV 38mm2	-	87.000	
*	CV 60mm2	-	139.000	
*	CV 100mm2	-	235.000	
*	CV 150mm2	-	358.000	
*	CV 200mm2	-	460.000	
*	CV 3000mm2	-	712.000	
e	Cáp điện lực 2 ruột CVV			
*	CVV 2x1,5mm2	-	11.350	
*	CVV 2x3,5mm2	-	23.200	
*	CVV 2x6mm2	-	35.000	
*	CVV 2x10mm2	-	57.000	
*	CVV 2x16mm2	-	83.310	

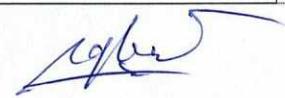
Agus

Belh-mr

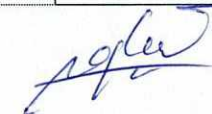
*	CVV 2x22mm2	-	113.000		
*	CVV 2x35mm2	-	175.500		
*	CVV 2x70mm2	-	335.000		
f	Ổ cắm công tắc âm tường ROBOT				
*	Bộ công tắc 3/3 - 1 chiều GS1	Bộ	39.000		
*	Bộ công tắc 1/2 - 1 chiều GS2	-	37.000		
*	Bộ công tắc 1/2 - 1 chiều GS2-2	-	42.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/2 - 1 chiều GS2x2-1	-	61.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/2 - 2 chiều GS2x2-2	-	71.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3-1	-	34.000		
*	Bộ 2 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3x2-1	-	55.000		
*	Bộ 3 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3x3-1	-	76.000		
*	Bộ 3 công tắc 1/3 - 2 chiều GS3x3-2	-	91.000		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 GPS3	-	45.000		
*	Bộ 1 ổ cắm 1/3 + 1 công tắc 1/3 - 1 chiều GPS2S3-1	-	57.500		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 + 1 công tắc 1/2 - 1 chiều GPS3S2-1	-	69.000		
*	Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 + 1 công tắc 1/2 - 2 chiều GPS3S2-2	-	74.000		
*	Bộ 2 ổ cắm đa năng 1/2 GPS3x2	Bộ	77.000		
*	Bộ 2 ổ cắm 1/3 GPS2x2	-	63.100		
*	Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt GFS2	-	110.000		
183	Cỏ nhung nhật	m ²	70.000		

184	Xí bệt công ty CPVL và DV xây dựng BMC				
*	Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A2020 ; Quy cách 680*390*740)	Bộ	1.413.636		
*	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A005 ; Quy cách 710*420*610)	-	2.322.727		
*	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A17; Quy cách 750*410*645)	-	2.322.727		

*	Xí bệt 1 khối,xả nhân, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A63 ; Quy cách 710*410*610)	-	2.413.636		
*	Xí bệt 1 khối,xả nhân, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP B6167 ; Quy cách 700*380*775)	-	2.050.000		
185	Lavabo-công ty CPVL và DV xây dựng BMC	Bộ			
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP B304 ; Quy cách 500*420*810)	-	575.455		
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP A207 ; Quy cách 500*426*830)	-	530.000		
*	Bộ lavabo 3 lỗ + chân lửng (mã SP 027 ; Quy cách 500*420*520)	-	530.000		
186	Sen vòi -công ty CPVL và DV xây dựng BMC	Bộ			
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phong + ống thải (mã SP H 3025A/QW01;Quy cách Đồng, mạ Chrome)	-	820.909		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP H 3025B/QW02 ; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	-	774.545		
*	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phong +ống thải (mã SP PZ01; Quy cách Đồng mạ Chrome)	Bộ	757.273		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP PZ02; Quy cách Đồng mạ Chrome)	-	757.273		
*	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã SP H3034 ; Quy cách Đồng, mạ Chrome)	-	565.455		
*	Vòi xịt + dây + gá đỡ (mã SP S104; Quy cách Thân nhựa mạ)	Bộ	156.364		
*	Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phong +ống thải (mã TY 01; Quy cách mạ Chrome -Niken)	-	848.182		
*	Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã TY 02 ; Quy cách mạ Chrome -Niken)	-	838.182		
187	Sản phẩm bệt nắp rơi êm của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	Bộ			
*	Bệt VI107 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	-	2.300.000		
*	Bệt V02.3 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	-	2.400.000		
*	Bệt AR5 (PK 2 nhân, nắp rơi êm)	-	2.800.000		




*	Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.870.000		
*	Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	-	2.200.000		
*	Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	-	1.770.000		
*	Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N	-	2.100.000		
188	Sản phẩm bột phổ thông của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	-			
*	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	-	1.310.000		
*	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.640.000		
*	Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa)	-	1.270.000		
*	Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.600.000		
*	Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	-	1.470.000		
*	Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.800.000		
*	Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	Bộ	1.670.000		
*	Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	2.000.000		
*	Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	-	1.570.000		
*	Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N	-	1.900.000		
189	Chậu rửa của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	Cái			
*	Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (giá GC1)	-	330.000		
*	Chậu góc, chậu trẻ em	-	282.000		
*	Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	-	840.000		
*	Chậu bàn dương CD1, CD2 ; chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	-	682.000		
*	Chậu + chân VI5 (chân chậu treo tường, giá GC1)	-	790.000		
*	Chậu + chân V02.3	-	740.000		
*	Chậu HL4-600 + chân V02.3L	-	981.000		
*	Chậu + chân VTL4	-	1.085.000		




*	Chậu VU6, VU6M	-	930.000		
*	Chậu VU7, VU7M	-	1.000.000		
*	Chậu VU9, VU9M	-	1.070.000		
190	Tiểu Nam, tiểu Nữ, xí xỏm, sản phẩm khác của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	Cái			
*	Tiểu Nam TT1, TT3, TT7	-	350.000		
*	Tiểu Nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	-	1.400.000		
*	Tiểu Nam VT5, TT5 (cụm gioăng JT1, gá GC1)	-	964.000		
*	Tiểu nữ VB3, VB5	-	790.000		
*	Xí xỏm ST8, ST8M	-	385.000		
*	Kết treo VI15 (phụ kiện tay gạt)	cái	630.000		
*	Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết	Bộ	526.000		
191	Chân chậu của Công ty cổ phần thương mại VIGRACERA	-			
*	Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE	Bộ	350.000		
*	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	Cái	526.000		

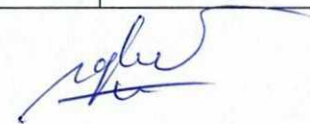
192	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại I, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m ²	250.000		
193	Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000		
194	Trần thạch cao giạt cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	280.000		

Agua

BCH

195	Trần thạch cao giắt cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m ²	260.000		
196	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	220.000		
197	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	230.000		
198	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt không có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	-	190.000		
199	Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)	m2	200.000		

200	Công ty TNHH TM&XD Thành Hằng (địa chỉ : Tổ 7, phường Tân Giang – Thành phố Cao Bằng)				
*	Đá Granit vân sáng Thanh Hóa	m2	300.000		
*	Đá Granit màu xanh Thanh Hóa	-	600.000		
*	Đá Granit màu trắng muối	-	580.000		
*	Đá Granit vàng Bình định	-	600.000		
*	Đá Granit trắng suối lau	-	350.000		
*	Đá Granit màu tím hoa cà	-	380.000		
*	Đá Granit màu tím mới	-	300.000		
*	Đá Granit Kim sa hạt trung	-	900.000		
*	Đá Granit màu đỏ Rubi	-	1.100.000		
*	Đá Granit màu xà cừ xanh đen	-	1.350.000		




*	Đá Granit vàng nhạt	-	500.000		
*	Đá Granit màu đỏ hoa to	-	500.000		
*	Đá lời	-	220.000		
*	Đá chẻ	-	200.000		

Ghi chú: Đơn giá đã nêu trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện, vật liệu phụ (giá bán tại khu vực thành phố Cao Bằng)

201	Cửa sắt, Hoa sắt sơn tĩnh điện của công ty TNHH xây dựng Hòa phát (địa chỉ : Tổ 8, phường Ngọc Xuân – Thành phố Cao Bằng)				
STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	CỬA ĐI THÉP PANO - KÍNH - Đồ cửa làm bằng thép định hình mạ kẽm 36x80x1,2 mm có rãnh để lồng kính; - Huỳnh dập lõi 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8 mm; - Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8 mm; - Kính trắng dày 5 mm; - Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; - KT cửa: Theo yêu cầu; - Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cầm, then cài;	m ²	1.201.200	Quy chuẩn 16:2014/QCVN	
2	CỬA SỔ THÉP KÍNH - Đồ cửa làm bằng thép định hình mạ kẽm 36x60x1,2 mm có rãnh để lồng kính; - Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8 mm; - Kính trắng dày 5 mm; - Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; - KT cửa: Theo yêu cầu; - Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cầm;	m ²	1.158.300		
3	CỬA SỔ THÉP CHÓP - Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 30x60x1,2 mm; - Nan chớp làm bằng thép mạ kẽm dày 1,2 mm;	m ²	1.180.300		

	- Kính trắng dày 5 mm; - Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; - KT cửa: Theo yêu cầu; - Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cầm;				
4	KHUÔN CỬA 80 HỞ - KT: 80x60x1,5mm; - Làm bằng thép tấm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	161.700		
5	KHUÔN CỬA 80 KÍN - KT: 80x73x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	282.700		
6	KHUÔN CỬA 130 HỞ - KT: 130x60x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	220.000		
7	KHUÔN CỬA 130 KÍN - KT: 130x73x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	383.900		
8	KHUÔN CỬA 250 HỞ - KT: 250x60x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	300.300		




9	KHUÔN CỬA 250 KÍN - KT: 250x73x1,5mm; - Làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1,5 mm; - Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời - Độ dài: Theo yêu cầu;	m	520.300		
---	---	---	---------	--	--

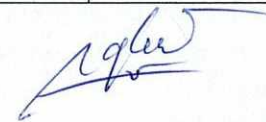
Ghi chú: Đơn giá đã nêu trên đã bao gồm phụ kiện, được giao tại kho Công ty TNHH xây dựng Hòa Phát

202	Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành (Địa chỉ chi nhánh: Tổ 10 Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng)				
I	Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn đứng)				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	310Đ	310	2.008.182		
2	500Đ	500	2.544.545		
3	700Đ	700	3.135.455		
4	1000Đ	1000	4.199.091		
5	1200Đ	1200	5.026.364		
6	1300Đ	1300	5.326.364		
7	1500Đ(1200)	1500	6.417.273		
8	1500Đ(980)	1500	6.526.364		
9	2000Đ(1360)	2000	8.371.818		
10	2000Đ(1200)	2000	8.399.091		
11	2500Đ(1420)	2500	10.390.000		
12	2500Đ(1200)	2500	10.271.818		
13	3000Đ(1380)	3000	12.226.364		
14	3000Đ(1200)	3000	12.053.636		
15	3500Đ(1380)	3500	14.108.182		
16	4000Đ(1380)	4000	15.862.727		
17	4500Đ(1380)	4500	17.826.364		
18	5000Đ(1420)	5000	19.953.636		
19	6000Đ (1420)	6000	23.808.182		

[Signature]

[Signature]

20	Bồn inox 10.000	10.000	43.636.364		
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm					
II	Bồn chứa nước INOX Tân Á (Bồn ngang)				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	310Đ	310	2.099.091		
2	500Đ	500	2.662.727		
3	700Đ	700	3.262.727		
4	1000Đ	1000	4.380.909		
5	1200Đ	1200	5.244.545		
6	1300Đ	1330	5.562.727		
7	1500Đ(1200)	1500	6.662.727		
8	1500Đ(980)	1500	6.799.091		
9	2000Đ(1360)	2000	8.717.273		
10	2000Đ(1200)	2000	8.717.273		
11	2500Đ(1420)	2500	10.826.364		
12	2500Đ(1200)	2500	10.726.364		
13	3000Đ(1380)	3000	12.726.364		
14	3000Đ(1200)	3000	12.562.727		
15	3500Đ(1380)	3500	14.653.636		
16	4000Đ(1380)	4000	16.453.636		
17	4500Đ(1380)	4500	18.526.364		
18	5000Đ(1420)	5000	20.753.636		
19	6000Đ (1420)	6000	24.744.545		
20	Bồn inox 10.000	10.000	50.909.091		
Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm					
III	Bồn nhựa Tân Á thể hệ mới (Bồn đứng)				
STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA 300EX	300	1.190.000		




2	TA 400 EX	400	1.508.182		
3	TA 500 EX	500	1.790.000		
4	TA 700 EX	700	2.317.273		
5	TA 750 EX	750	2.435.455		
6	TA 1000 EX	1000	3.026.364		
7	TA 1500 EX	1500	4.590.000		
8	TA 2000 EX	2000	5.962.727		
9	TA 3000 EX	3000	8.490.000		
10	TA 4000 EX	4000	11.108.182		
11	TA 5000 EX	5000	14.771.818		
12	TA 10000 EX	10000	30.453.636		

IV Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới (Bồn ngang)

STT	Mã hiệu sản phẩm	Đường kính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA 300N	300	1.371.818		
2	TA 400N	400	1.690.000		
3	TA 500N	500	1.862.727		
4	TA 700N	700	2.590.000		
5	TA 1000N	1000	3.571.818		
6	TA 1500N	1500	5.590.000		
7	TA 2000N	2000	7.235.455		

V Máy nước nóng năng lượng mặt trời

STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	TA8 160	7.862.727		
2	TA8 180	8.180.909		
3	TA8 200	9.090.000		
4	TA8 230	10.544.545		
5	TA8 260	11.362.727		

nguyen

Bach

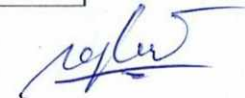
VI	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (Bình ngang)			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Bình nước nóng 15L	3.235.455		
2	Bình nước nóng 20L	3.326.364		
3	Bình nước nóng 30L	3.462.727		
VII	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (Bình vuông)			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Bình nước nóng 15L	3.008.182		
2	Bình nước nóng 20L	3.099.091		
3	Bình nước nóng 30L	3.235.455		
VIII	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (Bình ngang)			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Bình nước nóng 15L	2.826.364		
2	Bình nước nóng 20L	2.917.273		
3	Bình nước nóng 30L	3.053.636		
IX	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (Bình vuông)			
STT	Mã hiệu sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Bình nước nóng 15L	2.599.091		
2	Bình nước nóng 20L	2.690.000		
3	Bình nước nóng 30L	2.826.364		
X	Chậu rửa INOX Tân Á, ROSSI			
STT	Tên sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	R709S	1.727.273		
2	R709V2	1.590.909		
3	R909S	2.181.818		
4	R909V1	2.000.000		

5	801S	1.354.454		
6	701S	1.081.818		
XI	Bồn nhựa tự hoại (Bồn đứng)			
STT	Tên sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	ĐT 500SE	2.453.636		
2	ĐT 1000SE	4.271.818		
3	ĐT 1500SE	5.999.091		
4	ĐT 2000SE	8.453.636		
XII	Bồn nhựa tự hoại (Bồn ngang)			
STT	Tên sản phẩm	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	ĐT 1700SE	6.908.182		
2	ĐT 2200SE	9.362.727		

203	Trụ, lan can Inox			
<i>a</i>	Trụ Inox	Trụ		
*	Φ 76	-	280.000	
*	Φ 90	-	330.000	
*	Φ 110	-	430.000	
*	Φ 250	-	800.000	
<i>b</i>	Lan can Inox	m		
*	- Không hoa văn loại Φ 22, Φ 25	-	450.000	
*	- Có hoa văn thanh đứng Φ 25, uốn Φ 19	-	500.000	

204	Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông (Địa chỉ: Cửa hàng Bảo Giới số nhà 11 - phố Kim Đồng - phường Hợp Giang – TP. Cao Bằng)				
	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Giá bán lẻ đồng/đv	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú

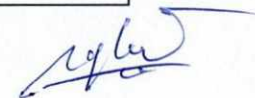
I	Đèn huỳnh quang		
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	9.091
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	12.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	-	29.400
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	-	55.000
II	Đèn HQ compact		
	Compact 2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	28.000
	Compact 3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	36.000
	Compact 3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	-	41.000
	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	-	107.000
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E27 (6500K, 2700K)	-	127.000
	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	-	127.000
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E40 (6500K, 2700K)	-	131.000
	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 -50W E40 (6500K, 2700K)	-	131.000
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-65W E27 (6500K, 2700K)	-	142.000
	Đèn HQ Compact CFL - 4UT5 - 65W E27 (6500K, 2700K)	-	142.000
	Đèn HQ Compact CFH-H 4U-65W E40 (6500K, 2700K)	-	145.000
	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 - 65W E40 (6500K, 2700K)	-	145.000
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 80W E27 (6500K, 2700K)	-	196.000
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K, 2700K)	-	198.000
	Đèn HQ Compact CFH-H 5U 100W E27 (6500K)	-	215.000
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K)	-	215.000
	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K, 2700K)	Cái	218.000
III	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)		
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/từ	bộ	106.000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/từ	-	119.000




	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	-	104.000
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	-	108.000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	-	144.000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	-	316.000
IV	<i>Chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng)</i>		
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 110	cái	47.000
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 120	-	54.000
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 145	-	58.000
	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 190	-	89.000
V	<i>Chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng)</i>		
	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/50W/E40 (không bóng)	cái	115.000
	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL -05/20W x1 /E27 (không bóng)	-	90.000
	Bộ chao đa năng RSL - 06/400/E27 (không bóng)	-	96.000
	Bộ chao đa năng RSL - 06/270/E27 (không bóng)	-	57.000
VI	<i>Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)</i>		
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát đ/tử	cái	539.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 2 - M6 - Balát đử IC	-	703.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát đ/tử	-	887.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 3 - M6 - Balát đử IC	-	1.090.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát đ/tử	-	1.110.000
	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 4 - M6 - Balát đử IC	-	1.186.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 2 - M6 - Balát đử IC	-	558.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát đ/tử	Cái	626.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 3 - M6 - Balát đử IC	-	727.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát đ/tử	-	692.000
	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 4 - M6 - Balát đử IC	-	969.000




VII	Máng HQ lắp nổi M8 (chưa bao gồm bóng)		
1	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	cái	125.000
2	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử IC	-	205.000
3	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	-	187.000
4	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử IC	-	254.000
VIII	Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)		
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL đ/tử	cái	539.000
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL đ/tử IC	-	703.000
	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - BL đ/tử	-	887.000
IX	Đèn cao áp		
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 70W/742) R7s	-	128.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - TD 150W/742) R7s	-	141.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 70W/742) G12	-	141.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - TS 150W/742) G12	-	156.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642) E27	-	156.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 150W/642) E27	-	170.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642) E40	-	195.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642) E40	-	214.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - ED 400W/642) E40	-	268.000
	Đèn METAL HALIDE (MH - BT 400W/642) E40	Cái	298.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 70W/220) E27	-	123.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E40	-	133.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220)E40	-	147.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 250W/220)E40	-	159.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220)E40	-	162.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 400W/220)E40	-	189.000




X	Đèn LED		
	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S	-	500.000
	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V	-	300.000
	Đèn Down Light âm trần LED (LDL-120) 4w	-	196.000
	Đèn LED Panel 300mm x 300mm x 15mm	-	1.255.000
	Đèn LED Panel 300mm x 600mm x 15mm	-	1.773.000
	Đèn LED Panel 300mm x 1200mm x 15mm	-	3.818.000
	Đèn LED Panel 600mm x 600mm x 15mm	-	3.727.000
XI	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)		
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	454.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	-	590.000
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	-	510.000

205	Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn Điện Quang (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)				
	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Giá bán lẻ đồng/đv	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
*	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 KT :300x300 (12W daylight)	cái	501.818	TCVN	
*	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 KT :300x300 (12W warmwhite)	-	501.818		
*	Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 KT :600x600 (45W daylight)	-	1.257.273		
*	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 KT :200 (16W daylight F200)	-	667.273		
*	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 KT :120 (6W daylight F120)	-	100.909		




*	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 KT :120 (6W warmwhite F120)	cái	100.909
*	Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 KT :170 (12W daylight F170)	-	177.273
*	Bộ đèn Led Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight nguồn tích hợp)	-	192.273
*	Bộ đèn Led Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1,2m 36W daylight nguồn tích hợp)	-	345.455
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rơi)	-	160.909
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W daylight thân thủy tinh)	-	73.636
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	-	102.727
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1,2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	-	148.182
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18272 (1,2m 18W warmwhite thân nhựa mờ, đầu đèn xoay)	-	152.727
*	Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1,2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	-	206.364
*	Bộ đèn Led Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	-	357.273
*	Bộ đèn Led Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	-	315.455
*	Bộ đèn Led ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm)	-	284.000

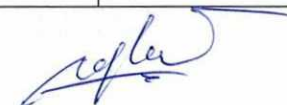
8781:2011/IEC
62031:2008; TCVN
7590-1:2010/IEC
61347-1:2007

nghe

BChb

*	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	29.091	
*	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	37.273	
*	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	62.727	
*	Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Bộ	72.727	
*	Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	Bộ	79.091	
*	Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	Bộ	125.455	
*	Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	Bộ	76.364	

206	Sản phẩm của Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam				
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	Kg	17.400	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	16.600		
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	16.300		
*	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	16.500		
*	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	16.300		
*	Ống thép đen độ dày từ 3,4 đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	16.700		



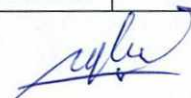

*	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	17.300		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	24.200		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	23.400		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	-	23.400		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	23.600		
*	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	-	24.400		
*	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	-	17.600		

207	Sản phẩm của Công ty cổ phần CARBON Việt Nam (Địa chỉ: Lô 2B, cụm TTCN Nam Châu Sơn, xã Châu Sơn, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam. ĐT: 4 3795 8528)				
*	Carboncor asphalt - CA 9.5	Tấn	3.780.000		
*	Carboncor asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	-	2.620.000		

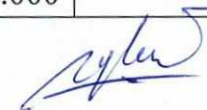
Ghi chú: Giá này đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm thành phố Cao Bằng. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội s tính thêm 3.000.VNĐ/tấn

208	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam (Đ/c: Số 168 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm Thành phố Hà Nội)				
*	Đèn LED Tembin SL7- 30w DIM	Cái	3.950.000		
*	Đèn LED Tembin SL7- 60w DIM	Cái	5.620.000		
*	Đèn LED Tembin SL7- 90w DIM	Cái	8.550.000		
*	Đèn LED Tembin SL7- 120w DIM	Cái	10.645.000		

*	Đèn LED Tembin SL7- 160w DIM	Cái	12.720.000	TCVN 7222-1:2009/ IEC 60598-1:2008; TCVN 7222-2- 3:2007/ IEC 60598- 2-3:2002; TCVN ISO 9001:2015/ISO	
*	Đèn LED Tembin SL7- 200w DIM	Cái	14.060.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	Cái	3.950.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	Cái	5.150.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	Cái	5.670.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	Cái	7.150.000		
*	Đèn LED Sao La SL10-200w. DIM	Cái	9.850.000		
*	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	6.145.000		
*	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	8.456.000		
*	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	Cái	9.653.000		
*	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Cái	13.990.000		
*	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	Cái	4.160.000		
*	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	Cái	4.989.000		
*	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	Cái	5.650.000		
*	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	Cái	6.990.000		
*	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	Cái	7.876.000		
*	Đèn Pha LED Mirinae FL5-500w	Cái	16.530.000		
*	Đèn Pha LED Mirinae FL5-600w	Cái	18.720.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-80w	Cái	8.220.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-120w	Cái	9.298.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-160w	Cái	10.586.300		
*	Đèn LED SLI-FL9-200w	Cái	12.158.680		
*	Đèn LED SLI-FL9-240w	Cái	14.824.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-280w	Cái	18.972.500		
*	Đèn LED SLI-FL9-320w	Cái	22.150.000		
*	Đèn LED SLI-FL9-400w	Cái	26.972.500		

*	Đèn LED SLI-FL9-600w	Cái	35.150.000	
*	Đèn Sandy B SLV2-40w	Cái	6.320.000	
*	Đèn Sandy A SLV1-60w	Cái	6.530.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái	2.705.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái	3.075.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái	3.965.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cái	4.475.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cái	2.530.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái	2.970.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái	3.390.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái	3.855.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cái	4.390.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm	Cái	4.960.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái	5.580.000	
*	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái	6.255.000	
*	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	920.000	
*	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.345.000	
*	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.480.000	
*	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	1.960.000	
*	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	14.890.000	
*	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	22.022.000	
*	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	31.160.000	
*	Cột đa giác 25m-260-6mm	Cái	155.260.000	

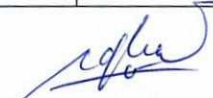



	Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn				
*	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái	6.725.000		
*	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Cái	3.780.000		
*	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	3.840.000		
*	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	3.881.000		
*	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	1.423.000		
*	Chùm CH08-4	Cái	1.670.000		
*	Chùm CH09-1	Cái	1.550.000		
*	Chùm CH09-2	Cái	3.070.000		
*	Chùm CH11-4	Cái	2.050.000		
*	Chùm CH12-4	Cái	1.930.000		
*	Cầu trang trí SV3-D400	Cái	500.000		
*	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	2.615.000		
*	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái	2.770.000		
*	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	487.000		
*	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	305.000		
*	KM cột M16x260x260x500	Cái	268.000		
*	KM cột M16x240x240x525	Cái	264.000		
*	KM cột M24x300x300x675	Cái	524.000		
*	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	1.650.000		
*	KM cột đa giác M30x1875x12	Cái	7.260.000		
*	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	13.280.000		
*	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	Cái	13.310.000		

Ghi chú: Báo giá tại chân công trình trên địa bàn thành phố Cao Bằng




209	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển thương mại HD (Đ/c: Lô CN-2, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, Chương M Hà Nội)				
*	Tấm trần nhôm HD30A1 Kích thước: 300x300, Chiều dày: 0,4mm	Tấm	33.200	TCVN 2097:2015 ASTM E1251:2011	
*	Tấm trần nhôm HD30A2 Kích thước: 300x300, Chiều dày: 0,4mm	Tấm	33.200		
*	Tấm trần nhôm HD30A3 Kích thước: 300x300, Chiều dày: 0,4mm	Tấm	33.200		
*	Tấm trần nhôm HD30A4 Kích thước: 300x300, Chiều dày: 0,4mm	Tấm	39.200		
*	Tấm trần nhôm HD30A11 Kích thước: 300x300, Chiều dày: 0,4mm	Tấm	39.200		
*	Tấm trần nhôm HD45A0 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	69.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A1 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	71.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A2 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	71.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A3 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A4 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A5 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A6 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A6-1 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A7 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45A10 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	71.500		
*	Tấm trần nhôm HD45G1 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45C1 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45G2 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45C2 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45G3 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45C3 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45G4 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD45C4 Kích thước: 450x450, Chiều dày: 0,5mm	Tấm	80.500		
*	Tấm trần nhôm HD60A0 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	80.500		




*	Tấm trần nhôm HD60A1 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60A6 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60A7 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60A10 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60A5 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60G1 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60C1 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60G2 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60C2 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60G4 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		
*	Tấm trần nhôm HD60C4 Kích thước: 600x600, Chiều dày: 0,6mm	Tấm	116.000		

Ghi chú: Báo giá tại chân công trình trên địa bàn thành phố Cao Bằng

210	Sản phẩm của Công ty Cổ phần Tường nhẹ Nucewall (Đ/c cung cấp: Công ty cổ phần phát triển xây dựng Cao Bằng – Tổ 16 Phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng – ĐT: 0983263848)					
	TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ TẤM (VNĐ/m ²)	CHI PHÍ VẬT LIỆU PHỤ (VNĐ/m ²)	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG THAM KHẢO (VNĐ/m ²)
I	TẤM BÊ TÔNG NHẹ NUCEWALL KHÔNG CỐT THÉP ~ TỶ TRỌNG 900±50(kg/m³)					
	Tấm T10-50-200	2000×500×100mm	m ²	385.000	87.500	125.000
	Tấm T12-50-200	2000×500×120mm	m ²	445.000	95.000	150.000
	Tấm T15-50-200	2000×500×150mm	m ²	565.000	106.500	187.500
II	TẤM BÊ TÔNG NHẹ NUCEWALL CÓ CỐT THÉP D3 ~ TỶ TRỌNG 900±50(kg/m³)					
	Tấm T7-50-200-2D3	2000×500×70mm	m ²	398.500	76.000	100.000
	Tấm T10-50-200-2D3	2000×500×100mm	m ²	505.000	87.500	137.500
	Tấm T12-50-200-2D3	2000×500×120mm	m ²	570.000	95.000	162.500
	Tấm T15-50-200-2D3	2000×500×150mm	m ²	665.000	106.500	187.500

III	TẤM BÊ TÔNG NHẹ NUCEWALL CỎ CỐT THÉP D4 ~ TỶ TRỌNG 900±50(kg/m3)					
	Tấm T7-50-200-2D4	2000×500×70mm	m2	430.000	76.000	100.000
	Tấm T10-50-200-2D4	2000×500×100mm	m2	540.000	87.500	137.500
	Tấm T12-50-200-2D4	2000×500×120mm	m2	605.000	95.000	162.500
	Tấm T15-50-200-2D4	2000×500×150mm	m2	705.000	106.500	187.500
IV	TẤM SÀN BÊ TÔNG NHẹ NUCEWALL - TỶ TRỌNG 1200±50(kg/m3)					
	S7-50-200-2D6-D6	2000×500×70mm	m2	480.000	76.000	90.000
	S10-50-200-2D6-D6	2000×500×100mm	m2	598.000	87.500	100.000
	S12-50-200-2D6-D6	2000×500×120mm	m2	665.000	95.000	123.000
V	TẤM CHỐNG NÓNG EPC-X-TỶ TRỌNG 700±50(kg/m3)					
	EPC-X5	500×200×50mm	m2	235.000		
	EPC-X7	500×200×70mm	m2	295.000		
VI	GẠCH BLOCK NUCEWALL G - TỶ TRỌNG 900±50(kg/m3)					
	Gạch G10-20-50	200×500×100mm		325.000		
	Gạch G12-20-50	200×500×120mm		385.000		
	Gạch G15-20-50	200×500×150mm		470.000		
VII	LANH TÔ NUCEWALL LT - TỶ TRỌNG 1200±50(kg/m3)					
	Lanh tô Nucwall LT100	200×chiều dài×100mm	m3	7.055.000		
VIII	VẬT TƯ PHỤ THI CÔNG LẮP DỰNG					
	Vữa khô trộn sẵn	25kg/ bao	Bao	165.000		
Ghi chú: Mức giá thông báo là giá bán tại kho hàng của đại lý (Địa chỉ gần nhà khách Quân đội, quảng trường Trung tâm, Phường Đề Thám, Tp Cao Bằng)						

211	Sản phẩm Máy biến áp của Công ty Cổ phần cổ phần VINTEC GROUP (Đ/c: TT03-05, dự án Hải Đăng City, phường M. Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội)					
*	MBA 3P 100kVA – 22/0.4kV	Máy	119.200.000			
*	MBA 3P 160kVA – 22/0.4kV	Máy	135.900.000			

*	MBA 3P 180kVA – 22/0.4kV	Máy	153.700.000	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011); TCVN 6306-2:2006 (IEC 60076-2:2011); TCVN 6306-3:2006 (IEC 60076-3:2011); TCVN 8525:2015; TCVN -5 (IEC 60076-5)	
*	MBA 3P 250kVA – 22/0.4kV	Máy	196.600.000		
*	MBA 3P 320kVA – 22/0.4kV	Máy	236.900.000		
*	MBA 3P 400kVA – 22/0.4kV	Máy	276.000.000		
*	MBA 3P 560kVA – 22/0.4kV	Máy	317.200.000		
*	MBA 3P 630kVA – 22/0.4kV	Máy	330.000.000		
*	MBA 3P 750kVA – 22/0.4kV	Máy	349.700.000		
*	MBA 3P 1000kVA – 22/0.4kV	Máy	448.800.000		
*	MBA 3P 1250kVA – 22/0.4kV	Máy	527.200.000		
*	MBA 3P 1600kVA – 22/0.4kV	Máy	616.400.000		
*	MBA 3P 2000kVA – 22/0.4kV	Máy	739.300.000		
*	MBA 3P 100kVA – 35/0.4kV	Máy	122.600.000		
*	MBA 3P 160kVA – 35/0.4kV	Máy	143.000.000		
*	MBA 3P 180kVA – 35/0.4kV	Máy	164.500.000		
*	MBA 3P 250kVA – 35/0.4kV	Máy	206.400.000		
*	MBA 3P 320kVA – 35/0.4kV	Máy	247.500.000		
*	MBA 3P 400kVA – 35/0.4kV	Máy	293.300.000		
*	MBA 3P 560kVA – 35/0.4kV	Máy	336.400.000		
*	MBA 3P 630kVA – 35/0.4kV	Máy	346.700.000		
*	MBA 3P 750kVA – 35/0.4kV	Máy	364.600.000		
*	MBA 3P 1000kVA – 35/0.4kV	Máy	474.300.000		
*	MBA 3P 1250kVA – 35/0.4kV	Máy	559.700.000		
*	MBA 3P 1600kVA – 35/0.4kV	Máy	680.600.000		
*	MBA 3P 2000kVA – 35/0.4kV	Máy	790.100.000		
*	MBA 3P 100kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	134.700.000		
*	MBA 3P 160kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	148.600.000		

*	MBA 3P 180kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	196.200.000		
*	MBA 3P 250kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	225.100.000		
*	MBA 3P 320kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	279.800.000		
*	MBA 3P 400kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	305.400.000		
*	MBA 3P 560kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	355.900.000		
*	MBA 3P 630kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	366.500.000		
*	MBA 3P 750kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	448.200.000		
*	MBA 3P 1250kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	522.500.000		
*	MBA 3P 1250kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	589.900.000		
*	MBA 3P 1600kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	739.900.000		
*	MBA 3P 2000kVA – 35(22)/0.4kV	Máy	842.800.000		

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Văn Thắng

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nông Thế Phúc

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng
- Lưu: VT+ P.KTVLXD+ P.QLG.

**UBND TỈNH CAO BẰNG
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**

Số: 1768 /CBLS-SXD-STC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 30 tháng 11 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng tại các huyện: Quảng Hòa, Nguyên Bình, Hòa An, Hạ Lang, Trùng Khánh, Bảo Lâm.

Thời điểm: Quý IV/2020

Căn cứ Nghị định số: 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số: 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng được sản xuất, khai thác tại địa phương của UBND các huyện thời điểm quý IV năm 2020;

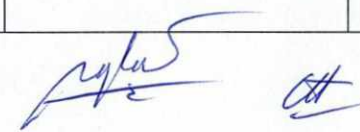
Qua khảo sát giá vật liệu, báo cáo giá của các huyện, liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính công bố giá gốc vật liệu xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) như sau:

Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong công bố là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp.

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý IV/ 2020

STT	Tên vật liệu – Qui cách	Đơn vị tính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
I	Huyện Quảng Hòa				
1	Mỏ đá Lũng Quang				Cách trung tâm huyện 5Km
*	Đá hộc	m3	130.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	150.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Đá base B	-	150.000		
*	Cấp phối đá tận dụng	-	150.000		
*	Đá xô bờ	-	80.000		
2	Mỏ đá Diêu Phon				Cách trung tâm huyện 4Km
*	Đá hộc	m3	165.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	198.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	198.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	198.000		
*	Đá dăm 0,5	-	220.000		
*	Cát nghiền	-	220.000		
*	Đá base A	-	187.000		
*	Đá base B	-	167.000		

*	Đá xô bồ	-	80.000		
3	Mỏ đá Ngườm Càng, Bó Choong, Phia Cáy				
*	Đá hộc	m3	120.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
*	Đá base B	-	150.000		
*	Cấp phối đá tận dụng	-	100.000		
*	Đá xô bồ	-	100.000		
4	- BN-16 KT : 160x180x390mm	Viên	7.000		Các cơ sở lân cận Tầu Đông – Phúc Sen
	- BN-15 KT : 140x180x390mm	-	6.000		
	- BN-12 KT : 120x180x390mm	-	5.500		
5	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	8.000		Các cơ sở lân cận quanh thị trấn Quảng Uyên
	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	7.000		
	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	6.500		
6	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	6.600		Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68
	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	5.400		
	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	5.000		
	Gạch chỉ không nung loại 63x103x205mm	-	1.200		
7	Gạch xi măng cốt liệu chống thấm (gạch không nung)			Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Nhà máy sx gạch không nung Quảng Hưng
	- BN-16 KT : 160x180x390mm	Viên	7.500		
	- BN-15 KT : 140x180x390mm	-	7.000		



	- BN-12 KT : 120x180x390mm	-	6.500		
	- BN-10 KT : 60x105x220mm	Viên	1.300		
8	Cát xây, cát bê tông	m3	350.000		Cách thị trấn Hòa Thuận 1Km
9	Ngói máng địa phương	viên	2.000		Cách trung tâm huyện 6Km
10	Cây tre đường kính bình quân 8cm	cây	80.000		Cách trung tâm huyện 10Km
II	Huyện Nguyên Bình				
1	Mỏ đá Trung Làng, xã Thái Học				
*	Đá hộc	m3	140.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	210.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	210.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
*	Đá base	-	170.000		
*	Bột đá	-	180.000		
*	Đá thải	-	40.000		
*	Đá 0,5	-	180.000		
2	Mỏ đá Phia Nim, xã Tam Kim				
*	Đá hộc	m3	150.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	190.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	190.000		




*	Bột đá	-	160.000		
*	Đá base B	-	170.000		
*	Đá base A	-	163.000		
3	Mỏ đá Nà Lặng, xã Lang Môn				
*	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá hộc	-	140.000		
*	Bột đá	-	170.000		
4	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Lim nhập khẩu	m2	2.500.000		
5	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Xoan	m2	2.100.000		
6	Tấm Fibro Đông Anh (loại 1,5m)	tấm	55.000		
7	Tấm Fibro Thái Nguyên (loại 1,5m)	tấm	42.000		
8	Cát nghiền	m3	320.000		
9	Gạch không nung KT: 215x105x60	viên	1.000		
10	Gạch không nung KT: 250x150x100	viên	3.000		
11	Gạch không nung KT: 360x180x120	viên	6.000		
III	Huyện Hòa An				
1	Mỏ đá tại Đâu Ruộc – Roạc Mạ, xã Trưng Vương				
*	Đá hộc	m ³	130.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		

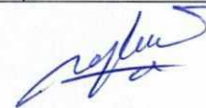
Cách trung
tâm thị trấn
28km

Thị trấn
Nguyên Bình

Cách trung
tâm huyện
34km

*	Đá dăm 0,5 x 1	-	160.000		
*	Bột đá	-	140.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000		
*	Cấp phối đá dăm loại II	-	100.000		
2	Thôn Bốc, xã Nguyễn Huệ (Công ty Hồng Diệp)				Cách trung tâm huyện 26,5km
*	Đá hộc	m ³	140.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	140.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	150.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	150.000		
*	Bột đá	-	150.000		
3	Thôn Bốc, xã Nguyễn Huệ (Công ty Hồng Dũng)				Cách trung tâm huyện 26,5km
*	Đá hộc	m ³	140.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	140.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	150.000		
*	Đá dăm 0,5 x 1	-	150.000		
*	Bột đá	-	150.000		
4	Mỏ đá Tàng Cải, xã Nam Tuấn				Cách trung tâm huyện 10km
*	Đá hộc	m ³	130.000		
*	Đá ba	-	170.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		

*	Đá dăm 4 x 6	-	170.000		
*	Cấp phối đá dăm loại I	-	130.000		
*	Cấp phối đá dăm loại II	-	100.000		
*	Đá bột	-	150.000		
5	Công ty TNHH An Giang				
*	Cát bê tông	m ³	380.000		Tập kết tại Kéo Vịt, xóm Tàng Cải, xã Nam Tuần, Cách trung tâm huyện 8km
*	Cát trát	-	400.000		
*	Gạch nung KT:65x105x215mm	Viên	1.200		
*	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.100		
6	Hợp tác xã Vạn Phúc				
*	Cát bê tông	m ³	330.000		Tập kết tại xóm 1 Bể Triều, cách trung tâm huyện 1km
*	Cát xây	-	330.000		
*	Cát trát	-	380.000		Tập kết tại đầu cầu Khanh, cách trung tâm huyện 3km
7	Gạch tuynel 2 lỗ	Viên	1.100		
8	Gạch không nung 2 lỗ KT:60x100x185mm	Viên	1.000		
9	Gạch ba vanh KT: 120x180x390mm	-	5.500		
10	Hợp tác xã Bình An				
*	Cát bê tông	m ³	330.000		Xóm Pác Gậy, xã Hồng Việt (cách




*	Cát xây	-	330.000		trung tâm huyện 3km)
11	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Bảy Thêm				
*	Sỏi	m ³	200.000		Mỏ cát Bản Săng (cách trung tâm huyện 18km)
*	Cát bê tông	-	300.000		
*	Cát xây	-	300.000		
12	Gạch ốp 25x40cm	m ²	75.000		
13	Gạch ốp 30x45cm	-	85.000		
14	Gạch lát chống trơn 25x25cm	-	75.000		
15	Gạch lát chống trơn 30x30cm	-	85.000		
16	Gạch lát nền 40x40cm	-	75.000		
17	Gạch lát nền 50x50cm	-	85.000		
18	Gạch lát nền 60x60cm	-	100.000		
19	Gạch ốp chân tường 12x40cm	viên	5.000		
20	Gạch ốp chân tường 13x50cm	-	8.000		
21	Gạch ốp chân tường 14x60cm	-	15.000		
22	Gạch ốp chân tường 50x86cm	-	50.000		
23	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	42.000		
24	Tấm lợp nóc	-	10.000		
25	Gạch ba vanh	viên	6.000		
IV	Huyện Hạ Lang				
1	HTX khai thác đá sản xuất VLXD Quang Long				

*	Đá hộc	m3	180.000		Cách trung tâm huyện 2km
*	Đá dăm các loại	-	200.000	TC7570:2006	
*	Bột đá	-	300.000	QCVN 16:2017/BXD	
*	Đá bâu	m3	130.000		
*	Gạch không nung KT: 220x105x60mm	Viên	1.300	QCVN 16:2017/BXD	
2	Doanh nghiệp Cao Phong				
*	Đá hộc	m3	160.000		Cách chợ Bằng Ca 3km
*	Đá dăm các loại	-	200.000		
*	Bột đá	-	300.000		
3	Gạch bloc xi măng KT: 140x200x400mm	Viên	7.000		Cách thị trấn 1-2km
4	Gạch bloc xi măng KT: 120x200x400mm	Viên	6.500		
V	Huyện Trùng Khánh				
1	Đá hộc	m ³	140.000	Quy chuẩn 16:2017/QCVN	Bản Mới, (cách thị trấn Trùng Khánh 1Km),
2	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	170.000		
5	Đá dăm 0,5	-	170.000		
6	Đá bâu loại A	-	130.000		
7	Cát nghiền	-	230.000		
8	Đá bột	-	170.000		
9	Cửa pa nô gỗ				Tổ 1, tổ 6 Thị

*	- Phun sơn thường	m ²	1.500.000		trần Trùng Khánh
*	- Phun PU	m ²	1.700.000		
10	Cửa kính khung nhôm thường	m ²	700.000		Tổ 1 Thị trấn Trùng Khánh
11	Cửa khung nhôm kính Việt pháp dày 0,9 ly, kính dày 6.38 ly	m ²	1.200.000		
12	- Gạch xi măng 20cm x 20cm x40cm	viên	8.500		
13	- Gạch xi măng 15cm x 20cm x40cm	-	6.500		
14	Tấm Fibro xi măng	Tấm	45.000		
15	Tấm úp nóc	-	15.000		
VI	Huyện Bảo Lâm				
1	Đá hộc	m ³	180.000		
2	Đá dăm 4 x 6	-	190.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	220.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	230.000		
5	Đá dăm 0,5	-	200.000		
6	Bột đá	-	190.000		Mỏ đá Tu Lũng, Khu I thị trấn Pác Miều; Mỏ đá Vĩnh Phong, xã Vĩnh Phong
7	Cát xây	m ³	250.000		
8	Cát trát	-	250.000		
9	Cát bê tông	-	250.000		
					DN tư nhân Bảo Châu Thị trấn Pác Miều (khai thác VLXD tại chỗ sử dụng cho các công trình, dự án thuộc chương trình MTQG)

10	Gạch không nung	viên		Công ty cổ phần sản xuất VLXD Bảo Lạc
*	Gạch đặc (KT : 60x220x105)	-	1.500	
*	Gạch 2 lỗ (KT : 390x120x190)	viên	8.000	
*	Gạch 2 lỗ (KT : 210x105x105)	-	2.700	

- Các huyện **Thạch An, Bảo Lạc, Hà Quảng** không có báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương gửi về Sở Xây dựng - Sở Tài chính nên không có căn cứ để liên Sở Công bố.

- Đề nghị các huyện thực hiện nghiêm túc việc báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương về Sở Xây dựng - Sở Tài chính theo đúng như quy định 39/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng./.

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Văn Thắng

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nông Thế Phúc

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, P.KTVLXD, P.QLG.
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng